|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

Tiết theo KHDH: 1,2

**Chương I: SỐ TỰ NHIÊN**

**§ 1: TẬP HỢP**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

- Sử dụng được thuật ngữ tập hợp.

- Nêu được kí hiệu và cách viết một tập hợp, phần tử của tập hợp.

- Viết được một tập hợp theo hai cách: Liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS sử dụng ngôn ngữ tập hợp trong học tập và trong cuộc sống hàng ngày.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học: để sử dụng thuật ngữ tập hợp, kí hiệu và cách viết tập hợp, nhận biết được một phần tử thuộc hay không thuộc một tập hợp, cách cho một tập hợp.

- Năng lực mô hình hóa toán học: Vận dụng kiến thức về tập hợp để giải các dạng toán.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: Thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: Thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: Hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, phấn màu, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

Chiếu hình ảnh các bộ sưu tập tem.

**a) Mục tiêu :**

- HS bước đầu hình thành thuật ngữ “tập hợp”

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

- Quan sát các bộ sưu tập tem GV chiếu lên.



****

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Quan sát các bộ sưu tập tem và cho biết các con tem trong một bộ có chung đặc điểm gì?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV cho vài hs đại diện đọc bài của nhóm mình  - HS cả lớp, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV đặt vấn đề: Mỗi bộ tem sưu tập là một tập hợp các con tem theo cùng một chủ đề và có đặc điểm chung. |  |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Một số ví dụ về tập hợp** (5 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs nêu được ví dụ về tập hợp

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc ví dụ SGK phần 1, nêu được ví dụ về tập hợp trong cuộc sống.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

- Một ví dụ về tập hợp

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - GV yêu cầu 1hs đọc mục 1 SGK, cả lớp theo dõi  - Yêu cầu HS lấy ví dụ về tập hợp .  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS viết vào vở VD của mình  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Vài hs đọc VD của mình  - HS cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án. | **1. Một số ví dụ về tập hợp**  \* Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 10.  \* Tập hợp các HS của lớp 6A.  \* Tập hợp các số trên mặt đồng hồ trong hình 1. |

**Hoạt động 2.2: Kí hiệu và cách viết tập hợp** (10 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được kí hiệu và cách viết tập hợp.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc mục 2 phần kiến trọng tâm từ đó nêu cách viết tập hợp.

- Làm VD1, luyện tập1SGK trang 6

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- LàmVD1 sgk

- Làm luyện tập1SGK trang 6.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Hoạt động cá nhân đọc phần kiến thức trọng tâm, lưu ý SGK trang 5.  - Hoạt động cá nhân làm VD1 SGK trang 6  - Hoạt động theo cặp làm bài luyện tập 1 SGK trang 6  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, theo cặp.  - Một HS đứng tại chỗ trả lời VD1  - Một HS lên bảng luyện tập1  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - Hs nhận xét bài làm của 2 bạn.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả.  - GV yêu cầu HS nhắc lại lưu ý SGK. | **2. Kí hiệu và cách viết tập hợp**  + Tên tập hợp: Dùng các chữ cái in hoa: A, B, C,..  + Ví dụ: Tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 5.    + Phần tử của tập hợp A là: 0; 1; 2; 3; 4  **\* Lưu ý :**  + Các phần tử của một tập hợp được viết trong dấu ngoặc nhọn “{;}”, cách nhau bởi dấu “;”.  + Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự liệt kê tùy ý.  **Ví dụ 1 (SGK trang 6)**  Tập hợp M gồm các phần tử là: bóng bàn, bóng đá, cầu lông, bóng rổ.  **Luyện tập 1 (SGK trang 6)** |

**Hoạt động 2.3: Phần tử thuộc tập hợp** (8 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được có phần tử thuộc hay không thuộc một tập hợp.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc HĐ1SGK trang 6.

- Làm VD2, luyện tập 2SGK trang 6

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Làm VD2 sgk

- Làm luyện tập2SGK trang 6.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Thực hiệnHĐ1SGK trang 6.  - Áp dụng hoạt động cá nhân làm VD 2, hoạt động theo cặp luyện tập 2 SGK trang 6.  (Gv đưa đề bài HĐ1 và VD2 lên màn hình, yêu cầu hs gấp sgk lại).  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, theo cặp.  - Một HS lên bảng làm luyện tập 2 SGK trang 6.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  **- Hs nhận xét bài làm của bạn.**  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét bổ xung  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả.  - Lưu ý cho HS cách dùng kí hiệu  và  , cách tìm các tháng có 30 ngày. | **3. Phần tử thuộc tập hợp**    đọc là 2 thuộc B  đọc là 4 không thuộc B  **Ví dụ 2 (SGK trang 6)**  Phát biểu đúng là (1) và (4)  **Luyện tập 2(SGK trang 6)**   1. Tháng 2. Tháng 3. Tháng |

**Hoạt động 2.4: Cách cho một tập hợp** (15 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được hai cách cho một tập hợp.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc HĐ2SGK trang 6 từ đó nêu các cách viết một tập hợp.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải HĐ2SGK trang 6

- Các cách cho một tập hợp.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Thực hiệnHĐ2SGK trang 6 .  - Có mấy cách cho một tập hợp?  - Thực hiệnVD3;4SGK trang 7.  - Hoạt động nhóm 4 làm bài luyện tập3;4 SGK trang 7  (Gv lần lượt đưa đề bài HĐ2, VD3;4 lên màn hình, yêu cầu hs gấp sgk lại).  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu 1HS đứng tại chỗ trình bày kết quả hoạt động 3.  - GV yêu cầu HS khác nêu các cách viết một tập hợp.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét bổ xung  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả.  - GV cho HS nhắc lại các cách cho 1tập hợp.  - GV nêu lưu ý SGK. | **4. Cách cho một tập hợp**    C:\Users\Administrator\Desktop\New folder (5)\123.png  Hình 2  Gọi A là tập hợp các số ở hình 2   1. Liệt kê các phần tử của tập hợp A. 2. Các phần tử của tập hợp A có tính chất chung nào?   Giải    2. A = {x/ x là sô tự nhiên chẵn, x < 10}  * **Có 2 cách cho 1 tập hợp:**   + Liệt kê các phần tử của tập hợp.  + Chỉ ra các tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.  **\*Lưu ý:** Khi viết A = {x/x là số tự nhiên chẵn, x <10} là cho tập hợp A theo cách chỉ ra tinh chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.  **Ví dụ 3:**  B = {Đ; Ô; N; G}  **Ví dụ 4:**  Ta có:  Do đó:    **Luyện tập 3:**    **Luyện tập 4:** |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Học thuộc các kiến thức trọng tâm và làm bài tập: 1; 2; 3; 4 SGK.

- Đọc có thể em chưa biết.

- Tiết sau luyện tập.

Tiết 2

**3. Hoạt động luyện tập** (38 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được: Sử dụng được các thuật ngữ tập hợp, phần tử của tập hợp, các kí hiệu , Viết được một tập hợp theo 2 cách.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập từ 1 đến 4 SGK trang 7; 8.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập từ 1 đến 4 SGK trang 7; 8.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 1:**  - Nêu kí hiệu và cách viết một tập hợp. Khi viết một tập hợp em cần lưu ý gì?  - Hoạt động cặp đôi bài 1 SGK trang 7.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 1 HS đứng tại chỗ trả lời.  - GV yêu cầu đại diện 2 HS lên bảng trình bày (lưu ý chọn cả hs yếu và trung bình).  - Cả lớp quan sát và nhận xét bổ sung.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - GV cho hs nhắc lại cách viết một tập hợp. | **3. Luyện tập**  **Dạng 1 :** Viết một tập hợp.  **Bài 1 SGK trang 7.**  a) Các phần tử của tập hợp  là:  hình chữ nhật; hình vuông; hình bình hành; hình tam giác; hình thang.  b) Các phần tử của tập hợp  là:  N; H; A; T; R; G.  c) Các phần tử của tập hợp  là:  tháng 4; tháng 5; tháng 6.  d) Các phần tử của tập hợp  là:  đồ; rê; mi; pha; son; la; si. |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 2:**  - Kí hiệu và  dùng để chỉ mối quan hệ nào.  - Hoạt động cá nhân bài 2 SGK trang 8.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu vài HS đứng tại chỗ trả lời  - Cả lớp quan sát, lắng nghe và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - GV cho hs nhắc lại cách dùng 2 kí hiệu  và | **Dạng 2:** Sử dụng các kí hiệu và  **\*** Kí hiệu  và  dùng để chỉ mối quan hệ giữa phần tử và tập hợp.  **Bài 2 SGK trang 8.** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - HS làmbài 3 SGK trang 8.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - Hoạt động nhóm 4 bài 3 SGK trang 8.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV chọn 2 nhóm và yêu cầu 2 đại diện của 2 nhóm lên bảng trình bày (lưu ý nhóm tốt và chưa tốt).  - Các nhóm treo sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác quan sát, đối chiếu và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS, lưu ý cách trình bày.  - GV cho hs nhắc lại cách viết một tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử của tập hợp ấy. | **Dạng 3:** Viết một tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử của tập hợp ấy.  **Bài 3 SGK trang 8.** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 4:**  - Làm bài 4 SGK trang 8.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - GV yêu cầu 2 Hs lên bảng trình bày.  - HS dưới lớp theo dõi.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - Cả lớp quan sát, đối chiếu và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - GV cho hs nhắc lại cách viết một tập hợp bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp ấy | **Dạng 4:** Viết một tập hợp bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp ấy.  **Bài 4 SGK trang 8.**  a) A = { x/x là các số tự nhiên chia hết cho 3, x < 18}.  b) B = {x/ x là các số tự nhiên chia hết cho 5, 4 < x  30}.  c) C = {x/ x là các số tự nhiên tròn trục, x < 100}.  d) D = {x/ x là số tự nhiên chia 4 dư 1, x  17}. |

**4. Hoạt động vận dụng** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học giải thích phần “Có thể em chưa biết”.

**b) Nội dung:**

**-** Biểu đồ Venn

- Thực hiện nhiệm vụ: Cá nhân

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ như mục nội dung** (khoảng 1 phút).

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- GV chọn một số HS nộp bài vào thời điểm thích hợp ở buổi sau, nhận xét, đánh giá quá trình học.

- GV nhận xét, đánh giá chung bài của các HS nộp bài để các HS khác tự xem lại bài làm của mình.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 3,4 |  |

**§ 2: TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

- Nhận biết và kí hiệu được tập hợp số tự nhiên, tập hợp số tự nhiên khác .

- Biết cách đọc và viết số tự nhiên.

- Biết cách biểu diễn số tự nhiên trên tia số.

- Xác định được cấu tạo thập phân của số tự nhiên.

- Biết cách đọc và viết số La Mã.

- So sánh được các số tự nhiên.

- Vận dụng được các kiến thức đã học về số tự nhiên vào giải bài tập và một số tình huống thực tiễn (như hiểu được số liệu về diện tích, dân số, so sánh giá tiền,…)

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS nêu được các thành phần của tập hợp số tự nhiên, phát biểu được cách biểu diễn số tự nhiên trên tia số,…

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành khái niệm về tập hợp số tự nhiên, cách đọc và viết số tự nhiên, cấu tạo thập phân của số tự nhiên,...; vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

Trình bày phần sưu tầm số liệu về dân số, diện tích một số tỉnh thành của nước ta (HS sưu tầm trước ở nhà theo nhóm)

**a) Mục tiêu :**

- HS bước đầu nhận biết được các thành phần của tập hợp số tự nhiên , so sánh các số tự nhiên.

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS được viết vào vở (ví dụ về các số tự nhiên)

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS hoạt động nhóm (lớp chia thành 2 nhóm: Nhóm “Dân số” và nhóm “Diện tích”):  -Trình bày phần sưu tầm về dân số và diện tích của một số tỉnh thành của nước ta.  - Từ bảng số liệu của nhóm, cho biết:  + Tỉnh, thành phố nào có dân số lớn nhất?  + Tỉnh, thành phố nào có diện tích nhỏ nhất?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Trình bày phần số liệu đã chuẩn bị theo nhóm  - Thảo luận nhóm viết các câu trả lời  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV mời đại diện 2 nhóm lên trình bày phần số liệu và phần trả lời câu hỏi.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV đặt vấn đề vào bài mới: Các con số mà các bạn vừa nêu chính là các số tự nhiên. Bài học hôm nay sẽ tìm hiểu về “Tập hợp các số tự nhiên”. | Nhóm Dân số:   |  |  | | --- | --- | | Tỉnh, thành phố | Dân số (đơn vị: người) | | Hà Nội |  | | Nam Định |  | | … |  |   Nhóm Diện tích:   |  |  | | --- | --- | | Tỉnh, thành phố | Dân số (đơn vị: km2) | | Hà Nội |  | | Phú Thọ |  | | … |  | |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tập hợp các số tự nhiên** (10 phút)

2.1.1. **Tập hợp  và tập hợp **

**a) Mục tiêu:**

- Hs biết được các thành phần của tập hợp số tự nhiên, kí hiệu được tập hợp số tự nhiên, tập hợp số tự nhiên khác .

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc SGK phần 1 – SGK trang 9, nêu được các thành phần của tập hợp số tự nhiên, tập hợp số tự nhiên khác , cách kí hiệu tập hai tập hợp này.

- Làm các bài tập: Ví dụ 1, Luyện tập 1 (SGK trang 9).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - GV yêu cầu học sinh đọc kiến thức trọng tâm phần 1 trong SGK.  - Thực hiện ví dụ 1 và luyện tập 1  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS lắng nghe GV hướng dẫn  - HS làm ví dụ 1 và luyện tập 1 ra vở  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - Với mỗi câu hỏi, GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán (viết trên bảng).  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV giới thiệu khái niệm và cách kí hiệu tập hợp số tự nhiên, tập hợp số tự nhiên khác , yêu cầu vài HS đọc lại. | **I. TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN**  **1. Tập hợp và tập hợp**  **a) Ví dụ**  - Ví dụ 1: (SGK)  Đáp án B.  - Luyện tập 1: Phát biểu đúng:  Nếu  thì  **b) Khái niệm và kí hiệu**  Các số là các số tự nhiên.  Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là , tức là .  Tập hợp các số tự nhiên khác  được kí hiệu là tức là . |

**2.1.2. Cách đọc và viết số tự nhiên**

**a) Mục tiêu:**

- Hs biết được cách đọc và viết số tự nhiên

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu:

+ Làm Hoạt động 1 (SGK trang 9) và ví dụ 2 (SGK trang 10).

- Làm Luyện tập 2, Luyện tập 3 SGK trang 10.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Hoạt động theo cặp làm Hoạt động 1 (SGK trang 9) và ví dụ 2 (SGK trang 10).  - Hoạt động theo cặp làm bài Luyện tập 2, Luyện tập 3 SGK trang 10.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - Lời giải Hoạt động 1.  - Kết quả luyện tập 2, luyện tập 3.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Nêu chú ý về cách viết số tự nhiên có từ bốn chữ số trở lên: Người ta thường viết tách riêng từng nhóm ba chữ số kể từ phải sang trái cho dễ đọc. | **2. Cách đọc và viết số tự nhiên**  **Luyện tập 2:**  Đọc số: Bảy mươi mốt triệu hai trăm mười chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy.  **Luyện tập 3:**  Viết số: . |

**Hoạt động 2.2: Biểu diễn số tự nhiên** (20 phút)

**2.2.1. Biểu diễn số tự nhiên trên tia số.**

**a) Mục tiêu:**

- Hs biểu diễn được các số tự nhiên trên tia số

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc kiến thức trọng tâm SGK trang 10 từ đó biết cách biểu diễn số tự nhiên trên tia số.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

Tia số có biểu diễn tập hợp số tự nhiên

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - HS đọc phần kiến thức trọng tâm SGK trang 10.  - HS biểu diễn các số tự nhiên trên tia số.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày kêt quả thực hiện  - HS cả lớp quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả, chuẩn hóa cách biểu diễn số tự nhiên trên tia số. | **II. Biểu diễn số tự nhiên**  **1. Biểu diễn số tự nhiên trên tia số.**  Các số tự nhiên được biểu diễn trên tia số. Mỗi số tự nhiên ứng với một điểm trên tia số. |

**2.2.2. Cấu tạo thập phân của số tự nhiên.**

**a) Mục tiêu:**

- HS xác định được chữ số hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm,…của mỗi số tự nhiên.

- HS viết được một số tự nhiên theo hệ thập phân

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc HĐ2 SGK trang 10 từ đó viết được một số tự nhiên theo hệ thập phân

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Thực hiện HĐ2 SGK trang 10  - Làm bài Ví dụ 3, Luyện tập 4 SGK trang 11.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu vài HS trình bày kết quả thực hiện HĐ2 lên bảng  - GV yêu cầu một số HS dưới lớp nhận xét.  - GV yêu cầu HS làm ví dụ 3, luyện tập 4 vào vở, sau đó hai bạn ngồi cạnh kiểm tra chéo bài của nhau.  - GV gọi một vài HS đứng tại chỗ nhận xét bài của bạn bên cạnh.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của các hoạt động trên, từ đó rút ra cách viết một số tự nhiên theo hệ thập phân. | **2. Cấu tạo thập phân của số tự nhiên.**  **\* HĐ2 SGK trang 10**  **a)**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Số** | **Chữ số hàng trăm** | **Chữ số hàng chục** | **Chữ số hàng đơn vị** | |  |  |  |  | |  |  |  |  |   **b)** Viết thành tổng theo mẫu:      **\*Ví dụ 3 (SGK trang 11)**  **\*Luyện tập 4 (SGK trang 11)**        **Cách viết số tự nhiên theo hệ thập phân:**  **+**  Với  là số tự nhiên có 3 chữ số.  + Làm tương tự với số tự nhiên có số các chữ số khác. |

**2.2.3. Số La Mã**

**a) Mục tiêu:**

- HS đọc và viết được các số La Mã.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc và thực hiện HĐ3, đọc bảng thông tin cách ghi số La Mã (SGK trang 11), từ đó biết cách đọc và viết số La Mã.

- HS được thực hành đọc và viết số La Mã thông qua trò chơi “Ai nhanh hơn”

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Thực hiện HĐ3 SGK trang 11  - Đọc bảng Cách ghi số La Mã (SGK trang 11)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu vài HS đứng tại chỗ đọc các số ghi trên mặt đồng hồ, đồng hồ chỉ mấy giờ.  - GV yêu cầu một số HS dưới lớp nhận xét.  - GV chiếu hình ảnh số La Mã (bảng theo thứ tự lần lượt và bảng ngẫu nhiên), yêu cầu một vài HS dưới lớp đứng tại chỗ đọc.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của các hoạt động trên, từ đó rút ra cách ghi số La Mã | **3. Số La Mã.**  ***\* Cách ghi số La Mã:***  - Các chữ:  tương ứng:  - Viết : tương ứng ;  : … ……... ;  : ………... ;  : ………....  - Giá trị số La Mã là tổng các thành phần của nó  Ví dụ |

**Hoạt động 2.3: So sánh các số tự nhiên** (8 phút)

**a) Mục tiêu:**

Học sinh so sánh được các số tự nhiên.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu làm hoạt động 4 từ đó rút ra cách so sánh hai số tự nhiên có số chữ số khác nhau, có số chữ số giống nhau.

- Vận dụng làm bài Ví dụ 5, Luyện tập 6 (SGK trang 12).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Cách so sánh hai số tự nhiên

- Lời giải hoạt động 4 và luyện tập 6 (SGK trang 12)

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Thực hiện HĐ4 trong SGK trang 12  - Dự đoán và phát biểu cách so sánh hai số tự nhiên có số chữ số khác nhau, có số chữ số giống nhau.  - Thực hiện ví dụ 5 SGK trang 12 rút ra nhận xét  - Làm bài Luyện tập 6 SGK trang 12.  - Thực hiện trò chơi “*Tìm đồng đội*”  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, cặp đôi.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ4.  - GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán và phát biểu cách so sánh hai số tự nhiên có số chữ số khác nhau, có số chữ số giống nhau.  - Cặp đôi nhanh nhất trình bày kết quả phần luyện tập 6  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  - Tổ chức thực hiện trò chơi: “Tìm đồng đội”  *Luật chơi:*  + Có 10 HS tham gia chơi, chia thành 5 cặp.  +Mỗi HS nhận được một phiếu có ghi một số tự nhiên rồi dán trước ngực.  + Hai học sinh trong một cặp sẽ so sánh số nhận được với nhau. Ai có số lớn sẽ chạy về “Đội lớn”, ai có số bé sẽ chạy về phía “Đội nhỏ” (Mỗi đội được quy định vị trí khác nhau)  + Đội nào nhận được số lượng đúng, đủ 5 thành viên nhanh hơn đội đó thắng cuộc.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ4, chuẩn hóa cách so sánh hai số tự nhiên có số chữ số khác nhau, có số chữ số giống nhau. Nhận xét và khen thưởng các đội chơi. | **III. So sánh các số tự nhiên**  **\*Hoạt động 4: (SGK trang 12)**  a)  b)  **\*Tổng quát:**  - Trong hai số tự nhiên có số chữ số khác nhau: Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn, số nào có ít chữ số hơn thì nhỏ hơn.  - So sánh hai số tự nhiên có số chữ số bằng nhau ta lần lượt so sánh các chữ số trên cùng một hàng (tính từ trái sang phải) đến khi xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau. Chữ số nào lớn hơn thì số tự nhiên chứa chữ số đó lớn hơn.  **\*Lưu ý:**  - Nếu  nhỏ hơn  ta viết  hay    - Nếu và thì  **\*Luyện tập 6:**  a) Số  có  chữ số;  số có  chữ số.  Vậy  b) Do hai số và  có cùng số chữ số, so sánh từ trái sang phải ta thấy:. Vậy    **\*Sản phẩm dự kiến trò chơi “Tìm đồng đội”**   |  |  | | --- | --- | | **Đội lớn** | **Đội nhỏ** | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: các phần kiến thức trọng tâm (khung xanh) và các chú ý.

- Làm bài tập từ 1 đến 5 (SGK trang 30)

**Tiết 2**

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** (35 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được cách ký hiệu tập hợp số tự nhiên, cách đọc và viết số tự nhiên; cách viết số tự nhiên theo hệ thập phân, số La Mã; so sánh được hai số tự nhiên; giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập từ 2 đến 7 SGK trang 30.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập từ 1 đến 8 SGK trang 12, 13.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  **-** Viết tập hợp số tự nhiên, tập hợp số tự nhiên khác .  - Cách viết số tự nhiên theo hệ thập phân, số La Mã  - Nêu cách so sánh hai số tự nhiên  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu một HS lên bảng viết tập hợp các số tự nhiên, tập hợp các số tự nhiên khác 0, 1 HS viết cách viết số tự nhiên theo hệ thập phân.  - GV yêu cầu một số HS khác nhắc lại một số ví dụ về viết số La Mã, cách so sánh hai số tự nhiên.  - Cả lớp theo dõi và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. Chốt lại các kiến thức cần nhớ của bài. | **I. Kiến thức cần nhớ**  - Tập hợp các số tự nhiên :    - Tập hợp các số tự nhiên khác :    - Cách viết số tự nhiên theo hệ thập phân    - Viết số La Mã; So sánh hai số tự nhiên (HS trình bày miệng). |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  GV giao nhiệm vụ: Làm bài tập 1, 2, 4 (SGK trang 12)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 2:  + Số tự nhiên lớn nhất khi các chữ số hàng cao (từ trái sang) lớn nhất.  + Số tự nhiên nhỏ nhất khi các chữ số hàng cao nhỏ nhất.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu đại diện 2 nhóm HS lên trình bày lần lượt các bài, lưu ý chọn cả bài tốt và chưa tốt.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa kết quả của hoạt động và đánh giá hoạt động nhóm. | **II. Bài tập**  **Dạng 1 : Đọc và viết số tự nhiên; Viết số tự nhiên theo hệ thập phân, số La Mã.**  **Bài 1 (SGK trang 12):**   |  |  | | --- | --- | | **Tổng** | **Số** | |  |  | |  |  | |  |  |   **Bài 2 (SGK trang 13)**  a) Viết số:  Đọc số: Chín trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi tư.  b) Viết số:  Đọc số: Một triệu không trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi sáu.  c) Viết số:  Đọc số: Chín mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi năm nghìn bốn trăm ba mươi hai.  d) Viết số:  Đọc số: Mười triệu hai trăm ba mươi tư nghìn năm trăm sáu mươi bảy.  **Bài 4 (SGK trang 13):**  a)   |  |  | | --- | --- | | **Số La Mã** | **Đọc** | |  | Bốn | |  | Tám | |  | Mười một | |  | Hai mươi ba | |  | Hai mươi bốn | |  | Hai mươi bảy |   b)   |  |  | | --- | --- | | **Số tự nhiên** | **Số La Mã** | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |  |  | |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 3:**  - Làm bài tập 5 SGK trang 13.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: HS lưu ý khi so sánh hai số tự nhiên có cùng số chữ số: So sánh các cặp chữ số lần lượt từ trái sang phải.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu 1 Hs lên bảng trình bày.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 2: So sánh số tự nhiên**  **Bài 5 (SGK trang 13)**  a) Các số theo thứ tự tăng dần:    b) Các số theo thứ tự giảm dần: |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 4:**  - Làm bài tập 6, 7 SGK trang 13.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: GV yêu cầu một HS nhắc lại về cách viết tập hợp. Lưu ý HS có thể chỉ viết kết quả theo cách liệt kê các phần tử của tập hợp.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV yêu cầu 1 Hs lên bảng trình bày.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 3: Tập hợp số tự nhiên. Tìm số tự nhiên thỏa mãn điều kiện cho trước.**  **Bài 6 (SGK trang 13)**  a)  b)    c)    **Bài 7 (SGK trang 13)**  a)  Vậy .  b)  Vậy ; . |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 5:**  - Làm bài tập 8 SGK trang 13.  - Giải câu đố vui  **Đố vui: Xếp diêm**  Cho 9 que diêm được xếp như hình. Đổi chỗ một que diêm để được kết quả đúng.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 5:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 5:**  - GV yêu cầu Hs đứng tại chỗ trả lời bài 8  - Hs thảo luận theo nhóm đôi tìm lời giải cho câu đố, có thể tìm ra được hai đáp án khác nhau.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 5:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 4: Bài toán thực tế**  **Bài 8 (SGK trang 13):**  Do là số nhỏ nhất trong các giá tiền của các cửa hàng, nên cô Ngọc mua phích ở cửa hàng Bình Minh thì có giá rẻ nhất.  **Giải đố vui:**  **Đáp án 1:** |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học về tập hợp số tự nhiên để tìm hiểu, giải thích một số kiến thức liên quan trong thực tế.

**b) Nội dung:** Nhiệm vụ về nhà:

- Đọc phần "CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT" về Số La Mã (SGK trang 14).

- Sưu tầm và ghi chép lại những hình ảnh trong thực tế cuộc sống được ghi bằng chữ số La Mã.

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ học tập 6: như mục Nội dung**

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**- HS thực hiện nhiệm vụ** tại nhà.

- GV chọn một số HS nộp bài vào thời điểm thích hợp ở buổi sau, nhận xét, đánh giá quá trình

- GV nhận xét, đánh giá chung bài của các HS nộp bài để các HS khác tự xem lại bài làm của mình.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (5 phút)

- Thực hiện nhiệm vụ học tập 6

- Làm bài 3 SGK trang 13.

- Làm bài tập bổ sung.

- Đọc trước bài 3: Phép cộng, phép trừ các số tự nhiên.

**Bài tập bổ sung :**

**Bài 1 :**

a) Viết số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số.

b) Viết số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau.

c) Viết số tự nhiên lớn nhất có bốn chữ số.

d) Viết số tự nhiên lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.

**Bài 2** : Dùng 2 que diêm, xếp được số La Mã nào nhỏ hơn 30 ?

Rút kinh nghiệm bài học:

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 5,6 |  |

**§ 3: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÁC SỐ TỰ NHIÊN**

**I. Mục tiêu**

*1. Kiến thức:* HS học các kiến thức về:

- Phép cộng, phép trừ và các tính chất của phép cộng các số tự nhiên.

- Vận dụng các tính chất trên vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh và tìm .

- Biết vận dụng hợp lý các tính chất của phép cộng vào giải toán. Biết sử dụng máy tính bỏ túi.

- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phép cộng, phép trừ các số tự nhiên.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học, sử dụng ngôn ngữ toán: HS chuyển đổi ngôn ngữ, từ ngôn ngữ thông thường sang đọc (nói), viết, như kí hiệu các tính chất của phép cộng các số tự nhiên.

- Năng lực mô hình hóa toán học: Vận dụng các tính chất của phép cộng các số tự nhiên linh hoạt trong các bài toán...

- Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học cho học sinh: Thông qua những bài toán tính nhanh, tìm , tính nhẩm.

- Năng lực giải quyết vấn đề: Khai thác các tình huống được ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống: như tính chiều dài quãng đường, lượng nước cơ thể người trưởng thành mất và cần bổ sung trong một ngày...

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: miệt mài, chú ý lắng nghe, đọc, làm bài tập,

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, sách bài tập, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** HS được tái hiện kiến thức về phép cộng các số tự nhiên thông qua bài toán GV đưa ra.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu hoàn thành các câu hỏi mà giáo viên đưa ra.

**c) Sản phẩm:** Các kiến thức đã học về phép cộng các số tự nhiên.

**d) Tổ chức thực hiện:**

| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| --- | --- |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  **-** GV tổ chức hoạt động cặp đôi cho HS tham gia “Du lịch qua màn ảnh nhỏ” với lộ trình du lịch Hà Nội - Huế - TP. Hồ Chí Minh.  Nếu quãng đường từ Hà Nội – Huế dài khoảng 658km và quãng đường từ Huế - TP.Hồ Chí Minh dài hơn quãng đường từ Hà Nội – Huế là 394km. Cho biết:  + Quãng đường từ Huế - TP.Hồ Chí Minh là bao nhiêu km?  + Chiều dài quãng đường từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh.  - Hãy nêu cách tính quãng đường từ Huế đến TP.Hồ Chí Minh và quãng đường từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động cặp đôi.  *Hướng dẫn hỗ trợ:*  + Làm thế nào để tính chiều dài quãng đường từ Huế đến TP. Hồ Chí Minh?  + Làm thế nào để tính chiều dài quãng đường từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh?  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - HS suy nghĩ trả lời các câu hỏi của giáo viên.  - HS cả lớp quan sát nhận xét câu trả lời của bạn.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV đặt vấn đề vào bài. | + Chiều dài quãng đường từ Huế đến TP. Hồ Chí Minh là:    + Chiều dài quãng đường từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh là: |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (38 phút)

**HĐ 2.1. Phép cộng** (20 phút)

**a) Mục tiêu:** HS được ôn lại kiến thức về tổng của hai số tự nhiên, phát biểu và viết được dạng tổng quát các tính chất của phép cộng, làm được một số bài tập cụ thể.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu nhắc lại về phép cộng, tính chất của phép cộng các số tự nhiên, làm ví dụ 1 (SGK trang 15) và luyện tập 1 (SGK trang 16).

**c) Sản phẩm:**

+ Phép cộng:



Số hạng Số hạng Tổng

+ Tính chất của phép cộng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tính chất | Phát biểu | Kí hiệu |
| Giao hoán | Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không hay đổi |  |
| Kết hợp | Muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba |  |
| Cộng với số | Bất kì số nào cộng với  cũng bằng chính nó |  |

+ Lời giải ví dụ 1 (SGK trang 15) và luyện tập 1 (SGK trang 16).

**d) Tổ chức thực hiện:**

| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| --- | --- |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  + Nêu các thành phần của phép cộng , đó là số hạng và tổng  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động cá nhân.  *Hướng dẫn hỗ trợ:* Dựa vào kiến thức đã học ở lớp dưới để nhắc lại kiến thức về phép cộng các số tự nhiên.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi của giáo viên.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét câu trả lời của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:** yêu cầu HS thực hiện:  + Hãy nêu các tính chất của phép cộng các số tự nhiên đã học ở tiểu học?  + GV treo bảng tính chất của phép cộng yêu cầu HS hoạt động nhóm cặp trong 2 phút để hoàn thành bảng   |  |  | | --- | --- | | Tính chất | Kí hiệu | | ...... |  | | Kết hợp |  | | ...... |  |   - Thiết bị học liệu: bảng phụ, bảng nhóm.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động cặp đôi.  *Hướng dẫn hỗ trợ:*  + Nêu tính chất của phép cộng các số tự nhiên thông qua phát biểu bằng lời và biểu thức đại số của mỗi tính chất  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - HS đứng tại chỗ trình bày tính chất phép cộng các số tự nhiên.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét câu trả lời của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức: Các tính chất của phép cộng thông qua phát biểu bằng lời và biểu thức đại số mỗi tính chất | **I. Phép cộng**    Số hạng Số hạng Tổng  - Tính chất của phép cộng: Phép cộng các số tự nhiên có tính giao hoán, kết hợp và cộng với số .   |  |  | | --- | --- | | Tính chất | Kí hiệu | | Giao hoán |  | | Kết hợp |  | | Cộng với số |  | |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện ví dụ 1: Tính một cách hợp lý  a)  b)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động nhóm, 2 bàn một nhóm.  *Hướng dẫn hỗ trợ:*  + Câu a: để tính toán hợp lý ta áp dụng tính chất gì?  + Câu b: để tính toán hợp lý ta lần lượt áp dụng các tính chất gì?  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Gọi 1 HS đại diện nhóm lên bảng trình bày.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét câu trả lời của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức: Sử dụng tính chất giao hoán và kết hợp để tính một cách hợp lý trên cơ sở đưa về tính trước các tổng tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, … | **Ví dụ 1 (SGK trang 15)** Tính một cách hợp lý  a)  (tính chất kết hợp)    b)  (tính chất giao hoán)  (tính chất kết hợp)    *Lưu ý:* Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức  có thể được tính theo một trong hai cách sau:    hoặc |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện bài luyện tập 1 trang 16 SGk.  - GV yêu cầu HS:  + Nêu cách tính số tiền mà mẹ An đã chi?  + Có thể tính hợp lý trong phép tính này không?  + Sử dụng tính chất nào để làm bài toán?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động nhóm.  *Hướng dẫn hỗ trợ:*  + TH1: Sử dụng tính chất kết hợp để tính số tiền mẹ An đã chi (tính hợp lý).  + TH2: HS tính theo thứ tự thì sẽ yêu cầu HS nêu cách làm khác.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - Gọi 1 HS đại diện nhóm lên bảng trình bày.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét câu trả lời của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức. | **Luyện tập 1 (SGK trang 16)**  Số tiền mà mẹ An đã chi là:        (đồng) |

**HĐ 2.2. Phép trừ** (18 phút)

**a) Mục tiêu:** HS được ôn lại kiến thức về hiệu của hai số tự nhiên, làm được một số bài tập cụ thể.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu nhắc lại về phép trừ và các lửu ý về phép trừ các số tự nhiên, làm ví dụ 2 (SGK trang 16) và luyện tập 2 (SGK trang 16).

**c) Sản phẩm:**

+ Phép trừ



Số bị trừ Số trừ Hiệu

+ Lưu ý:

 thì 

 thì 

+ Lời giải ví dụ 2 (SGK trang 16) và luyện tập 2 (SGK trang 16).

**d) Tổ chức thực hiện:**

| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| --- | --- |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - GV yêu cầu HS thực hiện:  **+** Khi nào thì ta có phép trừ hai số tự nhiên  và ?  + Nêu các thành phần của phép trừ , đó là số bị trừ, số trừ và hiệu.  + Nêu điều kiện để thực hiện được phép trừ.  + Nêu cách tìm số bị trừ, số trừ trong một hiệu?  + Trong một tổng, muốn tìm số hạng chưa biết thì ta làm như thế nào?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động cặp đôi.  *Hướng dẫn hỗ trợ:* Mối liên hệ giữa số bị trừ, số trừ và hiệu thông qua chuyển đổi phép toán từ hiệu sang tổng:  + Số bị trừ bằng số trừ cộng với hiệu.  + Số trừ bằng số bị trừ trừ đi hiệu.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - HS suy nghĩ trả lời các câu hỏi của giáo viên.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét câu trả lời của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức: nắm đượcmối liên hệ giữa số bị trừ, số trừ và hiệu thông qua chuyển đổi phép toán từ hiệu sang tổng  +  thì  +  thì | **II. Phép trừ**    Số bị trừ Số trừ Hiệu  *Lưu ý:*  +  thì  +  thì |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện ví dụ 2 trang 16 SGK: Tìm số tự nhiên , biết  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động nhóm.  *Hướng dẫn hỗ trợ:*  + Làm thế nào để tìm ?  +  đóng vai trò gì trong phép tính?  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - HS suy nghĩ trả lời các câu hỏi của giáo viên.  - Gọi 1 HS đại diện nhóm lên bảng trình bày bài làm.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét câu trả lời của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức: Vận dụng quy tắc chuyển đổi từ phép cộng sang phép trừ trong bài toán tìm . | **Ví dụ 2 (SGK trang 15)**  Từ  ta có:      Vậy |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Giáo viên yêu cầu HS hoạt động nhóm, 2 bàn một nhóm thực hiện bài luyện tập 2 trang 16 SGK  +) Thực hiện phép tính nào đầu tiên? Vì sao?  +) Nêu cách tìm ?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động nhóm.  *Hướng dẫn hỗ trợ:*  + Làm thế nào để tìm ?  +  đóng vai trò gì trong phép tính ?  +  đóng vai trò gì trong phép tính ?  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Gọi 1 HS đại diện nhóm lên bảng trình bày bài làm.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét câu trả lời của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức: Vận dụng quy tắc chuyển đổi từ phép cộng sang phép trừ và ngược lại trong bài toán tìm . | **Luyện tập 2 (SGK trang 16)**            Vậy |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Nắm được phép cộng, phép trừ và tính chất phép cộng các số tự nhiên (dưới dạng lời văn và công thức tổng quát)

- Làm các bài tập 1 đến bài tập 6 SGK trang 16 ; 17 để tiết sau tiến hành luyện tập.

**Tiết 2**

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** (35 phút)

**a) Mục tiêu:** HS rèn luyện được các phép tính cộng, trừ và tính chất của phép cộng các số tự nhiên để làm bài tập.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu làm các bài tập: bài 1a, c; bài 2a, b; bài 3a, b; bài 4 trang 16, 17 SGK.

**c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập: bài 1a, c; bài 2a, b; bài 3a, b; bài 4 trang 16, 17 SGK.

**d) Tổ chức thực hiện:**

| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| --- | --- |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - GV yêu cầu HS làm bài 1a, c: Tính  a)  c)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động nhóm, 2 bàn một nhóm.  *Hướng dẫn hỗ trợ:* Ta áp dụng các tính chất nào để thực hiện phép tính?  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Đại diện 1 HS  lên bảng trình bày bài làm của nhóm.  - Các nhóm còn lại đổi bài kiểm tra chéo, chú ý theo dõi, quan sát nhận xét bài làm của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức: Vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp để tính một cách hợp lý trên cơ sở đưa về tính trước các tổng tròn trăm. | **Bài 1 (SGK trang 16)** Tính  a)        c) |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Yêu cầu HS nghiên cứu cách làm mẫu của ví dụ trong bài 2  Ví dụ:    (tính chất kết hợp)    - GV yêu cầu HS làm bài 2a, b: Tính nhẩm  a)  b)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động nhóm, mỗi tổ làm một nhóm.  *Hướng dẫn hỗ trợ:* Đầu tiên ta thực hiện tách , sau đó ta dùng tính chất kết hợp để nhóm trên cơ sở các tổng tròn trăm, tròn nghìn.  a) Ta thực hiện tách như thế nào?  C1: Tách  C2: Tách  b) Tương tự ta thực hiện như thế nào?  HS có thể làm theo nhiều cách.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Đại diện 1 HS của mỗi tổ lên bảng trình bày bài.  - HS còn lại chú ý theo dõi, quan sát nhận xét bài làm của các bạn.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức: Thực hiện tách số thích hợp và vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp để tính một cách hợp lý trên cơ sở đưa về tính trước các tổng tròn trăm, tròn nghìn. | **Bài 2 (SGK trang 16)** Tính nhẩm  a) Cách 1:          Cách 2:          b) |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Yêu cầu HS nghiên cứu cách làm mẫu của ví dụ trong bài 3  Ví dụ:      - GV yêu cầu HS làm bài 3a, b: Tính  a)  b)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động nhóm, 2 bàn một nhóm.  *Hướng dẫn hỗ trợ:* Ta thực hiện thêm bớt số hạng thích hợp trong phép trừ để tạo thành các số tròn trăm, tròn nghìn.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Đại diện 1 HS  lên bảng trình bày bài làm của nhóm.  - Các nhóm còn lại đổi bài kiểm tra chéo, chú ý theo dõi, quan sát nhận xét bài làm của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức. | **Bài 3 (SGK trang 17)** Tính nhẩm  a)    b) |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - GV yêu cầu HS làm bài 4 trang 17 SGK.  Dựa vào bảng giờ tàu chạy:  + Làm thế nào để tính quãng đường từ ga Gia Lâm đến ga Hải Dương, từ ga Hải Dương đến ga Hải Phòng?  + Làm thế nào để tính thời gian tàu đi từ ga Hà Nội đến ga Hải Dương, từ ga Hà Nội đến ga Hải Phòng?  + Làm thế nào để tính được thời gian thực chạy của tàu?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động nhóm, 2 bàn một nhóm.  *Hướng dẫn hỗ trợ:* Để tính thời gian thực chạy của tàu ta lấy thời gian tàu đi được trừ đi thời gian tàu nghỉ ở các ga.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - Đại diện 1 HS  lên bảng trình bày bài làm của nhóm.  - Các nhóm còn lại đổi bài kiểm tra chéo, chú ý theo dõi, quan sát nhận xét bài làm của bạn.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV chốt lại kiến thức. | **Bài 4 (SGK trang 17)**  a) Quãng đường tàu đi từ ga Gia Lâm đến ga Hải Dương là:  (km)  Quãng đường tàu đi từ ga Hà Nội đến ga Hải Phòng là:  (km)  b) Thời gian tàu đi từ ga Hà Nội đến ga Hải Dương là:  7 giờ 15 phút – 6 giờ 00 phút = 1 giờ 15 phút  Thời gian tàu đi từ ga Hà Nội đến ga Hải Phòng là:  8 giờ 25 phút – 6 giờ 00 phút = 2 giờ 25 phút  c) Tàu dừng ở ga Hải Dương là 5 phút và ga Phú Thái là 2 phút.  d) Thời gian tàu đi từ ga Gia Lâm đến ga Hải Phòng là:  8 giờ 25 phút – 6 giờ 16 phút = 2 giờ 9 phút  Tàu đều dừng 2 phút ở ga Cẩm Giàng, ga Phú Thái và ga Thượng Lý.  Tàu dừng 5 phút ở ga Hải Dương.  Vậy thời gian thực tàu chạy trên quãng đường từ ga Gia Lâm đến ga Hải Phòng là:  2 giờ 9 phút – (2 phút x 3) – 5 phút  = 1 giờ 58 phút |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 5:**  - Hướng dẫn HS tính bằng máy tính cầm tay bài 6/SGK câu a.  + Máy tính thường.  + Máy tính Casio fx570VN PLUS.  - Tổ chức thi bấm máy tính nhanh câu b, c  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 5:**  - HS lắng nghe, quan sát và thực hiện các yêu cầu của giáo viên.  - Phương thức hoạt động: HS hoạt động cặp đôi.  *Hướng dẫn hỗ trợ:* Hướng dẫn học sinh bước đầu làm quen với máy tính, làm quen với các phím chức năng và công dụng của chúng.  **\* Báo cáo, thảo luận 5:**  - HS: đứng tại chỗ trả lời  - HS còn lại chú ý theo dõi, quan sát nhận xét bài làm của các bạn  **\* Kết luận, nhận định 5:**  - GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.  - GV đánh giá về việc sử dụng MTCT của HS. | **Bài 6 (SGK trang 17)**  a)  b)  c) |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** (10 phút)

**a) Mục tiêu:** Học sinh biết vận dụng kiến thức đã học để tìm được lượng nước mà cơ thể mất đi và cần bổ sung trong 1 ngày.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu làm bài tập 5 trang 17 SGK.

**c) Sản phẩm:** Lời giải bài tập 5 trang 17 SGK.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Giao nhiệm vụ 1**: Yêu cầu tìm số lượng nước mà cơ thể một người trưởng thành mất đi trong một ngày và lượng nước mà cơ thể một người trưởng thành cần bổ sung trong một ngày.

- Yêu cầu HS hoạt động nhóm ở nhà bài tập trên.

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

- Thông qua bài toán, GV tích hợp liên môn “Clip về vai trò của nước đối với cơ thể” và giáo dục kĩ năng sống cho học sinh về lượng nước hợp lý trong một ngày cần uống và cách uống nước như thế nào.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

**-** Xem lại các bài tập đã làm trong tiết học.

**-** Học thuộc: phép cộng, phép trừ các số tự nhiên và tính chất của phép cộng số tự nhiên.

**-** Làm các bài tập còn lại trong SGK: bài 1b, d; bài 2c, d; bài 3c, d; bài 5 trang 16, 17 SGK.

**-** Chuẩn bị giờ sau:“Phép nhân, phép chia các số tự nhiên”.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 7,8 |  |

**§4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA CÁC SỐ TỰ NHIÊN**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

- Phép nhân, các tính chất của phép nhân.

- Phép chia hết, phép chia có dư.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS hiểu được ý nghĩa của các phép tính nhân và phép tính chia.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để biết đặt tính để nhân, chia hai số có nhiều chữ số; biết tìm thương và số dư trong phép chia; vận dụng được các tính chất của phép nhân để tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lí; vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, phiếu học tập, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

- Thi tính nhanh

**a) Mục tiêu :**

- HS bước đầu nhớ lại phép nhân, phép chia các số tự nhiên đã biết

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

- Nhắc lại cách tính diện tích hình chữ nhật.

- Tính diện tích hình chữ nhật.

- Trả lời câu hỏi đầu bài.

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS được viết vào phiếu học tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - GV yêu cầu HS nhắc lại cách tính diện tích hình chữ nhật.  - GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 4 HS: để tính diện tích một số thửa ruộng.  **PHIẾU HỌC TẬP**  **Câu 1:** Nhắc lại cách tính diện tích hình chữ nhật.  **Câu 2:** Em hãy tính diện tích các thửa ruộng có dạng hình chữ nhật với cách kích thước như sau và điền kết quả vào bảng dưới:  a) Chiều rộng là 5m, chiều dài là 10m.  b) Chiều rộng là 2m, chiều dài là 8m.  c) Chiều rộng là 4m, chiều dài là 20m.  d) Chiều rộng là 12m, chiều dài là 25m.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Nhóm | Diện tích thửa ruộng | | | | | a) | b) | c) | d) | | 1 |  |  |  |  | | 2 |  |  |  |  | | 3 |  |  |  |  | | … |  |  |  |  |   **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Nhắc lại cách tính diện tích hình chữ nhật đã được học ở tiểu học.  - Thảo luận nhóm viết các kết quả.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên trình bày kết quả.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV đặt vấn đề vào bài mới: Một thửa ruộng có dạng hình chữ nhật với chiều rộng là 150m và chiều dài là 250m. Người ta chia thửa ruộng đó thành 4 phần bằng nhau để gieo trồng những giống lúa khác nhau. Vậy diện tích mỗi phần là bao nhiêu mét vuông? | **PHIẾU HỌC TẬP**  **Câu 1:** Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng.  **Câu 2:**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Nhóm | Diện tích thửa ruộng | | | | | a) | b) | c) | d) | | 1 | 50 | 16 | 80 | 300 | |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (38 phút)

**Hoạt động 2.1: Phép nhân** (20 phút)

**2.1.1. Nhân hai số có nhiều chữ số** (10 phút)

**a) Mục tiêu:** HS học được:

- Cách sử dụng các thuật ngữ phép nhân: thừa số, tích.

- Khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân.

- Cách đặt tính nhân.

**b) Nội dung:**

- GV nhắc lại phép nhân đã được học ở tiểu học:

- Học sinh được yêu cầu

+ Đọc phần “Quy ước” SGK/18

+ Làm bài tập: đặt tính để tính tích: .

**c) Sản phẩm:** “Quy ước” và kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - GV nhắc lại phép nhân đã được học ở tiểu học.  - Yêu cầu HS đọc và ghi “quy ước” trong SGK  - GV hướng dẫn lại cho HS cách đặt phép nhân: HĐ1:  và VD1: .  - GV yêu cầu một HS làm LT1: đặt tính để tính tích trên bảng, các HS còn lại làm vào vở.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS đọc và ghi “quy ước” trong SGK.  - HS lắng nghe và quan sát GV hướng dẫn cách đặt phép nhân và ghi chép.  - HS làm cá nhân LT1: đặt tính để tính tích .  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - GV chốt lại phần “quy ước” và cách đặt tính để tính tích hai số có nhiều chữ số. | **I. PHÉP NHÂN**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | a |  | b | = | c | | (thừa số) |  | (thừa số) |  | (tích) |   **Quy ước:**  - Trong phép nhân, ta có thể thay dấu ”” bắng dấu “ ”  VD:  - Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không cần viết dấu nhân giữa các thừa số.  VD:  **1. Nhân hai số có nhiều chữ số**  HĐ1: Tính      Vậy  VD1: đặt tính để tính tích      Vậy  LT1: đặt tính để tính tích      Vậy |

**2.1.2. Tính chất của phép nhân** (10 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS học được tính chất của phép nhân và kĩ năng tính nhanh.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu

- Đọc kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.

- Làm LT2, LT3 (SGK/19).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Tính chất của phép nhân.

- Lời giải LT2, LT3 (SGK/19).

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - GV yêu cầu HS đọc kiến thức trọng tâm và ghi nhớ (HĐ3 SGK/19).  - GV yêu cầu HS đọc VD2 và trả lời các câu hỏi: Trong VD2 đã sử dụng tính chất nào?  - GV chia nhóm 2 HS và yêu cầu HS làm LT2 (SGK/19).  - GV yêu cầu HS làm cá nhân LT3 (SGK/19).  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS đọc VD2 và trả lời câu hỏi của GV.  - HS đọc kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.  - HS làm LT2, LT3 (SGK/19).  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:**  - LT2: làm tương tự như VD2.  - LT3:  + Một con gà ăn 105g thức ăn trong một ngày. Hỏi 80 con gà ăn bao nhiêu thức ăn trong một ngày?  + Hỏi 10 ngày thì 80 con gà ăn bao nhiêu thức ăn?  + Chú ý đơn vị của đề bài.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn hai nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên bảng trình bày (có thể cho mỗi nhóm trình bày một câu).  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chốt lại tính chất của phép nhân cho HS ghi bài, trong trình bày bài làm ta có thể vừa áp dụng tính giao hoán vừa áp dụng tính kết hợp.  - GV chính xác hóa kết quả của LT2, LT3. | **2. Tính chất của phép nhân**  Phép nhân các số tự nhiên có các tính chất sau:  - Giao hoán:  - Kết hợp:  - Nhân với số 1:  - Phân phối đối với phép cộng và phép trừ:    **Lưu ý:** Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức  có thể được tính theo một trong hai cách sau:    hoặc  VD2: Tính một cách hợp lí      LT2:      LT3: Số thức ăn mà 80 con gà ăn trong một ngày:  Số thức ăn mà 80 con gà ăn trong 10 ngày:  Vậy số ki-lô-gam thức ăn mà gia đình đó cần cho đàn ăn trong 10 ngày là: |

**Hoạt động 2.2: Phép chia** (18 phút)

**2.2.1. Phép chia hết** (8 phút)

**a) Mục tiêu:** HS học được

- Cách sử dụng các thuật ngữ phép nhân: số bị chia, số chia, thương.

- Cách đặt tính chia.

**b) Nội dung:**

- Nhắc lại phép chia hết đã được học ở tiểu học:

- Giải thích khung lưu ý cho HS (SGK/19).

- Hướng dẫn HS đặt phép tính chia.

- Làm LT4.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Phép chia và khung lưu ý.

- Lời giải bài LT4 (SGK/20).

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - GV giới thiệu phép chia hết, giải thích khung lưu ý, hướng dẫn HS làm HĐ3.  - GV yêu cầu HS làm VD3, LT4 (SGK/20)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:**  - Số bị chia bằng số chia nhân với thương.  - Số chia bằng số bị chia chia cho thương.  - GV hướng dẫn HS tập ước lượng tìm thương trong phép chia  VD:  Có thể lấy 2 chia 2 được 1.  Có thể lấy 7 chia 2 được 3.  Có thể lấy 8 chia 2 được 4.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - Một HS lên bảng làm LT4.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của LT4. | **II. PHÉP CHIA**  **1. Phép chia hết**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | a | : | b | = | c | | (số bị chia) |  | (số chia) |  | (thương) |   **Lưu ý:**  • Nếu  thì .  • Nếu  và  thì .  HĐ3: Tính   |  |  | | --- | --- | | 2795 | 215 | | 645  0 | 13 |   Vậy .  VD3: Đặt tính để tính thương .   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 1 | 4 | 7 | 3 | 2 | 116 | |  | 3 | 1 | 3 |  | 13 | |  |  | 8 | 1 | 2 |  | |  |  |  |  | 0 |  |   Vậy .  LT4: Đặt tính để tính thương .   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 1 | 3 | 9 | 0 | 0 | 4 | 236 | |  | 2 | 1 | 0 | 0 |  | 589 | |  |  | 2 | 1 | 2 | 4 |  | |  |  |  |  |  | 0 |  |   Vậy . |

**2.2.2. Phép chia có dư** (10 phút)

**a) Mục tiêu:** HS học được:

- Cách sử dụng các thuật ngữ phép nhân: số bị chia, số chia, thương, số dư.

- Các trường hợp của phép chia.

- Đọc và viết kí hiệu của phép chia có dư.

**b) Nội dung:**

- GV hướng dẫn HĐ4, VD4.

- HS được yêu cầu đọc nội dung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.

- GV lưu ý các trường hợp của phép chia trong khung lưu ý.

- Vận dụng làm bài LT5 (SGK/20).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Nội dung kiến thức trọng tâm.

- Khung lưu ý.

- Lời giải LT5 (SGK/20).

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Thực hiện HĐ4 (SGK/20).  - Từ đó dẫn dắt HS đến lý thuyết phép chia có dư.  - Thực hiện VD4 (SDG/20).  - Làm bài LT5 (SGK/20)  - GV giải quyết bài toán mở đầu  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  - LT5 HS làm theo cặp đôi.  - Cùng GV giải quyết bài toán mở đầu.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:**  - Trong phần VD4 GV nhấn mạnh do 26 nhỏ hơn 34 nên ta không thể thực hiện tiếp phép chia. Từ đó kết luận kết quả của phép chia.  - Bài toán mở đầu:  + Tính diện tích thửa ruộng.  + Thực hiện phép chia để trả lời bài toán.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - Cặp đôi nhanh nhất trình bày kết quả phần LT5.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chốt lại kiến thức trọng tâm và khung lưu ý.  - GV chính xác hóa kết quả của LT5.  - GV giải quyết bài toán mở đầu | **2. Phép chia có dư**  Cho hai số tự biên . Khi đó luôn tìm được hai số tự nhiên  sao cho , trong đó .  **Lưu ý:**  • Khi  ta có phép chia hết.  • Khi  ta có phép chia có dư. Ta nói: a chia cho b được thương là q và số dư là r. Kí hiệu: .  VD4: đặt để tính thương và số dư trong phép chia   |  |  | | --- | --- | | 2542 | 34 | | 162  26 | 74 |   Vậy  (dư 26).  LT5: Đặt tính để tính thương và số dư trong phép chia   |  |  | | --- | --- | | 5125 | 320 | | 1925  5 | 16 |   **Bài toán mở đầu:**  - Diện tích thửa ruộng là:    - Diện tích mỗi phần là: |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học lại cách đặt phép nhân, phép chia.

- Học thuộc: tính chất của phép nhân, phép chia có dư, cùng các phần lưu ý (dưới dạng lời văn và công thức tổng quát).

- Làm BT1, BT2 (SGK/21) vào vở.

**PHIẾU BÀI TẬP VỀ NHÀ**

**Bài 1 :** Điền số thích hợp vào ô trống trong bảng dưới đây :

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a | 56 | 12 | 75 | 63 | 16 | 36 |  |  |
| b | 7 | 4 | 15 | 3 |  |  | 5 | 12 |
|  |  |  |  |  | 256 | 432 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | 105 | 144 |

**Bài 2:** Điền số thích hợp vào ô trống trong bảng dưới đây, biết :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| a | 328 |  | 982 | 1005 |
| b | 32 | 12 |  |  |
| q |  | 11 | 20 | 125 |
| r |  | 9 | 42 |  |

**Bài 3 :** Phân xưởng sản xuất A gồm 25 công nhân, mỗi người làm trong một ngày được 40 sản phẩm. Phân xưởng sản xuất B có số công nhân nhiều hơn phân xưởng A là 5 người nhưng mỗi người làm trong 1 ngày chỉ được 30 sản phẩm. Tính tổng số sản phẩm cả hai phân xưởng đó làm được trong 1 ngày.

**Tiết 2**

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** (33 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được cách đặt phép nhân, phép chia; tính chất của phép nhân, phép chia hết, phép chia có dư để làm các bài tập về phép nhân, phép chia các số tự nhiên; giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm BT1 đến BT8 (SGK/21).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập từ BT1 đến BT8 (SGK/21).

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 1:**  - GV yêu cầu 1 HS lên bảng viết tính chất của phép nhân.  - Làm các bài tập: BT1, BT2 (SGK/21)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  - GV yê cầu lần lượt từng HS lên bảng làm BT1, BT2 (SGK/21).  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:**  - Sử dụng tính chất của phép nhân, qua các VD đã được học.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - HS lên bảng làm BT1, BT2 (SGK/21).  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Tính chất của phép nhân**  Phép nhân các số tự nhiên có các tính chất sau:  - Giao hoán:  - Kết hợp:  - Nhân với số 1:  - Phân phối đối với phép cộng và phép trừ:    **BT1 (SGK/21)**    **Dạng 1: Tính nhanh**  **BT2 (SGK/21)** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 2:**  - GV yêu cầu HS xem lại HĐ1, VD1, HĐ3, VD3.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS xem lại các HĐ và VD.  - HS làm BT3 (SGK/21).  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu từng HS lần lượt lên bảng thực hiện.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 2 : Đặt phép tính**  **BT3 (SGK/21)**  a)   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  | 4 | 0 | 9 | |  |  | 2 | 1 | 5 | |  | 2 | 0 | 4 | 5 | |  | 4 | 0 | 9 |  | | 8 | 1 | 8 |  |  | | 8 | 7 | 9 | 3 | 5 |   Vậy  b)   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 5 | 4 | 3 | 2 | 2 | 346 | | 1 | 9 | 7 | 2 |  | 157 | |  | 2 | 4 | 2 | 2 |  | |  |  |  |  | 0 |  |   Vậy  c)   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 1 | 2 | 3 | 2 | 5 | 7 | 404 | |  |  | 2 | 0 | 5 |  | 305 | |  |  | 2 | 0 | 5 | 7 |  | |  |  |  |  | 3 | 7 |  |   Vậy  (dư 37) |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 3:**  - Làm BT4 (SGK/21).  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện yêu cầu trên (có thể làm theo cặp đôi).  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:**  - BT4: đổi . Sau đó thực hiện phép tính .  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu 1 HS lên bảng trình bày.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - GV giáo dục HS giữ gìn sức khỏe.  - GV lưu ý cho những HS không nhớ cách đổi đơn vị. | **Dạng 3: Toán thực tế**  **BT4 (SGK/21)**    Số gói Oresol cần dùng là:  (gói). |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 4:**  - Làm BT8 (SGK/21).  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:**  - GV hướng dẫn trên bảng chiếu cách thực hiện phép nhân, phép chia bằng MTCT.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV yêu cầu 1 HS đứng tại chỗ trả lời.  - Cả lớp lắng nghe và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 4: Sử dụng MTCT**  **BT8 (SGK/21)** |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** (10 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học phép nhân, tính chất của phép nhân, phép chia các số tự nhiên để xác định, giải thích rõ được những khái niệm sử dụng hàng ngày.

**b) Nội dung:**

- Làm BT5, BT6 (SGK/21).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở: BT5, BT6 (SGK/21).

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Làm bài BT5, BT6 (SGK/21)  - Yêu cầu HS nhắc một số trường hợp đổi đơn vị đo.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:**  - BT5: Tìm số dư trng phép chia , từ đó tìm ra đáp án.  - BT6: Đổi  ra đơn vị .  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - Lần lượt từng HS lên bảng làm bài.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của BT5, BT6.  - GV nhấn mạnh lại cách đổi đơn vị đo.  - GV giáo dục HS:  + BT5: giáo dục về mặt kinh tế trong việc thuê xe hợp lí.  + BT6: cách nhân, cách đọc số tự nhiên có nhiều số “0”, kiến thức liên môn. | **BT5 (SGK/21)**  (dư 40)  Vậy ta chỉ cần thuê 3 xe.  **BT6 (SGK/21)**    Số lục lạp có trên một chiếc là thầu dầu có diện tích khoảng là: |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học lại cách đặt phép nhân, phép chia.

- Học thuộc: tính chất của phép nhân, phép chia có dư, cùng các phần lưu ý (dưới dạng lời văn và công thức tổng quát).

- Xem lại toàn bộ bài tập đã giải.

- Làm BT7 (SGK/21) vào vở.

**PHIẾU BÀI TẬP VỀ NHÀ**

**Bài 1 :** Tính nhanh :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**Bài 2 :** Điền số thích hợp vào ô trống trong bảng dưới đây: Bảng giá nhập các loại rau của một nhà hàng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Loại hàng | Số lượng (kg) | Giá đơn vị (đồng/kg) | Tổng số tiền (đồng) |
| 1 | Bắp cải | 12 | 8000 | ... |
| 2 | Giá đỗ | 15 | 25000 | ... |
| 3 | Rau ngót | 7 | 12000 | ... |
| 4 | Rau muống | 20 | 8000 | ... |
| Cộng | | | | ... |

**Bài 3:** Bạn Nam có 25 000 đồng. Nam muốn mua một cái bút giá 4 000 đồng và 9 quyển vở loại 2 200 đồng một quyển. Hỏi sau khi mua xong thì Nam còn thừa lại bao nhiêu tiền?

**Bài 4 :** Tìm x, biết :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 9, 10, 11 |  |

**§5:PHÉP TÍNH LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

-Hiểu được khái niệm lũy thừa , biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ;

-Biết cách viết lũy thừa, biết viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa;

-Tính được lũy thừa của một số tự nhiên;

-Biết đọc viết, tính được bình phương, lập phương của một số tự nhiên;

-Nhớ được cách biểu diễn thập phân của  ;

-Biết nhân , chia hai lũy thừa cùng cơ số.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS phát biểu được khái niệm lũy thừa với số mũ tự nhiên, biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ, biết cách viết lũy thừa, biết viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa, Tính được lũy thừa của một số tự nhiên. Biết đọc viết, tính được bình phương, lập phương của một số tự nhiên. Biết nhân , chia hai lũy thừa cùng cơ số.

Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành khái niệm lũy thừa với số mũ tự nhiên, biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ, biết cách viết lũy thừa, biết viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa, tính được lũy thừa của một số tự nhiên. vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

- Viết gọn các phép tính ( không cần tính kết quả )

**a) Mục tiêu :**

- HS bước đầu hình thành khái niệm lũy thừa .

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

- Viết gọn được các phép tính ( nội dung bài tập do GV đặt ra)

-Thấy được sự khác biệt nhân nhiều số giống nhau và cộng nhiều số giống nhau.

**c) Sản phẩm:** Kết quả làm bài tập chung của học sinh theo nhóm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 4:  - Bài Tập : Viết các phép tính sau dưới dạng biểu thức thu gọn không cần tính kết quả:    (câu d sẽ ra sau khi học sinh làm xong các câu a,b, c)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Thực hiện làm Bài tập của GV theo nhóm  - Thảo luận nhóm viết các kết quả.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên trình bày kết quả viết các ân số.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV đặt vấn đề vào bài mới: Ta có thể viết  cách viết như trên đọc là hai mũ 6 và đây là cách viết gì và 2 được gọi là gì? 6 được gọi là gì? | Bài tập: |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (30 phút)

**Hoạt động 2.1: Khái niệm lũy thừa**

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được khái niệm lũy thừa , biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ;

Biết cách viết lũy thừa, biết viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa;

-Tính được lũy thừa của một số tự nhiên;

-Biết đọc viết, tính được bình phương, lập phương của một số tự nhiên;

-Nhớ được cách biểu diễn thập phân của ;

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc và tìm hiểu hoạt động 1-sgk-T22, phát biểu được khái niệm lũy thừa, viết lũy thừa dưới dạng tổng quát , biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ; Tính được lũy thừa của một số tự nhiên, Biết đọc viết, tính được bình phương, lập phương của một số tự nhiên, Nhớ được cách biểu diễn thập phân của 10n

- Làm các bài tập: Ví dụ 1,2,3,4, Luyện tập 1, luyện tập 2(SGK trang 22-23) làm bài tập 1phần vận dụng (SGK trang 25)

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Đọc và tìm hiểu hoạt động 1  - Yêu cầu học sinh đọc và tìm hiểu khái niệm trong SGK.  -- Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 1  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS lắng nghe và quan sát GV giới thiệu cách viết gọn.  - HS nêu dự đoán.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Với mỗi câu hỏi, GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán (viết trên bảng).  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV giới thiệu khái niệm lũy thừa như SGK trang 22, yêu cầu vài HS đọc lại.  - GV nêu chú ý trong SGK trang 22. | **I. Phép nâng lên lũy thừa**  **a) Hoạt động 1**    -Số  gọi là cơ số và số 6 gọi là số mũ    **b) Khái niệm**  **Lũy thừa bậc n của a, kí hiệu là an, là tích của n thừa số a :**  **với**  **Số a được gọi là cơ số, n được gọi là số mũ .**  **Quy ước :**  **c) Chú ý**  *đọc là " a mũ n " hoặc " a lũy thừa n" hoặc " lũy thừa bậc n của a";*  *còn được gọi là " a bình phương " hay " bình phương của a";*  *còn được gọi là " a lập phương " hay " lập phương của a".*  **Ví dụ 1**  đọc là " ba mũ bảy " hoặc " ba lũy thừa bảy " hoặc lũy thừa bậc bảy của ba "; cơ số là  và số mũ là .  đọc là " năm mũ 3" hoặc " năm lũy thừa ba " hoặc lũy thừa bậc ba của năm "hoặc "năm lập phương" ; cơ số là 5 và số mũ là 3. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 2,3,4 SGK trang 22-23.  - Hoạt động theo cặp làm bài Luyện tập 1, Luyện tập 2 SGK trang 23.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:** với n là số tự nhiên khác 0 ta có:  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 2,3,4.  - Kết quả luyện tập 1, luyện tập 2.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua luyện tập 1: giới thiệu cách tính lũy thừa và tính ra kết quả.  -Qua luyện tập 2 GV giới thiệu cách viết và điều kiện 1 số viết được dưới dạng lũy thừa. | **d) Áp dụng**  **Ví dụ 2: viết các tích sau dưới dạng lũy thừa:**      **Luyện tập 1: Viết và tính các lũy thừa sau (SGK trang 23)**    **Ví dụ 3: Tính các lũy thừa sau:**    **Ví dụ 4:**  **a) Viết 16 dưới dạng lũy thừa của 2.**  **Ta có:**  **b) Viết 100000 dưới dạng lũy thừa của 10.**  **Ta có :**  **Luyện tập 2 (SGK trang 24)**  a) 25, cơ số 5; |

**Hoạt động 2.2: Luyện Tập (8 phút )**

**a) Mục tiêu:**

- Hs biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ;Biết cách viết lũy thừa, biết viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa;Tính được lũy thừa của một số tự nhiên;

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu nhắc lại kiến thức khái niệm về lũy thừa, biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ;Biết cách viết lũy thừa, biết viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa;Tính được lũy thừa của một số tự nhiên;

- Làm các bài tập 1 và 2 sgk-T25

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  **-**Nhắc lại khái niệm lũy thừa, phân biệt được cơ số và số mũ vào 1 bài tập cụ thể  -Làm bài tập 1-sgk t25  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS trả lời các câu hỏi của giáo viên.  - HS hoạt động cá nhân và nhóm làm BT 1sgk-T25  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Với mỗi câu hỏi, GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán (viết trên bảng).  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV: Nhận xét đánh già hoạt động cá nhân và nhóm !  - GV: chốt lại kiến thức và chữa BT1  **GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động theo cặp làm bài tập 2-sgk-t25  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải bài tập 2-sgk-t25  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - - GV: Nhận xét đánh già hoạt động cá nhân và nhóm !  - GV: chốt lại kiến thức và chữa BT2 | BT1: Viết các tích sau dưới dạng lũy thừa :    BT2: xác định cơ số, số mũ và tính mỗi lũy thừa sau:  +25 có  là cơ số ;  là số mũ    +52 có  là cơ số ;  là số mũ    +92 có  là cơ số ;  là số mũ    +110 có là cơ số ;  là số mũ    +101 có  là cơ số ;  là số mũ |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: khái niệm lũy thừa , biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ; biết cách viết lũy thừa, biết viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa;Tính được lũy thừa của một số tự nhiên;biết đọc viết, tính được bình phương, lập phương của một số tự nhiên;nhớ được cách biểu diễn thập phân của  cùng các chú ý.

- Làm bài tập 3 SGK trang 25.

- Đọc nội dung phần còn lại của bài, tiết sau học tiếp.

**Tiết 2**

**2.3.1: Nhân hai lũy thừa cùng cơ số** (21 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS học được quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

- HS vận dụng được quy tắc để thu gọn và tính giá trị biểu thức .

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc và làm hoạt động 2 (sgk-t23) đọc quy tắc (sgk-t24)

- Vận dụng làm ví dụ 5 và luyện Tập 3 SGK trang 24.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

-lời giải trải nghiệm 2 sgk-t23

-Quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số .

- Lời giải ví dụ 5-luyện tập 3 SGK trang 24.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Đọc và trình bày cách làm hoạt động 2.  -khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta làm thế nào?  - Phát biểu quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số ?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu Trải nghiệm 2, đọc tìm hiểu quy tắc .  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện trải nghiệm 2.  - GV yêu cầu vài HS phát biểu quy tắc nhân 2 lũy thừa cùng cơ số ?  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa kết quả hoạt động 2, chuẩn hóa quy tắc nhân 2 lũy thừa cùng cơ số | **II.Nhân hai lũy thừa cùng cơ số**  **a) Hoạt động 2**  **So sánh**  **Ta có:**    **Tức là:  .**  **b) Quy tắc**  **Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số , ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ:** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Làm ví dụ 5 SGK trang 24.  - Hoạt động theo cặp làm bài Luyện tập 3 SGK trang 24.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng làm bài ví dụ 5.  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng làm bài luyện tập 3 SGK -T 24.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV nhận xét đánh giá kết quả của VD5 và luyện Tập 3  GV: Chốt lại kiến thức trọng tâm | **c) Ví dụ 5: Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng lũy thừa.**    **d)Luyện Tập 3: Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng lũy thừa.** |

**2.3.2: Chia hai lũy thừa cùng cơ số** (21 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS học được quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số .

- HS vận dụng được quy tắc trên để chia hai lũy thừa cùng cơ số.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc HĐ 3 sgk -T24 từ đó phát biểu được quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số.

-Vận dụng làm được ví dụ 6 sgk- T24;

- Vận dụng làm luyện tập 4 SGK trang 24.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

-Quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số ;

-Lời giải ví dụ 6 sgk-T24;

- Lời giải luyện tập 4 SGK trang 24 .

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Đọc và làm hoạt động 3, quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số.  -Học sinh hoạt động cá nhân Làm ví dụ 6.  -Học sinh hoạt động nhóm 4 làm luyện tập 4( sgk-T24 )  -Làm BT trắc nghiệm:  **Câu 1:** Viết gọn tích  dưới dạng lũy thừa ta được  A.    B.      C.      D.   **Câu 2:** Tích  được viết dưới dạng lũy thừa gọn nhất là?    **Câu 3:** Tính giá trị của lũy thừa 26 ta được?    **Câu 4:** Chọn đáp án đúng?    **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  Học sinh thực hiện các yêu cầu do GV đề ra.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ3.  -HS trình bày kết quả  - GV yêu cầu vài HS phát biểu quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số  HS Phát biểu quy tắc  GV: Đưa ra quy tắc và Quy ước.  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày VD 6  - GV yêu cầu nhóm thực hiện nhanh nhất lên bảng làm bài Luyện tập4.  -GV yêu cầu 4 học sinh đứng tại trỗ trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ3, chuẩn hóa quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số , kết quả Luyện tập 4.  -Từ Bài tập trắc nghiệm chốt kiến thức nhân và chia hai lũy thừa cùng cơ số và Quy ước. | **III.Chia hai lũy thừa cùng cơ số**  **a) Hoạt động 3**  **So sánh**  **Ta có:**  là tích của 5 thừa số 2.  là tích của 3 thừa số 2.  Kết quả : là tích của 2 thừa số 2.  Tức là:  **b) Quy tắc**  **Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số ( khác 0) ta giữ nguyên cơ số và trừ các số mũ:**    **Quy ước:**  **c) Ví dụ 6: Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng lũy thừa.**    **d)Luyện Tập 4: Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng lũy thừa.**    **e)Bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1: A**  **Câu 2: B**  **Câu 3: B**  **Câu 4: D** |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (3 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc:các quy tắc nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số , quy ước.

- Làm bài tập 4 đến 7 SGK trang 24.

- Đọc nội dung phần còn lại của bài, tiết sau học tiếp.

**Tiết 3:**

**3. Hoạt động luyện tập** (38 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được khái niệm khái niệm lũy thừa , biết cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số và số mũ,biết cách viết lũy thừa, biết viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa,tính được lũy thừa của một số tự nhiên,biết đọc viết, tính được bình phương, lập phương của một số tự nhiên ,biết nhân , chia hai lũy thừa cùng cơ số để làm các bài tập về lũy thừa , giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập từ 3 đến 7 SGK trang 25.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập từ 3 đến 7 SGK trang 25.

-Lời giải bài tập nâng cao tìm số tự nhiên x biết:



**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 1:**  **-**Viết công thức tổng quát của lũy thừa, biết cách đọc lũy thừa, phân biệt cơ số và số mũ  - Nhắc lại hai quy tắc nhân chia lũy thừa cùng cơ số  - Làm bài tập 3 SGK trang 25.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 3: để viết một số dưới dạng lũy thừa với cơ số cho trước ta làm thế nào?  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 1 HS lên bảng viết công thức tổng quát lũy thừa, quy tắc nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số.  - GV yêu cầu lần lượt: 1 HS lên bảng làm bài tập 3ab, 1 HS lên bảng làm bài tập 3cd,  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **IV. Luyện tập**  **+ với**  Số a được gọi là cơ số, n được gọi là số mũ .Quy ước :  +  **+**  **Quy ước:**  **Dạng 1 : Viết một số dưới dạng lũy thừa với cơ số cho trước :**  Bài 3: (sgk-T25) |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động nhóm 4 làm bài tập 4,6 SGK trang 25.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 6: xác định tỉ số khối lượng mặt trời và khối lượng trái đất ?  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu đại diện 2 nhóm HS lên trình bày, lưu ý chọn cả bài tốt và chưa tốt.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 2 : sử dụng công thức lũy thừa rút gọn biểu thức**  **Bài tập 4 SGK trang 25**    **Bài tập 6 SGK trang 25**    Khối lượng của mặt trời gấp  lần khối lượng của trái đất. |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 3:**  - Làm bài tập 5 SGK trang 25.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: tính ra kết quả để so sánh nếu cần  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu 1 Hs lên bảng trình bày.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS, lưu ý HS có thể trình bày ngắn gọn. | **Dạng 3: So sánh hai lũy thừa**  **Bài 5 sgk trang 25**  Do 9 > 6 nên  Do 9 > 8 nên |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 4:**  - Làm bài tập 7 SGK trang 25.  -Tìm số vi quẩn E.coli sau 120 phút có bao nhiêu vi quẩn giả sử lúc đầu có 1 vi quẩn ( trong điều kiện nuôi cấy thích hợp cứ 20 phút thì phải nhân đôi một lần ) ?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: Tìm số vi quẩn E.coli sau 120 phút ( chia các khoảng thời gian 20 phút-40 phút……120 phút  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV yêu cầu 1 Hs lên bảng trình bày.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS, lưu ý HS có thể trình bày ngắn gọn.  - Khẳng định sự nguy hiểm của vi khuẩn lị E. coli do đó các em cần tiêm phòng đầy đủ, ăn uống đầy đủ, vệ sinh sạch sẽ….  **-GV:yêu cầu học sinh đọc và tìm hiểu có thể em chưa biết :"**vi khuẩn lị E" | **Dạng 4: Đố và ứng dụng thực tế**  **Bài 7 sgk trang 25**  **(Quy luật tiến lùi)**  **(Quy luật tiến lùi)**  **(Quy luật tiến lùi)**  - Từ 1 phút đến 20 phút có : 1.2 = 2( vi quẩn);  - Từ 20 phút đến 40 phút có : 2.2 = 4( vi quẩn)  - Từ 40 phút đến 60 phút có : 4.2 = 8( vi quẩn);  - Từ 60 phút đến 80 phút có : 8.2 = 16( vi quẩn);  - Từ 80 phút đến 100 phút có : 16.2 = 32( vi quẩn);  - Từ 100 phút đến 120 phút có : 32.2 = 64( vi quẩn).  **Cách giải thích số 2**  Vì sau 20 phút vi khuẩn nhân đôi một lần. Vậy Sau 120 phút sẽ có 6 lần nhân đôi.  Cứ sau 20 phút, vi khuẩn lại phân đôi một lần, tức là gấp 2 lần số lượng ban đầu.  Vậy sau 120 phút, có tất cả:  vi khuẩn. |
| **GVgiao nhiệm vụ học tập 5:**  Bài tập: Tìm số tự nhiên x biết:    **\* HS thực hiện nhiệm vụ 5:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ:  a) viết số 9 dưới dạng cơ số 3;  b) Viết số 8 dưới dạng cơ số có số mũ là 3.  **\* Báo cáo, thảo luận 5:**  - GV yêu cầu 1 Hs lên bảng trình bày.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 5:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS, lưu ý HS có thể trình bày ngắn gọn. | **Dạng 5: Tìm x biết (dạng nâng cao)**    **Vậy : x =2**    **Vậy: x =3;** |

**Bài tập về nhà:**

1)Viết các số sau dưới dạng lũy thừa với cơ số cho trước:

a) 125, cơ số 5; b) 27, cơ số 3;

b) 128, cơ số 2; d) 512, cơ số 8.

2)Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng lũy thừa.



3) Nối mỗi ý ở cột A với kết quả tương ứng ở cột B:

|  |  |
| --- | --- |
| **Cột A** | **Cột B** |
| 1) Giá trị  có giá trị là: | a)16 |
| 2) Tích 27.81 được viết dưới dạng cơ số 3 là; | b) |
| 3) Giá trị x tìm được từ  là : |  |
| 4) Giá trị : 2.2.2.2.2.2.3.3.3.3.3 viết dưới dạng cơ số 6 là: | d) |
|  | e) 81 |

4) Tìm số tự nhiên x: Biết:



**4. Hoạt động vận dụng** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học về lũy thừa xác định, giải thích rõ được những khái niệm sử dụng hàng ngày.

**b) Nội dung:**

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ như mục Nội dung** (khoảng 2 phút)

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Ôn tập lại khái niệm lũy thừa ,cách đọc lũy thừa , phân biệt cơ số, số và số mũ; cách viết lũy thừa, viết gọn một tích của nhiều số giống nhau bằng lũy thừa,tính được lũy thừa của một số tự nhiên; biết đọc viết, tính được bình phương, lập phương của một số tự nhiên;

nhớ được cách biểu diễn thập phân của 10n Biết nhân , chia hai lũy thừa cùng cơ số.

- Chuẩn bị giờ sau: Thứ tự thực hiện phép tính

- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân: Làm các bài tập 1; 2; 3; 4 trên.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 12, 13 |  |

**§ 6: THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

- Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức không chứa dấu ngoặc;

- Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức chứa dấu ngoặc.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: nắm được quy tắc thực hiện phép tính đối với biểu thức không chứa dấu ngoặc, biểu thức có chứa dấu ngoặc, vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1:** **Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức không chứa dấu ngoặc**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

Nêu tình huống 2 HS làm cùng một phép toán nhưng lại cho hai kết quả khác nhau.

**a)Mục tiêu :**

- Giúp HS thấy được, để tính giá trị của một biểu thức thì cần phải làm theo đúng quy ước về thứ tự thực hiện các phép tính.

**b)Nội dung:** HS được yêu cầu:

- So sánh kết quả của 2 bạn

- So sánh cách làm của 2 bạn và rút ra nhận xét

**c)Sản phẩm:** Chỉ ra được bạn đúng, bạn sai.

**d)Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS giải quyết tình huống theo cặp đôi:  - Nhận xét kết quả của hai bạn.  - Nhận xét cách làm của hai bạn  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  HS thảo luận theo cặp đôi để đưa ra câu trả lời  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên trình bày kết quả.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV đặt vấn đề vào bài mới: Ta thấy ở tình huống trên, cùng một phép tính nhưng lại cho hai cách làm với hai kết quả khác nhau. Chứng tỏ, khi tính giá trị của một biểu thức ta không được làm tùy tiện mà phải làm theo đúng quy ước về thứ tự thực hiện các phép tính. | Cùng một biểu thức  nhưng lại cho hai kết quả khác nhau là 14 và 11  Kết quả 11 chính xác  Bạn nữ làm đúng |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (25 phút)

**Hoạt động 2.1: Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc chỉ có phép tính nhân và chia)** (8 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc chỉ có phép tính nhân và chia) là thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải

**b)Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu làm HĐ 1, nêu thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc chỉ có phép tính nhân và chia)

- Làm các bài tập: Ví dụ 1, Luyện tập 1 (SGK trang 26)

**c)Sản phẩm:**kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc chỉ có phép tính nhân và chia)

- Lời giải bài Luyện tập 1 SGK trang 26.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**GV yêu cầu HS thực hiện theo nhóm 4:  - Thực hiện HĐ 1;  - Nêu thứ tự thực hiện phép tính  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - Các nhóm thực hiện lần lượt các hoạt động trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV cho 2 nhóm trình bày kết quả của HĐ 1;  - Các nhóm khác cho nhận xét;  - Gọi 2 nhóm khác nêu cách thức thực hiện  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác lại kết quả của HĐ 1;  - GV nhắc lại về thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc chỉ có phép tính nhân và chia) | **I. Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức không chứa dấu ngoặc**  **1.** Khi biểu thức chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc chỉ có phép tính nhân và chia) ta thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 1 SGK trang 26.  - Hoạt động theo cặp làm bài Luyện tập 1, SGK trang 26.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 1.  - 2 HS lên bảng trình bày luyện tập 1  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS. | **Ví dụ 1 (SGK trang 26)**      **Luyện tập 1 (SGK trang 26)** |

**Hoạt động 2.2: Đối với biểu thức có các phép toán cộng, trừ, nhân, chia** (8 phút)

**a) Mục tiêu:**

Hs học được:

- Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân và chia là nhân và chia trước, rồi đến cộng và trừ sau.

**b) Nội dung:**

HS được yêu cầu

- Thực hiện hoạt động 2, nêu thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân và chia ;

- Làm các bài tập: Ví dụ 2, Luyện tập 2 (SGK trang 27)

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**GV yêu cầu HS thực hiện theo nhóm 4:  - Thực hiện HĐ 2;  - Nêu thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân và chia  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - Các nhóm thực hiện lần lượt các hoạt động trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV cho 2 nhóm trình bày kết quả của HĐ 2;  - Các nhóm khác cho nhận xét;  - Gọi 2 nhóm khác nêu cách thức thực hiện  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác lại kết quả của HĐ 2;  - GV nhắc lại về thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân và chia | **2.** Khi biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân và chia, ta thực hiện phép tính nhân và chia trước, rồi đến cộng và trừ sau. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 2 SGK trang 27.  - Hoạt động theo cặp làm bài Luyện tập 2, SGK trang 27.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 2.  - 2 HS lên bảng trình bày luyện tập 2  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu, đối chiếu kết quả của 2 bạn  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS. | **Ví dụ 2 (SGK trang 27)**    **Luyện tập 2 (SGK trang 27)** |

**Hoạt động 2.3: Đối với biểu thức có các phép toán cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa** (8 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được:

- Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa là lũy thừa trước, rồi đến nhân và chia, cuối cùng đến cộng và trừ.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc và làm HĐ3 SGK trang 27 từ đó nêu thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.

- Làm các bài tập: Ví dụ 3, Luyện tập 3 (SGK trang 27)

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Thực hiện HĐ3 SGK trang 27 theo hình thức nhóm 4 bạn.  - Nêu thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - Các nhóm thực hiện lần lượt các hoạt động trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV cho 2 nhóm trình bày kết quả của HĐ 3;  - Các nhóm khác cho nhận xét;  - Gọi 2 nhóm khác nêu cách thức thực hiện  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác lại kết quả của HĐ 3;  - GV nhắc lại về thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa. | **3.** Khi biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa, ta thực hiện phép tính lũy thừa trước, rồi đến nhân và chia, cuối cùng là cộng và trừ. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 3 SGK trang 27.  - Hoạt động theo cặp làm bài Luyện tập 3, SGK trang 27.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 3.  - 2 HS lên bảng trình bày luyện tập 3  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu, đối chiếu kết quả của 2 bạn  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS. | **Ví dụ 3 (SGK trang 27)**    **Luyện tập 3 (SGK trang 27)** |

**Hoạt động 2.4: Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức chứa dấu ngoặc** (14 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS học được học thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức chứa dấu ngoặc

- HS vận dụng được quy tắc trên để làm bài tập.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

- Thực hiện HĐ4 SGK trang 28 từ đó nêu thứ tự thực hiện các phép tính;

- Vận dụng làm VD 4 và luyện tập 4 SGK trang 28;

- Thực hiện HĐ5 SGK trang 28 từ đó nêu thứ tự thực hiện các phép tính;

- Vận dụng làm VD 5 và luyện tập 5 SGK trang 28.

**c) Sản phẩm:**kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

- Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chứa dấu ngoặc

- Lời giải bài Luyện tập 4;5 SGK trang 28, 29.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Thực hiện HĐ4 SGK trang 28 theo hình thức nhóm 4 bạn.  - Nêu thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chứa dấu ngoặc.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - Các nhóm thực hiện lần lượt các hoạt động trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV cho 2 nhóm trình bày kết quả của HĐ4;  - Các nhóm khác cho nhận xét;  - Gọi 2 nhóm khác nêu cách thức thực hiện  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác lại kết quả của HĐ4;  - GV nhắc lại về thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức chứa dấu ngoặc. | **II. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức chứa dấu ngoặc**  **1.** Khi biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc trước. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm VD 4, Luyện tập 4 SGK trang 28.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 4.  - 2 HS lên bảng trình bày luyện tập 4  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu, đối chiếu kết quả của 2 bạn  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS. | **Ví dụ 4 SGK trang 28**    **Luyện tập 4 SGK trang 28** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Thực hiện HĐ5 SGK trang 28 theo hình thức cặp đôi.  - Quan sát, thảo luận để tìm ra thứ tự thực hiện các phép tính.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - Các nhóm thực hiện theo yêu cầu  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV cho 2 nhóm trình bày kết quả của HĐ5;  - Các nhóm khác cho nhận xét;  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV chính xác lại kết quả của HĐ5 từ đó đưa ra thứ tự thực hiện các phép tính. | **2.** Nếu biểu thức chứa các dấu ( ), [ ], {} thì thứ tự thực hiện các phép tính như sau: |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - Hoạt động cá nhân làm VD 5,  - Hoạt động cặp đôi làm Luyện tập 5 SGK trang 29.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - Lời giải ví dụ 5.  - 2 HS lên bảng trình bày luyện tập 5  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu, đối chiếu kết quả của 2 bạn  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS. | **Ví dụ 5 SGK trang 29**    **Luyện tập 5 SGK trang 29** |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức không chứa dấu ngoặc

- Làm bài tập 1 ; 2; 3 ý b, c SGK trang 29.

- Đọc nội dung phần Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức chứa dấu ngoặc, tiết sau học tiếp.

**Tiết 2 :**

**Hoạt động 3: Luyện tập (**42 phút)

**a) Mục tiêu:**

Học sinh vận dụng được quy tắc để làm bài tập thực hiện phép tính có liên quan và bài tập liên hệ với thực tế ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu làm bài tập 1, 2, 3 ý a, bài 7 SGK trang 29,

- HS được yêu cầu làm bài tập 4; 5 ý a, bài 6 SGK trang 29,

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở lời giải chi tiết cho mỗi bài tập.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Hoạt động cá nhân làm ý a bài tập 1, 2, 3 SGK trang 29;  - Hoạt động nhóm lớn theo kỹ thuật khăn trải bàn làm trên bảng phụ bài tập 7 SGK trang 29.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, theo nhóm lớn.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu 3 HS lên bảng trình bày ý a bài tập 1, 2, 3;  - GV yêu cầu HS nhận xét bài làm của bạn;  - GV chiếu bảng phụ sau đó cho các nhóm nhận xét chéo;  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa quá trình thực hiện và kết quả từng bài. | **Bài 1 ý a SGK trang 29**    **Bài 2 ý a SGK trang 29**    **Bài 3 ý a SGK trang 29**    **Bài 7 SGK trang 29**  Tổng số tiền anh Sơn đã mua là:    (đồng)  Số tiền anh Sơn phải trả thêm là:    (đồng)  Đ/s: 420 000 đồng |

|  |  |
| --- | --- |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, theo nhóm lớn.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày ý a bài tập 4; 5;  - GV yêu cầu HS nhận xét bài làm của bạn;  - GV chiếu bảng phụ sau đó cho các nhóm nhận xét chéo;  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa quá trình thực hiện và kết quả từng bài. | **Bài 4 ý a SGK trang 29**      **Bài 5 ý a SGK trang 29**    **Bài 6 SGK trang 29**  Tổng số lỗ khí trên hai chiếc lá là:    (lỗ khí)  Đ/s: 60 000 lỗ khí |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Hoạt động cặp đôi làm 2 ý tìm x  **\* Hướng dẫn:** Chú ý đến quy tắc thực hiện các phép tính.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cặp đôi  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày ;  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa quá trình thực hiện và kết quả từng bài. |  |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (3 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức chứa dấu ngoặc

- Làm bài tập 4 ;5 ý b, bài 8, 9 SGK trang 29.

- Đọc nội dung bài tiếp theo Quan hệ chia hết. Tính chất chia hết.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 14, 15, 16 |  |

**§ 7: QUAN HỆ CHIA HẾT. TÍNH CHẤT CHIA HẾT.**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

Khái niệm về chia hết, khái niệm về ước và bội của một số tự nhiên, tính chất chia hết của một tổng, hiệu và tích.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS phát biểu được khái niệm về chia hết, khái niệm về ước và bội của một số tự nhiên, tính chất chia hết của tổng, hiệu, tích.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy thực hiện phép chia hai số tự nhiên, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành khái niệm về quan hệ chia hết và tính chất chia hết, biết được cách tìm bội và ước của một số; vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

- Thi viết phép chia hết và chia có dư từ các số đã cho: 45, 42, 6, 5.

**a) Mục tiêu :**

- HS bước đầu hình thành khái niệm phép chia hết và phép chia có dư từ việc thực hiện phép chia đã học ở tiểu học.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

- Viết các phép chia hết và phép chia có dư từ các số đã cho: 45, 42, 6, 5.

- Lớp 6A có 6 tổ học sinh. Để tổ chức liên hoan cho lớp, cô Ngân đã mua 42 chiếc bánh ngọt và 45 quả quýt. Cô Ngân có thể chia đều số bánh ngọt và số quả quýt cho 6 tổ được không? Vì sao?

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS được viết vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 4:  - Viết các phép chia hết và phép chia có dư từ các số đã cho: 45, 42, 6, 5.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  -Viết các phép chia hết và phép chia có dư từ các số đã cho 45, 42, 6, 5. .  - Thảo luận nhóm viết các kết quả.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên trình bày kết quả viết các phép chia.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV đặt vấn đề vào bài mới: Lớp 6A có 6 tổ học sinh. Để tổ chức liên hoan cho lớp, cô Ngân đã mua 42 chiếc bánh ngọt và 45 quả quýt. Cô Ngân có thể chia đều số bánh ngọt và số quả quýt cho 6 tổ được không? Vì sao? | |  |  | | --- | --- | | Nhóm | Các phép chia tìm được | | 1 |  | | 2 |  | | 3 |  | | … |  | | 10 |  | |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (khoảng 40 phút)

**Hoạt động 2.1: Quan hệ chia hết**

**2.1.1. Khái niệm về chia hết** (19 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được khái niệm và kí hiệu chia hết, ước và bội của một số, xác định được bội và ước của một số,

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc HĐ1 SGK trang 30 từ đó dự đoán, phát biểu được khái niệm về chia hết, khái niệm về bội và ước của một số, hiểu và viết được kí hiệu chia hết và không chia hết.

- Làm các bài tập: HĐ1, ví dụ 1, ví dụ 2 (SGK trang 30), Luyện tập 1 (SGK trang 30), làm bài tập 1a và 2a phần vận dụng (SGK trang 34)

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - GV yêu cầu HS thực hiện hoạt động 1 trong SGK trang 30.  - GV giới thiệu về phép chia hết  và phép chia có dư  - Yêu cầu HS suy luận khi nào số a chia hết cho số b0 và số a không chia hết cho số b0.  - GV giới thiệu khái niệm ước và bội của một số.  - Yêu cầu học sinh đọc khái niệm trong SGK.  - GV giới thiệu kí hiệu chia hết và không chia hết.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS hoạt động cá nhân làm hoạt động 1 trong SGK trang 30.  - HS lắng nghe và quan sát GV giới thiệu khái niệm ước và bội, cách kí hiệu chia hết, không chia hết.  - HS nêu dự đoán.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Với mỗi câu hỏi, GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán (viết trên bảng).  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV giới thiệu khái niệm chia hết, ước và bội như SGK trang 30, yêu cầu vài HS đọc lại.  - GV nêu chú ý 1 trong SGK trang 30. | **I. Quan hệ chia hết**  **1. Khái niệm về chia hết**  **a) Ví dụ**  + nên 42 chia hết cho 6.  + 45 chia cho 6 dư 3 nên 45 không chia hết cho 6.  **b) Khái niệm**  Cho hai số tự nhiên a và b (b0)  + Nếu có số tự nhiên q sao cho thì ta nói a chia hết cho b.  + Khi a chia hết cho b thì ta nói a là bội của b và b là ước của a.  **c) Chú ý :** Kí hiệu :  +  là a chia hết cho b nếu số dư trong phép chia a cho b bằng 0  + là a không chia hết cho b nếu số dư trong phép chia a cho b khác 0 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 1 SGK trang 30.  - Hoạt động theo cặp làm ví dụ 2, luyện tập 1 SGK trang 30.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:**  Khi a chia hết cho b thì ta nói a là bội của b và b là ước của a.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 1, ví dụ 2.  - Kết quả thực hiện luyện tập 1.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua ví dụ 2 GV nhấn mạnh điều kiện để a là bội của b và b là ước của a và rút ra chú ý 2.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Hoạt động theo nhóm 4 thực hiện yêu cầu của phần vận dụng (BT1a và BT 2a) trang 34.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện các nhiệm vụ trên theo hình thức nhóm 4 bằng kỹ thuật khăn trải bàn.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Các nhóm treo bảng phụ sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác quan sát và đánh giá.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả. | **d) Áp dụng**  **Ví dụ 1 (SGK trang 30)**  Do nên  Do (dư 4) nên  Do nên  Do nên  **Ví dụ 2 (SGK trang 30)**  a) Chẳng hạn, 0 và 7 là hai bội của 7.  b) Chẳng hạn, 1 và 12 là ước của 12.  **Luyện tập 1 (SGK trang 30)**  Chẳng hạn  Một ước của a là 21.  Hai bội của b là 11 và 22.  Lưu ý: Với a là số tự nhiên khác 0 thì:  + a là ước của a  + a là bội của a  + 0 là bội của a  + 1 là ước của a  **Vận dụng**  Bài 1 (SGK trang 34):  a) Bốn bội của 15 là: 0; 15; 30; 60.  Bài 2 (SGK trang 34):  a) Các ước của 13 là: 1 và 13. |

**2.2.2. Cách tìm bội và ước của một số** (19 phút)

**2.2.2.1. Cách tìm bội một số**

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được quy tắc tìm bội của một số và tìm được các bội của một số.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc HĐ2 SGK trang 31 từ đó dự đoán và phát biểu quy tắc tìm bội của một số.

- Làm các bài tập: Làm HĐ2, Ví dụ 3 (SGK trang 31), Luyện tập 2 (SGK trang 31)

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Quy tắc tìm bội của một số.

- Lời giải hoạt động 2 SGK trang 31, ví dụ 3 (SGK trang 31), Luyện tập 2 (SGK trang 31).

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Thực hiện HĐ2 trong SGK trang 31  - Dự đoán và phát biểu quy tắc tìm bội của một số.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ2.  - GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán và phát biểu quy tắc tìm bội của một số.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ2, chuẩn hóa quy tắc tìm bội của một số. | **2. Cách tìm bội và ước của một số**  **a) Cách tìm bội của một số**  a)        b) Bảy bội của 9 là 0; 9; 18; 27; 36; 45; 54.  **\* Quy tắc:** Để tìm các bội của ta có thể lần lượt nhân n với 0, 1, 2, 3,….Khi đó các kết quả nhận được đều là bội của n. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Thực hiện cá nhân làm Ví dụ 3 (SGK trang 31)  - Hoạt động nhóm 4 làm Luyện tập 2 trong SGK trang 31  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện Ví dụ 3.  - các nhóm treo bảng nhóm lời giải Luyện tập 2 (SGK trang 31)  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và mức độ hoàn thành của HS. | **\* Vận dụng:**  **Ví dụ 3 (SGK trang 31)**  Ta có thể lần lượt nhân 6 với 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 để được 8 bội của 6 là 0, 6, 12, 18, 24, 30, 36, 42.  **Luyện tập 2 (SGK trang 31)**  a) Các bội nhỏ hơn 30 của 8 là 0, 8, 16, 24.  b) Các bội có hai chữ số của 11 là: 11, 22, 33, 44, 55, 66, 77, 88, 99. |

**2.2.2.2. Cách tìm ước của một số**

**a) Mục tiêu:**

- HS học được quy tắc tìm ước của một số và tìm được các ước của một số.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc HĐ3 SGK trang 31 từ đó dự đoán và phát biểu quy tắc tìm ước của một số.

- Làm các bài tập: HĐ 3 (SGK trang 31), Ví dụ 4, Luyện tập 3 (SGK trang 32).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Quy tắc tìm ước của một số.

- Lời giải bài HĐ 3 SGK trang 31, Ví dụ 4, Luyện tập 3 SGK trang 32.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Thực hiện HĐ3 trong SGK trang 31  - Dự đoán và phát biểu quy tắc tìm ước của một số.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ3.  - GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán và phát biểu quy tắc tìm ước của một số.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ3, chuẩn hóa quy tắc tìm ước của một số. | **b) Cách tìm ước của một số**  a)  (dư 3)  (dư 2)  (dư 2) (dư 1)    b) Các ước của 8 là 1, 2, 4, 8.  **\* Quy tắc:** Để tìm các ước của số tự nhiên n lớn hơn 1 ta có thể lần lượt chia n cho các số tự nhiên từ 1 đến n. Khi đó, các phép chia hết cho ta số chia là ước của n. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Thực hiện cá nhân làm Ví dụ 4 (SGK trang 32)  -Thực hiện theo cặp làm Luyện tập 3 trong SGK trang 32  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện Ví dụ 4.  - Lời giải Luyện tập 3 (SGK trang 32)  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và mức độ hoàn thành của HS. | **\* Vận dụng:**  **Ví dụ 4 (SGK trang 32)**  Thực hiện phép chia số 10 lần lượt cho các số tự nhiên từ 1 đến 10.  Các phép chia hết là :  ; ; ;  Vì vậy, các ước của 10 là 1, 2, 5, 10.  **Luyện tập 3 (SGK trang 32)**  Các ước của 25 là 1, 5, 25. |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: khái niệm chia hết, khái niệm ước và bội của 1 số, kí hiệu chia hết và không chia hết. khái niệm quy tắc tìm bội và ước của một số.

- Làm bài tập 1; 2; 3; 4 SGK trang 34.

- BT bổ sung: + Tìm 4 bội của 5; 7; 11

+ Tìm 3 ước của 8; 10; 6

+ Cho các số: 2; 1; 4; 5; 10; 20. Chỉ ra các số là bội của nhau và các số là ước của nhau.

Tìm số tự nhiên x biết :

a) là ước của 12 b) là bội của 6 và 

- Đọc nội dung phần còn lại của bài, tiết sau học tiếp.

**Tiết 2**

**Hoạt động 2.2: Tính chất chia hết**

**2.2.1. Tính chất chia hết của một tổng.** (15 phút)

**a) Mục tiêu:**

Học sinh học được tính chất chia hết của một tổng, vận dụng được tính chất chia hết của một tổng vào làm bài tập.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc nội dung HĐ4 SGK trang 32 từ đó dự đoán và phát biểu tính chất chia hết của một tổng, viết được công thức tổng quát.

- Làm các bài tập: Ví dụ 5, Luyện tập 4 SGK trang 32, BT 6 SGK trang 34.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

-Tính chất chia hết của một tổng.

- Lời giải HĐ 4 SGK trang 32, ví dụ 5, Luyện tập 4 SGK trang 32, BT 6 SGK trang 34.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Cá nhân thực hiện HĐ4 trong SGK trang 32  - Dự đoán và phát biểu tính chất chất chia hết của một tổng, nêu công thức tổng quát.  - Thực hiện ví dụ 5 SGK trang 32 rút ra chú ý  - Cá nhân làm bài Luyện tập 4 SGK trang 32.  - HĐ nhóm đôi làm bài tập 6 SGK trang 34.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, cặp đôi.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ4.  - GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán và phát biểu tính chất chia hết của một tổng, nêu công thức tổng quát.  - Cặp đôi nhanh nhất trình bày kết quả phần bài tập 6 SGK trang 34.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ4, chuẩn hóa tính chất chia hết của một tổng. | **II. Tính chất chia hết**  **1.Tính chất chia hết của một tổng**  **\* HĐ 4 SGK trang 32:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | m | Số a chia hết cho m | Số b chia hết cho m | Thực hiện phép chia cho m | | 5 | 95 | 55 |  | | 6 | 36 | 72 |  | | 9 | 27 | 54 |  |   **\* Tính chất:** SGK trang 32  - Tổng quát:  Nếu và thì  Khi đó ta có:  **\* Áp dụng:**  - **Ví dụ 5 SGK trang 32:**  a) Các số 8, 12, 24 đều chia hết cho 4 nên A chia hết cho 4.  b) Các số 28, 35, 42, 56 đều chia hết cho 7 nên B chia hết cho 7.  - **Luyện tập 4 SGK trang 32**:  Các số 1930, 1945, 1975 đều chia hết cho 5 nên tổng A chia hết cho 5.   * **BT 6 SGK trang 34**:   Ta có  và nhưng |

**2.2.2. Tính chất chia hết của một hiệu.** (15 phút)

**a) Mục tiêu:**

Học sinh học được tính chất chia hết của một hiệu, vận dụng được tính chất chia hết của một hiệu để làm bài tập.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc nội dung HĐ5 SGK trang 32 từ đó dự đoán và phát biểu tính chất chia hết của một hiệu, viết được công thức tổng quát.

- Làm các bài tập: HĐ5 SGK trang 32, Ví dụ 6, Luyện tập 5 SGK trang 33.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

-Tính chất chia hết của một hiệu.

- Lời giải HĐ5 SGK trang 32, Ví dụ 6, luyện tập 5 SGK trang 33.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Cá nhân thực hiện HĐ5 trong SGK trang 32  - Dự đoán và phát biểu tính chất chất chia hết của một hiệu, nêu công thức tổng quát.  - Thực hiện ví dụ 6 SGK trang 33 rút ra chú ý  - Cá nhân làm bài Luyện tập 5 SGK trang 33.  - HĐ nhóm làm bài tập 7 SGK trang 34.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, nhóm ( theo kĩ thuật mảnh ghép).  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ5.  - GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán và phát biểu tính chất chia hết của một hiệu, nêu công thức tổng quát.  - Nhóm nhanh nhất trình bày kết quả phần bài tập 7 SGK trang 34.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ5, chuẩn hóa tính chất chia hết của một hiệu. | **2.Tính chất chia hết của một hiệu**  **\* HĐ 5 SGK trang 32:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | m | Số a chia hết cho m | Số b chia hết cho m | Thực hiện phép chia cho m | | 7 | 49 | 21 |  | | 8 | 80 | 16 |  | | 11 | 99 | 22 |  |   **\* Tính chất:** SGK trang 33  - Tổng quát: Với  Nếu và thì  Khi đó ta có:  **\* Áp dụng:**  - **Ví dụ 6 SGK trang 33:**  a) Các số 4000 và 36 đều chia hết cho 4 nên A chia hết cho 4.  b) Các số 70 000 và 56 đều chia hết cho 7 nên B chia hết cho 7.  - **Luyện tập 5 SGK trang 33**:  Các số 2020 và 1820 đều chia hết cho 20 nên tổng A chia hết cho 20.   * **BT 7 SGK trang 34**:   Ta có và  Thì  (tính chất chia hết của một hiệu) |

**2.2.3. Tính chất chia hết của một tích.** (13 phút)

**a) Mục tiêu:**

Học sinh học được tính chất chia hết của một tích, vận dụng được tính chất chia hết của một tích để làm bài tập.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc nội dung HĐ6 SGK trang 33 từ đó dự đoán và phát biểu tính chất chia hết của một tích, viết được công thức tổng quát.

- Làm các bài tập: HĐ 6 SGK rang 33, Ví dụ 7, Luyện tập 6 SGK trang 33.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

-Tính chất chia hết của một tích.

- Lời giải hoạt động 6 SGK trang 33, Ví dụ 7, Luyện tập 6 SGK trang 33.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Thực hiện HĐ6 trong SGK trang 33  - Dự đoán và phát biểu tính chất chất chia hết của một tích, nêu công thức tổng quát.  - Thực hiện ví dụ 7 SGK trang 33 rút ra chú ý  - Cá nhân làm bài Luyện tập 6 SGK trang 33.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ4.  - GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán và phát biểu tính chất chia hết của một tích, nêu công thức tổng quát.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ5, chuẩn hóa tính chất chia hết của một tích. | **3.Tính chất chia hết của một tích**  **\* HĐ 6 SGK trang 33:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | m | Số a chia hết cho m | Số b tuỳ ý | Thực hiện phép chia cho m | | 9 | 36 | 2 |  | | 10 | 50 | 7 |  | | 15 | 45 | 13 |  |   **\* Tính chất:** SGK trang 33  - Tổng quát:  Nếu  thì  với mọi số tự nhiên b.  **\* Áp dụng:**  - **Ví dụ 7 SGK trang 33:**  a) Ta thấy 49 chia hết cho 7 nên tích chia hết cho 7.  b) Ta thấy 65 chia hết cho 13 nên tích chia hết cho 13.  - **Luyện tập 6 SGK trang 32**:  Vì      Nên  chia hết cho 6. |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: khái niệm chia hết, bội và ước của một số, tính chất chia hết của một tổng, hiệu (dưới dạng lời văn và công thức tổng quát) cùng các chú ý.

- Làm bài tập 5, 8 SGK trang 34.

- Đọc nội dung phần còn lại của bài, tiết sau học tiếp.

**Tiết 3**

**3. Hoạt động luyện tập** (35 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được khái niệm về chia hết, khái niệm về bội và ước của một số, tính chất chia hết của một tổng, hiệu, tích để làm các bài tập về chia hết, ước và bội, giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập 3, 4, 8 SGK trang 34.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập từ 3, 4, 8 SGK trang 34.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 1:**  **-**Viết công thức tổng quát của tính chất chia hết của một tổng, hiệu, tích.  - Nhắc lại cách cách tìm ước và bội của một số.  - Làm bài tập 3 SGK trang 34.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  Bài 3: để tìm , ta làm như thế nào?  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 1 HS lên bảng viết công thức tổng quát tính chất chia hết của một tổng, hiệu, tích, 1HS nêu cách tìm ước và bội của một số.  1HS lên bảng trình bày bài 3 SGK trang 34.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **III. Luyện tập**  + Nếu và thì  Khi đó ta có:  + Với , nếu  và thì  Khi đó ta có:  + Nếu  thì  với mọi số tự nhiên b.  **Bài tập 3 SGK trang 34**  Vì x là bội của 9 nên x là 0, 9, 18, 27, 36, 45, 54, ….  Mà  nên x là 27, 36. |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động nhóm 4 làm bài tập 4,8 SGK trang 34.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 8: Để biết được người bán hàng đếm đúng hay sai ta xét quan hệ chia hết của tổng số bánh với số bánh nướng 1 lần.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu đại diện 2 nhóm HS lên trình bày, lưu ý chọn cả bài tốt và chưa tốt.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng bài toán thực tế**  **Bài tập 4 SGK trang 34**  Gọi số bạn trong mỗi nhóm là x bạn ()  Theo đầu bài ta có  hay x là ước của 24  Suy ra x là 1, 2, 3, 4, 6, 8, 12, 24  Mà  nên x là 2, 3, 4, 6, 8, 12, 24.  Vậy có 7 cách chia sao cho số học sinh mỗi tổ trong mỗi cách tương ứng là 2, 3, 4, 6, 8, 12, 24 học sinh.  **Bài tập 8 SGK trang 35**  Số bánh mỗi lần nướng là:  (chiếc)  Vì nên người bán hàng đã đếm sai. |

**4. Hoạt động vận dụng** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học về quan hệ chia hết và tính chất chia hết để xác định, giải thích rõ được những khái niệm sử dụng hàng ngày.

**b) Nội dung:**

- Học thuộc các khái niệm về chia hết, khái niệm về ước và bội, tính chất chia hết của một tổng, hiệu, tích, áp dụng vào giải thích các bài toán trong thực tế..

- Chuẩn bị giờ sau: các em hãy ôn lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 đã học ở Tiểu học và đọc trước nội dung bài 8 – Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, SGK trang 35.

- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ như mục Nội dung** (2 phút)

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- GV chọn một số HS nộp bài vào thời điểm thích hợp ở buổi sau, nhận xét, đánh giá quá trình

- GV nhận xét, đánh giá chung bài của các HS nộp bài để các HS khác tự xem lại bài làm của mình.

**Bài 1:**

1. Tìm các ước của các số sau: 24, 35, 36
2. Tìm 5 bội của các số sau: 6, 12, 24

**Bài 2:** Tìm số tự nhiên x, biết:

a) x là ước của 48 và x > 10

b) x là bội của 12 và 

**Bài 3:** Tìm các số tự nhiên x, y biết:

a)  b) 

c)  d) 

**Bài 4:** Tìm các số tự nhiên x biết:

a)  b) 

- Làm các bài tập còn lại trong SGK: bài 9 SGK trang 34.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 17 |  |

**§ 8: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2; CHO 5**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

-Dấu hiệu chia hết cho , cho 

-Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho, chođể nhận ra một số, một tổng, một hiệu có chia hết cho  , chohay không.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: Học sinh tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà hoặc tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS phát biểu dược dấu hiệu chia hết cho , cho; biết chứng minh được một số có chia hết cho , chohay không.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành dấu hiệu chia hết cho , cho. Vận dụng các kiến thức để giải các bài tập liên quan và bài toán thực tế.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, SGV, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu, phiếu bài tập.

**2. Học sinh:** SGK,SBT,chuẩn bị trước bài học, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (4 phút)

**a) Mục tiêu :**

- HS bước đầu hình thành niệm đặc điểm của số chia hết cho , số chia hết cho.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

+Đọc kĩ đề bài suy nghĩ và thảo luận nhóm nội dung câu hỏi của đầu bài (sgk)

+Trình bày kết quả của nhóm mình.

GV: Số học sinh ở những lớp xếp được thành hàng với số lượng học sinh ở mỗi hàng là như nhau có chung đặc điểm gì?

-Số học sinh thỏa mãn yêu cầu của bài có chung đặc điểm gì?

GV phân tích dẫn dắt học sinh vào bài.

**c) Sản phẩm:**

Câu trả lời của học sinh được viết vào vở  
+Các lớp có thể xếp thành  hàng với số lượng học sinh ở mỗi hàng như nhau là lớp 6A (40hs); 6D(44hs) và 6E(42hs).

+Các lớp có thể xếp thànhhàng với số lượng học sinh ở mỗi hàng như nhau là lớp 6A (40hs); 6B(45hs)

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, suy nghĩ và thảo luận nhóm 4:  (Câu hỏi đầu bài \_SGK trang 35)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  Đọc đề, suy nghĩ thảo luận nhóm và viết câu trả lời vào bảng nhóm  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn một học sinh đại diện của một nhóm trình bày kết quả thảo luận  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  Gv nhận xét câu trả lời của học sinh , khẳng định đáp án của câu hỏi.  **Gv đặt vấn đề vào bài mới** bằng câu hỏi sau:  Số học sinh ở những lớp xếp được thành hàng, hàng với số lượng học sinh ở mỗi hàng là như nhau có chung đặc điểm gì?  -Số học sinh thỏa mãn yêu cầu của bài có chung đặc điểm gì? | Câu trả lời của học sinh trên bảng nhóm:  +Các lớp có thể xếp thành  hàng với số lượng học sinh ở mỗi hàng như nhau là lớp 6A (40hs); 6D(44hs) và 6E(42hs).  +Các lớp có thể xếp thànhhàng với số lượng học sinh ở mỗi hàng như nhau là lớp 6A (40hs); 6B(45hs) |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (28 phút)

**Hoạt động 2.1: Dấu hiệu chia hết cho 2** (15 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs xây dựng và phát biểu được dấu hiệu chia hết cho .

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc và thực hiện HĐ1 SGK trang 35 từ đó dự đoán và phát biểu dấu hiệu chia hết cho 

- Làm các bài tập: phần Hoạt động 1,Ví dụ 1, Luyện tập 1, Luyện tập 2 (SGK trang 34,35), làm bài tập 2a phần Bài tập vận dụng (SGK trang 36)

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - GV yêu cầu HS đọc nội dung HĐ1  - Yêu cầu HS thực hiện HĐ 1 theo nhóm và nêu dự doán về dấu hiệu chia hết cho 2.  - Yêu cầu học sinh đọc ghi nhớ kiến thức trọng tâm trong SGK trang 35.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS đọc nội dung HĐ1 thực hiện HĐ 1 theo nhóm và nêu dự doán về dấu hiệu chia hết cho 2.  - HS nêu dự đoán dấu hiệu chia hết cho 2  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - 1HS đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả HĐ 1 và nêu dự doán về dấu hiệu chia hết cho 2.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa kết quả bài làm của HS  -GV giới thiệu dấu hiệu chia hết cho 2 như SGK trang 35, yêu cầu vài HS đọc lại. | **1. Dấu hiệu chia hết cho**  **a) Hoạt động 1:**    Các số  đều chia hết cho 2  Các số  có chữ số tận cùng lần lượt là    **b) Dấu hiệu chia hết cho 2**  Các số có chữ số tận cùng là  thì chia hết cho  và chỉ những số đó mới chia hết cho . |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 1 SGK trang 35.  - Hoạt động theo cặp làm bài Luyện tập 1, Luyện tập 2 SGK trang 35.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:** Để làm được Luyện tập 2 HS cần vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2 để thấy được chữ số tận cùng phải là 4 hoặc 8, từ đó mới viết các số  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 1.  - Kết quả luyện tập 1, luyện tập 2.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua luyện tập 1, luyện tập 2 GV nhấn mạnh cho HS nhớ: Các số có chữ số tận cùng là  thì chia hết cho 2 và các số có chữ số tận cùng là 1 trong các số thì đều không chia hết cho 2  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Hoạt động theo nhóm 4 thực hiện yêu cầu của Bài tập 2a trang 36.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện các nhiệm vụ trên theo hình thức nhóm 4 bằng kỹ thuật khăn trải bàn.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Các nhóm treo bảng phụ sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác quan sát và đánh giá.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả. | **c) Áp dụng**  **Ví dụ 1 (SGK trang 35)**  Các số chia hết cho  là 38634; 276; 9180 vì chúng có chữ số tận cùng lần lượt là  Các số không chia hết cho  là 9497; 123; 52871 vì chúng có chữ số tận cùng lần lượt là 7, 3, 1.  **Luyện tập 1 (SGK trang 35)**  Có 6 số từ 7210 đến 7220 chia hết cho đó là:    **Luyện tập**  **(SGK trang 35)**  Từ các chữ số . Ta lập được các số có  chữ số khác nhau chia hết cho là:  **Vận dụng**  Bài 2a (SGK trang 36):  Để số  chia hết cho thì  ta được các số  chia hết cho . |

**Hoạt động 2.2: Dấu hiệu chia hết cho 5** (13 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs xây dựng và phát biểu được dấu hiệu chia hết cho .

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc và thực hiện HĐ2 SGK trang 36 từ đó dự đoán và phát biểu dấu hiệu chia hết cho 5

- Làm các bài tập: phần Hoạt động 2,Ví dụ 2, Luyện tập 3, (SGK trang 36) làm bài tập 2bc phần Bài tập vận dụng (SGK trang 36)

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** | |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - GV yêu cầu HS đọc nội dung HĐ2  - Yêu cầu HS thực hiện HĐ2 theo nhóm và nêu dự doán về dấu hiệu chia hết cho .  - Yêu cầu học sinh đọc ghi nhớ kiến thức trọng tâm trong SGK trang 36.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS đọc nội dung HĐ2 thực hiện HĐ2 theo nhóm và nêu dự doán về dấu hiệu chia hết cho 5.  - HS nêu dự đoán dấu hiệu chia hết cho 5  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - 1HS đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả HĐ2 và nêu dự doán về dấu hiệu chia hết cho 5.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa kết quả bài làm của HS  -GV giới thiệu dấu hiệu chia hết cho 5 như SGK trang 36, yêu cầu vài HS đọc lại. | **2. Dấu hiệu chia hết cho**  **a) Hoạt động** **:**    Các số đều chia hết cho  Các sốcó chữ số tận cùng lần lượt là    **b) Dấu hiệu chia hết cho**  Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc thì chia hết cho và chỉ những số đó mới chia hết cho | |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 2 SGK trang 36.  - Hoạt động theo cặp làm bài Luyện tập 3.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 2.  - Kết quả luyện tập 3.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - GV nhấn mạnh thêm cho HS nhớ: Các số có chữ số tận cùng là một trong các chữ số 1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 9 thì không chia hết cho 5.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Hoạt động theo nhóm 4 thực hiện yêu cầu của Bài tập 2bc trang 36.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện các nhiệm vụ trên theo hình thức nhóm 4 bằng kỹ thuật khăn trải bàn.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Các nhóm treo bảng phụ sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác quan sát và đánh giá.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả. | | **c) Áp dụng**  **Ví dụ 2 (SGK trang 36)**  Các số chia hết cho là và vì chúng có chữ số tận cùng lần lượt là 5 và 0.  Các số không chia hết cholà vì chúng không có chữ số tận cùng là hoặc 0.  **Luyện tập 3 (SGK trang 36)**  Một số chia hết cho cả 2 và thì có chữ số tận cùng là chữ số 0.  **Vận dụng**  Bài 2b (SGK trang 36):  Để số  chia hết cho thì  ta được các số 2120 và 2125 chia hết cho .  Để số  chia hết cho cả  vàthì \* là chữ số 0. |

**3. Hoạt động luyện tập** (8 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS được rèn luyện ghi nhớ kiến thức về dấu hiệu chia hết cho , cho .

- HS vận dụng được các kiến thức đó để làm một số bài tập trong phần vận dụng và giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập 1 SGK trang 36 và bài tập 6 SGK trang 37.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện các bài tập của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập 1 SGK trang 36 và bài tập 6 SGK trang 37.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 1 :**  - GV yêu cầu HS làm các bài tập 1 SGK trang 36  **\* HS thực hiện nhiệm vụ :**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo nhóm dưới hình thức một trò chơi “ Tìm số”.  - GV phát phiếu bài tập và một bộ các số như bài tập 1 hoặc do GV cho.  - HS phải tìm các số để gắn vào các ô thích hợp.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Các nhóm nộp sản phẩm, chấm chéo cho nhau và báo cáo kết quả.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GVquan sát HS hoạt động nhận xét và đánh giá. | **3. Luyện tập**  Bài 1 SGK trang 36:  Cho các số  Hãy tìm các số điền vào ô thích hợp:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Số 5; 2 | Số 2; 5 | Số 2; 5 | |  |  |  | |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động nhóm 4 làm bài tập 6 SGK trang 36.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 6: Nếu bớt 3 người thì sẽ chia đều số người vào các nhóm, mỗi nhóm 5 người  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu 2 HS đại diện 2 nhóm HS lên trình bày, chọn 1 nhóm làm tốt và 1 nhóm chưa tốt.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | Bài 6 SGK Trang 37:  Số chia hết cho thì có chữ số tận cùng là 0 hoặc .  Số người chia thành nhóm mỗi nhóm người thì thừa 3 người nên số người chia dư 3.  Mà số người trong đội văn nghệ từ 15 người đến người nên có số 155.  Vậy đội văn nghệ có:  người. |

**4. Hoạt động vận dụng** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học về dấu hiệu chia hết cho ; cho .

**b) Nội dung:**

- Đọc tìm hiểu phần Tìm tòi - mở rộng trong SGK trang 37.

- Làm các bài tập SGK trang 36,37 ;

- Làm các bài tập trong SBT có liên quan đến kiến thức đã học.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ như mục Nội dung** ( phút)

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- GV chọn một số HS nộp bài vào thời điểm thích hợp ở buổi sau, nhận xét, đánh giá quá trình

- GV nhận xét, đánh giá chung bài của các HS nộp bài để các HS khác tự xem lại bài làm của mình.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

Tiết theo KHDH: 18

**§9. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

- Nắm được dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9

**-** Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhận ra một số, một tổng, một hiệu có chia hết cho 3, cho 9 không.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS phát biểu được dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9; vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ khi xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm với lời nói, hành động, sản phẩm mình làm ra.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, SGV, máy chiếu.

**2. Học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

**a) Mục tiêu :**

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

+ HS tìm tòi về quan hệ chia hết cho 3, cho 9

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

Tìm một con số liên quan đến một sự kiện lịch sử. Số này có các chữ số đều là số lẻ, chia hết cho 5, chia 9 dư 4.

**c) Sản phẩm:** Kết quả của học sinh được đưa lên bảng nhóm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 4:  GV chiếu hình ảnh và đặt vấn đề: Trong giờ học Lịch sử, cô Hạnh nêu một năm của thế kỉ XX đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử đất nước ta. Năm đó là số được viết từ cac chữ số lẻ khác nhau. Số đó còn chia hết cho 5 và chi cho 9 dư 4.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Thảo luận nhóm viết các kết quả.  Học sinh có thể tìm ra một số sự kiện lịch sử quan trọng của thế kỷ XX như:  1911: Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước.  1930: Năm thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam  1945: Thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.  1954: Chiến thắng Điện Biên Phủ.  1975: Thống nhất đất nước bằng chiến dịch mùa xuân năm 1975.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên trình bày kết quả.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV đặt vấn đề vào bài mới: Dựa vào điều kiện số đó chia 9 dư 4, ta có thể tìm được chữ số còn lại mà không phải thử trực tiếp. Bài học hôm nay sẽ giúp ta trả lời câu hỏi đó. | A picture containing text, light, colorful  Description automatically generated  Đầu tiên ta tìm được chữ số hàng hàng nghìn, hàng trăm là 1 và 9 vì năm đã cho ở thế kỉ XX. Theo giả thuyết số đã cho tạo từ các chữ số lẻ khác nhau và số đó chia hết cho 5 nên chữ số hàng đơn vị bằng 5.  Học sinh có thể thử trực tiếp loại trừ căn cứ vào điều kiện số chia 9 dư 4.  Năm cần tìm: 1975 |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (20 phút)

**Hoạt động 2.1: Dấu hiệu chia hết cho 3**

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được dấu hiệu chia hết cho 3. HS biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 3 để nhanh chóng nhận ra một số có hay không chia hết cho 3.

- Học sinh viết được ví dụ về số chia hết cho 2, 3, 5.

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu: Đọc SGK phần 1, phát biểu được dấu hiệu chia hết cho 3.

- Làm các bài tập: Hoạt động 1, ví dụ 1, luyện tập 1 (SGK trang 38)

**c) Sản phẩm:**

- Dấu hiệu chia hết cho 3.

- Lời giải hoạt động 1, ví dụ 1 và luyện tập vận dụng 1 trang 38 SGK.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi hoạt động 1:  A picture containing logo  Description automatically generated  a) Thực hiện phép tính  và nêu quan hệ chia hết của với 3.  b) Tìm tổng các chữ số của  và nêu quan hệ chia hết của với 3.  GV yêu cầu học sinh rút ra dấu hiệu chia hết cho 3  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  + HS thảo luận cặp đôi nói cho nhau nghe.  + Hướng dẫn, hỗ trợ: GV quan sát hỗ trợ HS thực hiện nhiệm vụ: thực hiện phép chia một số cho 3, tính tổng các chữ số của một số, nêu quan hệ chia hết của tổng này với 3.  + Dự đoán dấu hiệu chia hết cho 9.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu đại diện 2 nhóm hoàn thành nhanh nhất lên bảng trình bày và trả lời các câu hỏi phản biện.  - HS các nhóm quan sát, lắng nghe, nhận xét và nêu câu hỏi phản biện.  **\* Kết luận, nhận định 1: `**  - GV chính xác hóa kết quả của hoạt động 1: Dấu hiệu chia hết cho 3 và yêu cầu một vài học sinh nhắc lại.  - GV đánh giá, nhận xét thái độ hoạt động nhóm, mức độ đạt được của sản phẩm nhóm, kĩ năng diễn đạt trình bày của HS. | **I. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3.**  A picture containing logo  Description automatically generated  a) ; 123 chia hết cho 3  b) ; S chia hết cho 3.  **Dấu hiệu chia hết cho 3:**  Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  GV yêu cầu HS  - Đọc ví dụ 1 trang 38 SGK (theo cá nhân)  Ví dụ 1: Số nào chia hết cho 3, số nào không chia hết cho 3 trong các số sau: ; ; ? Vì sao?  - Hoạt động theo cặp đôi Luyện tập vận dụng 1 trang 38 SGK  A picture containing text  Description automatically generated Viết một số có hai chữ số sao cho:  a) Số đó chia hết cho 3 và 5;  b) Số đó chia hết cho cả ba số 2, 3, 5  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS tự đọc ví dụ 1 về việc tìm các số chia hết cho 3 trong các số ; ; ; ?  - Hoạt động cặp đôi, viết vào giấy A4 các số thỏa mãn yêu cầu Luyện tập vận dụng 1.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: GV quan sát hỗ trợ HS tìm ra các số thõa mãn yêu cầu đề bài  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - HS đứng dậy tại chổ đọc ví dụ 1.  - Các nhóm trao đổi bài, nhận xét lẫn nhau.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua luyện tập vận dụng 1, GV giới thiệu về dấu hiệu chia hết cho 3 và 5, cho 2, 3 và 5 | Ví dụ 1:  a) Số chia hết cho 3: ;  b) Số không chia hết cho 3: ;  A picture containing text  Description automatically generated  a) ; ; ; ; ;  b) ; ; |

**Hoạt động 2.2: Dấu hiệu chia hết cho 9**

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được dấu hiệu chia hết cho 9. HS biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 9 để nhanh chóng nhận ra một số có hay không chia hết cho 9.

- Học sinh viết được ví dụ về số chia hết cho 2 và 9, số chia hết cho 2, 5 và 9.

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu: Đọc SGK phần 2, phát biểu được dấu hiệu chia hết cho 9.

- Làm các bài tập: Hoạt động 2, ví dụ 2, luyện tập 2 (SGK trang 39)

**c) Sản phẩm:**

- Dấu hiệu chia hết cho 9.

- Lời giải hoạt động 2, ví dụ 2 và Luyện tập vận dụng 2 trang 39 SGK.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi hoạt động 2:  A close-up of a logo  Description automatically generated with low confidence  a) Thực hiện phép tính  và nêu quan hệ chia hết của 135 với 9.  b) Tìm tổng các chữ số của 135 và nêu quan hệ chia hết của với 9.  GV yêu cầu học sinh rút ra dấu hiệu chia hết cho 9  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  + HS thảo luận cặp đôi nói cho nhau nghe.  + Hướng dẫn, hỗ trợ: GV quan sát hỗ trợ HS thực hiện nhiệm vụ: thực hiện phép chia một số cho 9, tính tổng các chữ số của một số, nêu quan hệ chia hết của tổng này với 9.  + Dự đoán dấu hiệu chia hết cho 9.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu đại diện 2 nhóm hoàn thành nhanh nhất lên bảng trình bày và trả lời các câu hỏi phản biện.  - HS các nhóm quan sát, lắng nghe, nhận xét và nêu câu hỏi phản biện.  **\* Kết luận, nhận định 1: `**  - GV chính xác hóa kết quả của hoạt động 1, chuẩn hóa dấu hiệu chia hết cho 9 và yêu cầu một vài học sinh nhắc lại. | **II. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 9.**  A close-up of a logo  Description automatically generated with low confidence  a) ; 123 chia hết cho 9  b) ; S chia hết cho 9.  **Dấu hiệu chia hết cho 9:**  Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì **chia hết cho 9** và chỉ những số đó mới chia hết cho 9. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  GV yêu cầu HS  - Đọc ví dụ 2 trang 39 SGK (theo cá nhân)  Ví dụ 2: Số nào chia hết cho 9, số nào không chia hết cho 9 trong các số sau: ; ; ; ? Vì sao?  - Hoạt động theo cặp đôi Luyện tập vận dụng 2 trang 39 SGK  A close-up of a logo  Description automatically generated with medium confidence Viết một số có hai chữ số sao cho:  a) Số đó chia hết cho 2 và 9;  b) Số đó chia hết cho cả ba số 2, 5, 9.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS tự đọc ví dụ 2 về việc tìm các số chia hết cho 9 trong các số ; ; ;  - Hoạt động cặp đôi, viết vào giấy A4 các số thỏa mãn yêu cầu Luyện tập vận dụng 2.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: GV quan sát hỗ trợ HS tìm ra các số thõa mãn yêu cầu đề bài  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - HS đứng dậy tại chổ đọc ví dụ 2.  - Các nhóm trao đổi bài, nhận xét lẫn nhau.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua luyện tập vận dụng 2, GV giới thiệu về dấu hiệu chia hết cho 2 và 9, cho 2, 5 và 9. | Ví dụ 2:  a) Số chia hết cho 9:  A close-up of a logo  Description automatically generated with medium confidence  a) ;;;;  b) |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** (15 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9, dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9. Điền chữ số còn thiếu để được số chia hết cho 2, 3, 5, 9.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm bài 1, 2, 3, 4 trang 39 dựa vào kiến thức đã học.

**c) Sản phẩm:** Kết quả làm bài của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung** |
| **\* GV** **giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Hoạt động theo cặp đôi Bài 1 Trang 39 SGK  **Bài 1.** Cho các số ; ; ; ;  và . Trong các số đó  a) Số nào chia hết cho 3? Vì sao?  b) Số nào không chia hết cho 3? Vì sao?  c) Số nào chia hết cho 9? Vì sao?  d) Số nào chia hết cho 3, nhưng không chia hết cho 9? Vì sao?  - Hoạt động theo cặp đôi Bài 2 Trang 39 SGK  **Bài 2:** Trong các số 2, 3, 5, 9 số nào là ước của  với  a) ; b) ;  c)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cặp đôi.  + GV: Quan sát và trợ giúp các em: Tính tổng các chữ số, dựa vào chữ số ở hàng đơn vị để đưa ra câu trả lời đúng.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Đại diện 4 nhóm lên bảng trình bày kết quả bài 1 (mỗi nhóm 1 câu)  - Đại diện 1 nhóm trình bày kết quả hoạt động bài 2.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - GV cùng HS khái quát:  +) khi  +) khi  + Số chia hết cho 2, 3, 5, 9 thì có chữ số tận cùng là 0 và có tổng các chữ số chia hết cho 9. | **3. Luyện tập**  **Dạng 1 : Nhận biết các số chia hết cho 3, cho 9**  **Bài 1 (Trang 39 SGK)**  a) Số 627 có tổng các chữ số là  mà nên  +) Số 3114 có tổng các chữ số là  mà nên  +) Số 6831 có tổng các chữ số là  mà nên  +) Số 72102 có tổng các chữ số là  mà nên  b) Số 104 có tổng các chữ số là mà nên  Số 5123 có tổng các chữ số là mà nên  c) Số 3114 có tổng các chữ số là  mà nên  +) Số 6831 có tổng các chữ số là  mà nên  d) Số 627 có tổng các chữ số là  mà nên nhưng nên  +) Số 72102 có tổng các chữ số là  mà nên  nhưng nên  +) khi  +) khi  **Bài tập 2 SGK trang 39**  Trong các số 2,3,5,9 số nào là ước của n  a)  b)  c)  **Giải**  a) Do  nên các số 2,3,9 là ước của n  b) Do  nên các số 2,3,5,9 là ước của n  c) Do nên số 5 là ước của n |
| **\* GV** **giao nhiệm vụ học tập 2:**  Hoạt động theo nhóm 6 bạn:  + Nhóm 1, 2, 3 làm bài 3 trang 39 SGK: Điều chữu số thích hợp để số chia hết cho 3, cho 9  + Nhóm 4, 5, 6 làm bài 4 trang 39 SGK: Điền chữ số thích hợp để số chia hết cho 5 và 9; chia hết cho 2 và 3.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên trên bảng nhóm.  - GV hướng dẫn, hỗ trợ:  +) khi  +) khi  Với a, b, c, d là các chữ số thì  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Đại diện của 1 trong ba nhóm 1, 2, 3 lên bảng trình bày kết quả bài 3.  - Đại diện của 1 trong ba nhóm 4, 5, 6 lên bảng trình bày kết quả bài 4.  - Các nhóm còn lại đổi chéo sản phẩm và nhận xét bổ sung.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS. GV chốt lại cách kết hợp các dấu hiệu chia hết cho nhiều số. | **Dạng 2: Tìm điều kiện để 1 số chia hết cho 2, 3, 5, 9:**  **Bài tập 3 SGK trang 39**  a) Ta có  có tổng các chữ số: . Do đó chia hết cho 3 thì  a) Ta có  có tổng các chữ số: . Do đó chia hết cho 3 thì  **Bài tập 4 SGK trang 39**  a)  chia hết cho 5 thì  (1)  Mặc khác  có tổng các chữ số . Để  chia hết cho 9 thì  (2)  Từ (1) và (2) suy ra  b)  chia hết cho 2 thì  (1)  Mặc khác  có tổng các chữ số . Để  chia hết cho 9 thì  (2)  Từ (1) và (2) suy ra |

**4. Hoạt động vận dụng** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học về dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 xác định, giải thích rõ được những khái niệm sử dụng hàng ngày.

**b) Nội dung:**

- Hoàn thành bài tập số 5 trang 40 SGK

**Bài 5** (Trang 40 SGK) Các lớp 6A, 6B, 6C, 6D, 6E có số học sinh tương ứng là 40; 45; 39; 44; 42. Hỏi:

a) Lớp nào có thể xếp thành 3 hàng với số học sinh ở mỗi hàng là như nhau?

b) Lớp nào có thể xếp thành 9 hàng với số học sinh ở mỗi hàng là như nhau?

c) Có thể xếp tất cả học sinh có năm lớp đó thành 3 hàng với số học sinh ở mỗi hàng là như nhau được không?

d) Có thể xếp tất cả học sinh của năm lớp đó thành 9 hàng với số học sinh ở mỗi hàng là như nhau được không?

Bài tập thêm: Bạn Bình nói: Đố các bạn biết năm sinh của mình, biết năm sinh của mình thuộc thế kỉ XXI chia hết cho 5 và chia cho 9 dư 3?

**c) Sản phẩm:** - Câu trả lời năm sinh của bạn Bình (có giải thích kết quả)

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ tự học theo cá nhân.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ như mục Nội dung** (2 phút)

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

Bài 1: Dùng ba trong bốn chữ số 4, 5, 3, 0 hãy ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số sao cho số đó:

a) Chia hết cho 9 b) Chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.

Bài 2: Hoa và Mai đang tranh luận về tính đúng, sai của các phát biểu sau. Em hãy giúp hai bạn tìm ra câu đúng.

a) Một số chia hết cho 9 thì số đó chia hết cho 3  
b) Một số chia hết cho 3 thì số đó chia hết cho 9  
c) Một số chia hết cho 15 thì số đó chia hết cho 3.  
d) Một số chia hết cho 45 thì số đó chia hết cho 9

Bài 3. Tìm các chữ số a và b sao cho  và  chia hết cho 9

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày dạy: | Ngày soạn: |

Tiết theo KHDH: 19,20

**§10: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ**

**I. Mục tiêu:**

**1. Về kiến thức:**HS được học các kiến thức về:

- Nắm được định nghĩa số nguyên tố, hợp số.

- Nhận biết được một số là số nguyên tố hay hợp số trong một số trường hợp đơn giản.

- Biết cách chứng minh một số tự nhiên là hợp số căn cứ vào dấu hiệu chia hết.

- Nắm được khái niệm ước nguyên tố và tìm được ước nguyên tố trong số các ước của một số cho trước.

**2. Về năng lực:**

\* Năng lực chung:

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\* Năng lực đặc thù:

- Năng lực giao tiếp toán học: Phát biểu được khái niệm số nguyên tố, hợp số

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành khái niệm vềsố nguyên tố, hợp số; nhận biết được một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản: biết cách chứng minh một số tự nhiên là hợp số căn cứ vào dấu hiệu chia hết; nắm được khái niệm ước nguyên tố và tìm được ước nguyên tố trong số các ước của một số cho trước, vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**3. Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu:**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học:**

**Tiết 1**:

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

- Gói quà

**a) Mục tiêu:**

- HS bước đầu hình thành khái niệm số nguyên tố, hợp số từ khái niệm ước số đã biết.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu: Chia đều 17 cuốn sổ thành các gói, chia đều 34 chiếc bút thành các gói. Có bao nhiêu cách chia những cuốn sổ thành các gói? Có bao nhiêu cách chia những chiếc bút thành các gói?

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS được viết vào vở (có bao nhiêu cách chia sổ, bút)

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm bàn  Chia đều  cuốn sổ thành các gói, chia đều  chiếc bút thành các gói. Có bao nhiêu cách chia những cuốn sổ thành các gói? Có bao nhiêu cách chia những chiếc bút thành các gói?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ**  - Thảo luận nhóm viết các kết quả.  **\* Báo cáo, thảo luận**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên trình bày kết quả .  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định**  GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới | có  ước là  và nên  cuốn sổ có  cách chia là gói thành  gói hoặc  gói.  có  ước là  nên  chiếc bút có  cách chia là gói thành  gói,  gói,  gói hoặc  gói. |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (38 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được

+ Khái niệm số nguyên tố, hợp số.

+ Vận dụng dấu hiệu chia hết để kiểm tra số nào là hợp số và số nào là số nguyên tố.

+ HS hiểu được thế nào là ước nguyên tố và biết cách tìm ước nguyên tố của một số tự nhiên bất kỳ

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu thực hiện phần hoạt động SGK , phát biểu được khái niệm số nguyên tố, hợp số, các chú ý.

- Làm VD 1,2,3; luyện tập 1,2,3.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1**  -GV cho HS Hoạt động nhóm thực hiện phần hoạt động SGK trang 41  - Đọc phần Khám phá kiến thức và nêu khái niệm số nguyên tố, hợp số.  -Số 0, số 1 có là số nguyên tố không? Có là hợp số không?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1**  - HS hoạt động nhóm làm phần Hoạt động, ghi kết quả vào bảng nhóm  - Sau đó HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 1**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên trình bày kết quả.  - GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán và phát biểu khái niệm số nguyên tố, hợp số.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 1**  GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả | 1. **Số nguyên tố. Hợp số**  |  |  |  | | --- | --- | --- | | SỐ | CÁC ƯỚC | SỐ CÁC ƯỚC | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  * - Các số  chỉ có hai ước là  và chính nó. Các số đó gọi là số nguyên tố * - Các số  có nhiều hơn  ước. Các số đó gọi là hợp số. * \* **Khái niệm**: Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn , chỉ có hai ước là  và chính nó. * Hợp số là số tự nhiên lớn hơn , có nhiều hơn hai ước.   **\*Chú ý 1:** Số  và số  không là số nguyên tố và không là hợp số. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2**  - Làm VD1, luyện tập 1  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2**  - - HS thực hiện các yêu cầu tìm số nguyên tố và hợp số trong VD1 và luyện tập 1.  **\* Báo cáo, thảo luận 2**  - Với mỗi câu hỏi, GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán (viết trên bảng).  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - GV chính xác hóa nội dung chú ý 2  - GV lưu ý HS sử dụng các dấu hiệu chia hết để xác định ước của các số | **Ví dụ 1**  **-** Số  là số nguyên tố vì nó lớn hơn , chỉ có hai ước là và .  **-** Số  là số nguyên tố vì nó lớn hơn , chỉ có hai ước là và .  **-** Số  là hợp số vì ngoài hai ước là  và  nó còn có ít nhất một ước nữa là .  **-** Số  là hợp số vì ngoài hai ước là  và  nó còn có ít nhất một ước nữa là .  **\* Chú ý 2**: Để chứng tỏ số tự nhiên  lớn hơn  là hợp số, ta chỉ cần tìm một ước của  khác  và khác .  **Luyện tập 1**  Số  là số nguyên tố vì nó lớn hơn  , chỉ có hai ước là  và .  Số  là số nguyên tố vì nó lớn hơn , chỉ có hai ước là  và .  Số  là hợp số vì ngoài hai ước là  và  nó còn có ít nhất một ước nữa là .  Số  là hợp số vì ngoài hai ước là  và  nó còn có ít nhất một ước nữa là . |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3**  -HS hoạt động cá nhân làm VD2,3 SGK trang 42  -HS làm theo cặp Luyện tập 2,3 SGK trang 42  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3**  - HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 3**  - Lời giải ví dụ 2,3.  - Kết quả luyện tập 2, luyện tập 3.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 3**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua ví dụ 2 GV chuẩn hóa chú ý 3  - GV Lưu ý cho HS luyện tập 3: Số cần tìm là tích của 3 với chính nó, vậy nó là các lũy thừa của 3 | **Ví dụ 2**  a) Các ước của số  là:  b) Trong các ước trên, các ước  và  là các số nguyên tố.  **\*Chú ý 3:** Nếu số nguyên tố  là ước của số tự nhiên  thì  được gọi là ước nguyên tố của .  **Ví dụ 3 (SGK trang 42)**  - Ước của  là  trong đó  và  là ước nguyên tố của .  - Ước của  là ,  nên  là ước nguyên tố của .  **Luyện tập 2 (SGK trang 42)**  - Ước của  là , . Ước nguyên tố của  là .  - Ước của  là .Ước nguyên tố của  là  và .  - Ước của  là  . Ước nguyên tố của  là và .  - Ước của  là . Ước nguyên tố của là .  **Luyện tập 3 (SGK trang 42)**  - Số  chỉ có ước nguyên tố là |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: khái niệm số nguyên tố, hợp số cùng các chú ý.

- Làm bài tập 1,2,4,5 SGK trang 42,43.

- Đọc CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT SGK trang43

- Xem BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ (nhỏ hơn 1000) SGK trang 125

- Chuẩn bị tiết sau Luyện tập.

**Tiết 2**:

**3. Hoạt động 3: Luyện tập** (40 phút)

**a) Mục tiêu:**

-HS rèn luyện được khái niệm số nguyên tố, hợp số để làm các bài tập về số nguyên tố, hợp số, giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu làm các bài tập từ 2,3,4,5,6 SGK trang 42 và các bài tập về số nguyên tố, hợp số.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1**  - Nhắc lại khái niện số nguyên tố, hợp số.  - Làm bài 3 SGK trang 42  - Làm bài tập: Điền chữ số vào dấu \* để  là số nguyên tố  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1**  - HS thực hiện yêu cầu 1 theo cá nhân.  - HS thực hiện các yêu cầu 2 theo nhóm bàn.  - HS thực hiện yêu cầu 3 theo cá nhân. (GV có thể hướng dẫn HS thực hiện)  **\* Báo cáo, thảo luận 1**  - GV yêu cầu 1 HS lên bảng phát biểu khái niệm số nguyên tố, hợp số  - GV yêu cầu một nhóm trình bày kết quả bài 3.  GV yêu cầu 1HS làm bài tập bổ sung.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  Từ Bài 3 GV nhấn mạnh 2 là số nguyên tố nhỏ nhất và là số nguyên tố chẵn duy nhất. | **2. Luyện tập**.   * Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn , chỉ có hai ước là  và chính nó. * Hợp số là số tự nhiên lớn hơn , có nhiều hơn hai ước.   **Dạng 1: Nhận biết số nguyên tố, hợp số.**  **Bài 3 SGK trang 42**  a) Sai, vì  và  là số tự nhiên không là số nguyên tố cũng không là hợp số.  b) Sai, vì số  là số nguyên tố chẵn.  c) Đúng.  d) Sai vì số  chỉ có một ước là  không phải là ước nguyên tố  **Bài tập bổ sung:**  Ta thấy các số có hai chữ số có chữ số hàng chục là  có số  là số nguyên tố  Để  là số nguyên tố thì ta có thể điền vào dấu \* các chữ số  hoặc |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2.**  **-Trò chơi: Tiếp sức**  Yêu cầu: Bạn thứ nhất: Lấy số 11 cộng 2, kết quả là số nguyên tố hay hợp số.  Bạn thứ hai lấy kết quả phép tính của bạn thứ nhất công với 4, kết quả là số nguyên tố hay hợp số.  Bạn thứ ba lấy kết quả của bạn thữ hai cộng với 6, kết quả là số nguyên tố hay hợp số.  Cứ làm như vậy đội nào tìm được kết quả là hợp số sớm hơn là chiến thắng**.**  -Trả lời bài 6 SGK trang 43  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2**  Hai đội chơi, Mỗi đội 6 HS xếp thành 1 hàng dọc, dụng cụ một viên phấn.  Luật chơi: mỗi HS của mỗi đội viết lên bảng 1 phép tính theo yêu cầu đề bài và xét xem kết quả là số nguyên tố hay hợp số, làm xong chuyển phấn cho bạn tiếp theo và xếp xuống cuối hàng. Đội nào viết được kết quả là hợp số trước là chiến thắng  **\* Báo cáo, thảo luận 2**  - Kết quả của trò chơi.  - Cả lớp quan sát , cổ vũ cho hai đội chơi và nhận xét.  - Từ kết quả trò chơi. Trả lời bài 6 SGK trang 43.  **\* Kết luận, nhận định 2**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | ; là số nguyên tố.  ; là số nguyên tố.  ; là số nguyên tố.  là số nguyên tố.  là số nguyên tố.  là số nguyên tố.  là số nguyên tố.  là số nguyên tố.  là số nguyên tố.  là hợp số.  **Bài 6 SGK trang 43**  Cách tìm số nguyên tố như bạn An là sai, ví đến một bước nào đó kết quả sẽ là hợp số |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3**  - Làm bài 4,5 SGK trang 42  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 3**  -3HS lên bảng làm bài 4  -2 HS lên bảng làm bài 5  **\* Kết luận, nhận định 3**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 2 : Tìm ước nguyên tố của một số tự nhiên.**  **Bài tập 4 SGK trang 42**  - Các ước của  là .  Ước nguyên tố của  là  và .  - Các ước của  là .  Vậy ước nguyên tố của  là  - Các ước của  là .  Vậy ước nguyên tố của  là .  **Bài tập 5 SGK trang 42**  a) Các số chỉ có ước nguyên tố là .  b) Các số  chỉ có ước nguyên tố là . |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4**  GV giới thiệu khái niệm hai số nguyên tố sinh đôi là hai số nguyên tố hơn kém nhau 2 đơn vị.  **Bài 3.1** Tìm các cặp số nguyên tố sinh đôi nhỏ hơn 30.  **Bài 3.2** Tìm số tự nhiên  sao cho  đều là số nguyên tố.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4**  HS nghe GV giới thiệu  HS hoạt động nhóm bài 3.1 theo cặp đôi  HS động nhóm làm bài 3.2 theo nhóm bàn.  GV hướng dẫn HS xét các trường hợp xảy ra đối với số tự nhiên p  **\* Báo cáo, thảo luận 4**  - Đại diện 1 nhóm trả lời bài 3. 1;  - Đại diện 1 nhóm trả lời bài 3.2  -Các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung.  **\* Kết luận, nhận định 4**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS | **Dạng 3: Các bài toán nâng cao**  **Bài 3.1** Các cặp số nguyên tố sinh đôi nhỏ hơn  là:   * và * và * và * và .   **Bài 3.2**  Với  thì  không là số nguyên tố  Với  thì    đều là số nguyên tố  Với ta xét hai trường hợp  chẵn hoặc  lẻ.  Nếu  là số chẵn thì  là số chẵn lớn hơn 2 nên là hợp số.  Nếu  là số lẻ thì  là số chẵn lớn hơn 2 nên  là hợp số.  Vậy  thì  đều là hợp số. |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng** (4 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Vận dụng các kiến thức đã học về số nguyên tố, hợp số để làm bài tập tương tự

**b) Nội dung:**

**BT1.**

a) Thay chữ số vào dấu \* để một số là số nguyên tố: 

b) Thay chữ số vào dấu \* để một số là hợp số: 

**BT2.**

Bạn Lan có  cái bánh, bạn muốn chia thành các túi nhỏ sao cho số bánh trong mỗi túi bằng nhau. Bạn Lan có mấy cách chia số túi để số bánh trong mỗi túi là số nguyên tố?

**BT3**

Tìm số nguyên tố  để  đều là số nguyên tố.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ như mục Nội dung**

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

-Ôn lại lí thuyết

- Làm bài SBT trang

- Chuẩn bị bài 11 PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ SGK trang 44

- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 21, 22 |  |

**§11: PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

- Cách tìm một ước nguyên tố của một số

- Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố là cách viết "rẽ nhánh" và "theo cột dọc"

- Biết dùng lũy thừa để viết gọn dạng phân tích, biết vận dụng linh hoạt các cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

- Biết dùng dấu hiệu chia hết để việc tính toán, phân tích được nhanh, gọn.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: Thông qua các hoạt động thảo luận, chia sẻ với GV và các bạn về quá trình làm các bài tập.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học: thông qua các thao tác tính toán, tìm ước nguyên tố của một số cho trước, tư duy, so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố, vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan.

- Năng lực mô hình hóa toán học: thông qua việc sử dụng hình ảnh cây để phân tích một số ra thừa số nguyên tố theo cách viết "rẽ nhánh"

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (5 phút)

- Tìm hiểu cách viết số 120 thành tích của các thừa số nguyên tố

**a) Mục tiêu :**

- HS bước đầu hình thành khái niệm phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

- Quan sát hình ảnh cây tra lời câu hỏi: Làm thế nào để viết số 120 thành tích của các thừa số nguyên tố?

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS được viết vào vở (các cách viết tích khác nhau)

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  **-** GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân.  - Có thể có cách viết khác nữa không?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Quan sát hình ảnh cây và trả lời theo ý kiến của cá nhân  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn 2 HS trình bày kết quả.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS (nhận xét các cách viết đúng, sai).  - GV đặt vấn đề vào bài mới: việc viết số 120 thành tích như vậy ta nói đã phân tích số 120 ra thừa số nguyên tố. Để rõ hơn về việc phân tích một số ra thừa số nguyên tố => bài học hôm nay | HS có thể viết theo các cách khác……. |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (38 phút)

**Hoạt động 2.1: Cách tìm một ước nguyên tố của một số** (10 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS học được cách tìm ước nguyên tố của một số.

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc SGK phần I, thực hiện hoạt động 1, ghi nhớ kiến thức trọng tâm về cách tìm ước nguyên tố của một số.

- Làm các bài tập: Ví dụ 1, hoạt động luyện tập vận dụng 1 (SGK trang 44).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  a) Hãy nêu các số nguyên tố nhỏ hơn 30  b) Tìm một ước nguyên tố của 91  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS trả lời các yêu cầu trong nhiệm vụ 1  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Với mỗi câu hỏi, GV yêu cầu vài HS nêu câu trả lời (viết trên bảng).  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV giải thích cách tìm một ước nguyên tố của số 91 và giới thiệu cách tìm một ước nguyên tố của một số như SGK trang 44, yêu cầu 2 HS đọc lại. | **1. Cách tìm một ước nguyên tố của một số**  (SGK)  a) Các số nguyên tố nhỏ hơn 30 là:    b) HS trả lời  (Kiến thức trọng tâm) (SGK tr.44) |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - GV yêu cầu HS nghiên cứu Ví dụ 1/SGK.Tr.44  - Hoạt động cá nhân làm bài Luyện tập 1/SGK trang 44.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ:** tương tự như ví dụ 1 để hoàn thành luyện tập 1  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Lời giải ví dụ 1.  - Kết quả luyện tập 1.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua luyện tập 1 GV nhận xét lại cách tìm ước nguyên tố của một số. | **\* Ví dụ 1:** SGKTr.44  Tìm một ước nguyên tố của 187  Theo dấu hiệu chia hết, số 187 không chia hết cho các số nguyên tố ; Ta có  Vì thế 11 là một ước nguyên tố của 187  (17 cũng là một ước nguyên tố của 187) |

**Hoạt động 2.2: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố** (28 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được các cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố, biết dùng lũy thừa để viết gọn dạng phân tích, biết dùng dấu hiệu chia hết để việc tính toán, phân tích được nhanh, gọn.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc và thực hiện HĐ2 (SGK trang 44) từ đó rút ra kiến thức trọng tâm về cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố, các chú ý; làm các ví dụ, bài tập luyện tập vận dụng trong SGK trang 45, 46.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

- Lời giải hoạt động 2 (SGK trang 44); kiến thức trọng tâm, lưu ý, ví dụ 2, luyện tập vận dụng 2 (SGK trang 45); chú ý, ví dụ 3, luyện tập vận dụng 3, bài tập 1 (SGK trang 45).

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Thực hiện HĐ2 trong SGK trang 44  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo nhóm đôi.  - Có nhận xét gì về các thừa số trong tích cuối cùng.  - Tích cuối có thể dùng lũy thừa để viết gọn như thế nào?  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 3 nhóm HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ2.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  - Các thừa số trong tích cuối đều là số nguyên tố.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ2.  - Rút ra kiến thức trọng tâm  GV hướng dẫn HS viết phân tích ra thừa số nguyên tố theo cột dọc.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Nghiên cứu Ví dụ 2 trong SGK trang 45  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS nghiên cứu ví dụ hoạt động cá nhân.  - Có thể phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng những cách nào?  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu 2 HS đứng tại chỗ nêu câu trả lời  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  Có thể phân tích một số ra thừa số nguyên tố theo hai cách là viết "rẽ nhánh" và "theo cột dọc"  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Áp dụng kiến thức vừa học làm luyện tập vận dụng 2/SGK trang 45.  - Khi phân tích số 40 ra thừa số nguyên tố theo cách viết rẽ nhánh có mấy cách viết?  - Nếu phân tích theo cột dọc thì nên chia cho ước nguyên tố theo thứ tự như thế nào?  - Kết quả viết tích cuối các ước nguyên tố nên viết theo thứ tự như thế nào? Sử dụng lũy thừa để viết gọn tích đó?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS nghiên cứu ví dụ hoạt động nhóm đôi.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày kết quả.  - HS cả lớp quan sát và nhận xét các cách làm  viết "rẽ nhánh" và "theo cột dọc" (HS có thể có các phương án khác)  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - Khi phân tích bằng cách viết rẽ nhánh có thể viết số đó thành tích của hai thừa số một cách linh hoạt.  - Khi phân tích theo cột dọc nên chia cho các ước nguyên tố từ nhỏ đến lớn.  - Kết quả viết tích cuối các ước nguyên tố nên viết theo thứ tự tăng dần, dùng lũy thừa để viết gọn tích.  => Nội dung chú ý/SGK Tr. 46  GV: Yêu cầu HS xem ví dụ 3/SGK để rõ hơn  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - Vận dụng kiến thức vừa học làm luyện tập vận dụng 3/SGK trang 46.  - Có nhận xét gì về kết quả cuối cùng khi phân tích số 450 ra thừa số nguyên tố?  - Trong thực hành ta nên phân tích theo cách nào?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS nghiên cứu ví dụ hoạt động cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày kết quả.  - HS cả lớp quan sát và nhận xét cách làm của bạn (HS có thể có các phương án khác)  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - Khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng cách nào thì cuối cùng cũng được cùng một kết quả => Nội dung Nhận xét/SGK Tr. 46  - Trong thực hành phân tích một số ra thừa số nguyên tố nên làm theo phương pháp cột dọc. | **2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố**      Ta có  Ta nói số 12 đã được phân tích ra thừa số nguyên tố  **(Kiến thức trọng tâm)(SGK tr.45)**  Có thể viết theo cột dọc như sau   |  |  |  | | --- | --- | --- | | 12 | 2 | Lấy 12 chia cho ước nguyên tố 2 | | 6 | 2 | Lấy thương là 6 chia tiếp cho ước nguyên tố 2 | | 3 | 3 | Lấy thương là 3 chia tiếp cho ước nguyên tố 3 | | 1 |  |  |   Ta phân tích được  **Lưu ý (SGKTr.45)**  **\* Ví dụ 2 (SGKTr.45)**   |  |  | | --- | --- | | 72 | 2 | | 36 | 2 | | 18 | 2 | | 9 | 3 | | 3 | 3 | | 1 |  |   **Giải**    Vậy  **\* Luyện tập vận dụng**  Phân tích số 40 ra thừa số nguyên tố   |  |  | | --- | --- | | 40 | 2 | | 20 | 2 | | 10 | 2 | | 5 | 5 | | 1 |  |     Vậy  **\* Chú ý (SGKTr.46)**  **\* Ví dụ 3 (SGKTr.46)**  **Cách 1:**    Vậy  **Cách 2:**    Vậy  **\* Nhận xét/SGK tr.46**  Phân tích số 450 ra thừa số nguyên tố   |  |  | | --- | --- | | 450 | 2 | | 225 | 3 | | 75 | 3 | | 25 | 5 | | 5 | 5 | | 1 |  |     Vậy |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Ghi nhớ: cách tìm ước nguyên tố của một số, cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

cùng các chú ý, nhận xét.

- Làm bài tập 1; 2; 3; 4; 5 SGK trang 46.

**Tiết 2. LUYỆN TẬP**

**3. Hoạt động luyện tập** (40 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được phân tích một số ra thừa số nguyên tố, vận dụng kiến thức về phân tích một số ra thừa số nguyên tố; nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số để áp dụng làm các bài tập có liên quan.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập từ 2 đến 5/SGK trang 46, bài tập làm thêm khác.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập từ 2 đến 5/SGK trang 46, bài tập làm thêm khác.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  **-** Phân tích số 280 ra thừa số nguyên tố  - Nhắc lại cách làm  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng phân tích theo 2 cách (có thể HS dưới lớp có các phương án làm khác nhau)  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. Chốt lại các cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố, sử dụng lũy thừa để viết gọn tích. | **3. Luyện tập**  **Bài 1:** Phân tích số 280 ra thừa số nguyên tố bằng 2 cách   |  |  | | --- | --- | | 280 | 2 | | 140 | 2 | | 70 | 2 | | 35 | 5 | | 7 | 7 | | 1 |  |     Vậy |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động nhóm 4 làm bài tập 2/SGK trang 46.  - GV gợi ý cho HS có nhận xét gì về các số:  a) 800 và 400  b) 320 và 3200  - Nêu cách phân tích số 800; 3200 ra thừa số nguyên tố?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  - HS làm việc theo nhóm (HS có thể đưa ra nhiều phương án thực hiện khác nhau)  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu vài HS trình bày phương án của mình  - GV yêu cầu đại diện 2 nhóm HS lên trình bày, lưu ý chọn cả bài tốt và chưa tốt, các phương án làm khác nhau.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - Đưa ra cách phân tích ra thừa số nguyên tố trong trường hợp sử dụng kết quả phân tích đã có, sử dụng phép nhân hai lũy thừa cùng cơ số để viết gọn. | **Bài tập 2/SGK trang 46**  a) Ta có:        b) Ta có: |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Làm bài tập 3/SGK trang 46 theo nhóm đôi  - GV gợi ý cho HS có nhận xét gì về các số  a) 2700; 270 và 900  b) 3600; 180 và 600  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: thực hiện tương tự bài tập 2/SGKtr.46  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu 2 nhóm HS lên bảng trình bày ý a), ý b) về nhà HS trình bày tương tự.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - Chốt kiến thức: cần lưu ý vận dụng linh hoạt các kiến thức đã học để làm các bài tập | **Bài tập 3/SGK trang 46**  a) Ta có :    10 = 2.5    Ta có :      b) Ta có:        Ta có:    6 = 2.3 |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 4:**  - Làm bài tập 4/SGK trang 46 theo nhóm 4  - Có nhận xét gì về dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của các số tìm được.  - Nêu cách tìm các số tự nhiên mà mỗi số đó có đúng ba ước nguyên tố.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV yêu cầu 2 nhóm HS lên bảng trình bày (có thể có nhiều phương án trả lời khác nhau)  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - Chốt kiến thức: trong dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của số cần tìm phải có sự xuất hiện của đúng 3 thừa số nguyên tố khác nhau. | **Bài tập 4/SGK trang 46**  **Các số có thể là: 30, 42, 70, 105…** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 5:**  - Làm bài tập 5/SGK trang 46 hoạt động nhóm 4  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 5:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Nêu cách tìm tập hợp ước của số 84 sau khi đã phân tích ra thừa số nguyên tố?  - Số 84 có tất cả bao nhiêu ước?  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu 1 HS lên bảng trình bày bài của nhóm  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  - Số 84 có tất cả 12 ước  - GV có thể giới thiệu thêm: cách tìm tập hợp ước của một số dựa trên dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của số đó, số các ước của số đó. | **Bài tập 5/SGK trang 46**   |  |  | | --- | --- | | 84 | 2 | | 42 | 2 | | 21 | 3 | | 7 | 7 | | 1 |  |   Vậy  Tập hợp các ước của 84 là  Ư(84)   |  |  |  | | --- | --- | --- | | 1 | 2 |  | | 1 | 3 |  | | 1 | 7 |  | | 1 | 2 |  | | 3.1 | 3.2 | 3. | | 7.1 | 7.2 | 7. | | 7.3.1 | 7.3.2 | 7.3. |   Hay các ước của 84 là   |  |  |  | | --- | --- | --- | | 1 | 2 | 4 | | 3 | 6 | 12 | | 7 | 14 | 28 | | 21 | 42 | 84 | |

**4. Hoạt động vận dụng** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học trong khi làm các bài tập có liên quan.

**b) Nội dung:**

- Số 270, 162 trong các bài tập trên có bao nhiêu ước, tìm hiểu về cách xác định số lượng các ước của một số dựa trên dạng phân tích ra thừa số nguyên tố.

- Chuẩn bị giờ sau: các em hãy ôn lại kiến thức về ước và bội đã học.

- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ như mục Nội dung** (khoảng 5 phút)

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

- GV chọn một số HS nộp bài vào thời điểm thích hợp ở buổi sau, nhận xét, đánh giá quá trình

- GV nhận xét, đánh giá chung bài của các HS nộp bài để các HS khác tự xem lại bài làm của mình.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

**Bài tập về nhà:**

1. Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố: 162; 465

2. a) Biết . Hãy viết 3150 thành tích các thừa số nguyên tố

b) Biết. Hãy viết 500 và 125 thành tích các thừa số nguyên tố.

3. Phân tích số 270 ra thừa số nguyên tố và tìm tập hợp các ước của nó.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 23 |  |

**ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I**

**PHẦN SỐ HỌC**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được ôn tập các kiến thức về:

- Tập hợp, tập hợp các số tự nhiên.

- Các phép tính về số tự nhiên: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia.

- Lũy thừa với số mũ tự nhiên, nhân, chia lũy thừa cùng cơ số.

- Thứ tự thực hiện phép tính.

- Quan hệ chia hết, dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9

- Số nguyên tố, hợp số. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, …

- Năng lực giải quyết các vấn đề toán học.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (8 phút)

- Vẽ và trình bày sơ đồ tư duy về kiến thức đã được học trong nửa học kỳ I phần số học

**a) Mục tiêu :**

- HS ôn tập kiến thức đã học giữa học kỳ I

**b) Nội dung:** Các nhóm đạt được yêu cầu:

-Vẽ được sơ đồ tư duy về kiến thức đã được học

- Trình bày thức trong đồ tư duy một cách rõ ràng.

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS được viết vào phiếu học tập của nhóm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 4:  - Vẽ được sơ đồ tư duy về kiến thức đã được học (HS chuẩn bị ở nhà)  - Đại diện HS trong nhóm trình bày kiến thức trong đồ tư duy (HS thực hiện trên lớp)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Thảo luận nhóm vẽ sơ đồ tư duy kiến thức  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ lên trình bày kết quả.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án. | 1. **Lý thuyết**  |  |  | | --- | --- | | Nhóm | Các sơ đồ tư duy đã vẽ | | 1 |  | | 2 |  | | 3 |  | | 4 |  | |

**CHƯƠNG I SỐ TỰ NHIÊN**

**4. ƯCLN -**

**BCNN**

**3. Tính chất chia hết. Dấu hiệu chia hết cho 2,3,5,9**

**2. Các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa**

**1. Tập hợp**

**4. Số nguyên tố, hợp số**

………………………………………………………………………….

**2. Hoạt động 2: Hoạt động luyện tập** (20 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh làm được, luyện được các dạng bài tập về tập hợp, tính toán, tìm x, chia hết, số nguyên tố.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu làm cá bài tập theo nhóm hoặc và việc cá nhân.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

- Lời giải của các bài tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  **Bài 1**:   1. Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 9 và nhỏ hơn 18 theo hai cách. 2. Tập hợp A có bao nhiêu phần tử ? 3. Điền các ký hiệu thích hợp vào ô trống:     **Bài 2:**Cho các tập hợp:    a) Viết lại tập hợp B và C bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử trong tập hợp.  b) Điền các ký hiệu thích hợp vào ô trống:    **Bài 3**: Viết tập hợp các chữ cái trong câu  “ ĐƯA SÁNG TẠO VÀO LỚP HỌC - MANG KIẾN THỨC RA THỰC TẾ ”  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS làm việc cá nhân  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Với mỗi câu hỏi, GV yêu cầu 1 HS trình bày (viết trên bảng).  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS. Nhấn mạnh lại kiến thức trọng tâm phần tập hợp. | **B. Bài tập**  **I. Dạng 1: Tập hợp**  **Kiến thức cần nhớ:**  -Cách viết tập hợp bằng hai cách  -Tập hợp con  -Phân biệt kí hiệu  **Bài 1**:  a)  Cách 1: Viết tập hợp bằng cách liệt kê    Cách 2: Viết tập hợp bằng cách chỉ ra tính chất đực trưng của các phần tử trong tập hợp    b) Tập hợp A có 8 phần tử  c) ;  ;  **Bài 2:**Cho các tập hợp:  a)  hoặc  hoặc  hoặc    Hoặc  b)  ;  ;  **Bài 3**:  Đ, Ư, A, S, N, G, T, O, V, L, Ơ, P, H, C, M, K, I, Ê, R |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  **Bài 4:** Hãy tính (tính nhanh nếu có) kết quả của mỗi biểu thức sau rồi điền chữ cùng dòng với đáp số vào bảng cho thích hợp, sau khi thêm dấu em sẽ tìm ra tên của bộ sách giáo khoa mới.   |  |  | | --- | --- | |  | **C** | |  | **H** | |  | **A** | |  | **Ê** | |  | **I** | |  | **N** | |  | **U** | |  | **D** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 145 | 5300 | 96 | 300 | 30 | 1700 | 2700 | 0 | |  |  |  |  |  |  |  |  |   **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - Hoạt động theo nhóm 4 thực hiện yêu cầu của bài.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Các nhóm treo bảng phụ sản phẩm của nhóm mình:  + Lời giải từng phép tính  + Kết quả trong bảng và đọc được tên của bộ sách  - Nhóm nhanh nhất trình bày, nhóm khác theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS. | **II. Dạng 2: Các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ và tìm x**  **Kiến thức cần nhớ:**  - Thứ tự thực hiện các phép tính.  - Tính chất phân phối, kết hợp  - Phép tính lũy thừa: công thức, nhân và chia hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa với số mũ 0 và 1  **-** Cách tìm x, chú ý kết luận.  **Bài 4:**   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 145 | 5300 | 96 | 300 | 30 | 1700 | 2700 | 0 | | **C** | **A** | **N** | **H** | **D** | **I** | **Ê** | **U** |   Bộ sách giáo khoa mới:  “**CÁNH DIỀU**” |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  **Bài 5:** Tìm số tự nhiên x biết:         **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS hoạt động cá nhân lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Lời giải  - 4 HS lên bảng làm  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng ý.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS. | **Bài 5:** Tìm số tự nhiên x biết:        Vậy x = 34        Vậy x = 8        Vậy x = 19        Vậy x = 4 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  **Bài 6:**  Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố rồi tìm tậphợp các ước của 18 và 100  **Bài 7:** Thay một chữ số vào dấu \* để được các số sau  ;    1. Là số nguyên tố 2. Là hợp số   **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng làm bài 8,  2 HS đứng tại chỗ trình bày kết quả bài 9.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng bài.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV chính xác hóa kết quả. | **III. Dạng 3: Số nguyên tố, hợp số**  **Bài 6:**  **a)** Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố rồi tìm tậphợp các ước của 18 và 100    Các ước của 18 là:    Các ước của 100 là :    **Bài 7:**   1. Các số nguyên tố là:        1. Các hợp số là |

**3. Hoạt động vận dụng** (17 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học để giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:** - HS được yêu cầu làm cá bài tập theo nhóm hoặc à việc cá nhân

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 5:**  **Bài 8**: Số học sinh các khối 6; 7; 8; 9 của một trường lần lượt là 204; 270; 210; 225.  **1)** Với số học sinh mỗi hàng như nhau, khối nào có thể sếp thành:   1. 2 hàng 2. 5 hàng 3. 9 hàng   **2)** Có thể sếp tất cả các học sinh của 4 khối đó thành 5 hàng với số học sinh ở mỗi hàng như nhau được không ?  **3)** Có thể sếp tất cả các học sinh của 4 khối đó thành 9 hàng với số học sinh ở mỗi hàng như nhau được không ?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 5:**  - HS thực hiện các nhiệm vụ trên theo hình thức nhóm cặp đôi.  **\* Báo cáo, thảo luận 5:**  - Đại diện 1 nhóm báo cáo, các nhóm khác quan sát và đánh giá.  **\* Kết luận, nhận định 5:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả. | **IV. Dạng 4: Chia hết**  **Bài 8**: Số học sinh các khối 6; 7; 8; 9 của một trường lần lượt là 234; 270; 210; 225.  **1)** Với số học sinh mỗi hàng như nhau:  **a)** Khối có thể sếp thành 2 hàng là khối 6; 7; 8. Vì:  204 có chữ số tận cùng là 4 nên 2042  270 có chữ số tận cùng là 0 nên 2702  210 có chữ số tận cùng là 0 nên 210 2  **b)** Khối có thể sếp thành 5 hàng là khối 7; 8; 9. Vì:  270 có chữ số tận cùng là 0 nên 2705  210 có chữ số tận cùng là 0 nên 210 5  225 có chữ số tận cùng là 5 nên 2255  **c)** Khối có thể sếp thành 9 hàng là khối 7; 9. Vì:  270  9 do   9  225  9 do  9  **2)** Không thể sếp tất cả các học sinh của 4 khối đó thành 5 hàng với số học sinh ở mỗi hàng như nhau.  Vì  không chia hết cho 5  **3)** Có thể sếp tất cả các học sinh của 4 khối đó thành 9 hàng với số học sinh ở mỗi hàng như nhau.  Vì    chia hết cho 9 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 6:**  **Bài** 9: Hai bạn Thư và Thảo đi mua 9 gói bánh và 6 gói kẹo để chuẩn bị liên hoan cho lớp. Thảo đưa cho cô bán hàng  đồng và được trả lại đồng. Thư liền nói: “Cô ơi, cô tính sai rồi ?” Em hãy cho biết Thư nói đúng hay sai ? Giải thích tại sao?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 6:**  - HS thực hiện các nhiệm vụ trên theo hình thức 4 nhóm, kỹ thuật bể cá.  **\* Báo cáo, thảo luận 6:**  - Nhóm làm nhanh nhất báo cáo, các nhóm khác quan sát và đánh giá.  **\* Kết luận, nhận định 6:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả. | **Bài 9**:  Nếu bạn Thư nói sai thì số tiền mua 9 gói bánh và 6 gói kẹo là:  đồng.  Do 9 và 6 cùng chia hết cho 3 nên giá tiền của 9 gói bánh và 6 gói kẹo phải chia hết cho 3.  Mà 82 000 đồng không chia hết cho 3 nên điều này mâu thuẫn với điều kiện trên.  Vậy Thư nói đúng. |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

\*) Làm bài tập 1; 2; 3 SGK trang 59.

\*) Các em ôn tập chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ I

\*) Học sinh giỏi làm thêm các bài tập 10, 11, 12

**Bài 10:** Tính tổng







**Bài 11:** Chứng minh rằng M là một lũy thữa của 2, với



**Bài 12 :** a) Cho p và  là số nguyên tố () chứng tỏ rằng  là hợp số

b) Tìm số nguyên tố p sao cho  ; cũng là số nguyên tố

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 26, 27; 28 |  |

**Chương I: SỐ TỰ NHIÊN**

**§ 12: ƯỚC CHUNG VÀ ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

Khái niệm về ước chung và ước chung lớn nhất, tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố, mối liên hệ giữa ước chung và ước chung lớn nhất, cách tìm ước chung khi biết ước chung lớn nhất, khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS phát biểu được khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất, khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, … để hình thành khái niệm về ước chung và ước chung lớn nhất, biết được thế nào là tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố, khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau; vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** ( 5 phút)

- Chia số bi theo yêu cầu.

**a) Mục tiêu :**

- HS bước đầu hình thành khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất từ khái niệm ước đã biết

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

- Thầy có 30 viên bi đỏ và 48 viên bi trắng, thầy muốn chia số bi trên vào một số đĩa sao cho mỗi đĩa có số viên bi mỗi màu bằng nhau.

Thầy có thể chia như thế vào bao nhiêu dĩa? Số đĩa nhiều nhất thầy có thể dùng là bao nhiêu?

**c) Sản phẩm:** câu trả lời của các HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  **-** GV yêu cầu HS suy ra và trả lời câu hỏi theo cách của mình.  Thầy có thể chia như thế vào bao nhiêu đĩa? Số đĩa nhiều nhất thầy có thể dùng là bao nhiêu?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS suy nghĩa và tìm ra câu trả lời theo cách riêng của mình.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV chọn vài HS đứng tại chổ trả lời kết quả.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV đặt vấn đề vào bài mới: Để trả lời cho câu hỏi ở đầu bài cũng như là xác định xem bạn nào trả lời đúng. Chúng ta cùng tìm hiểu bài học ngày hôm nay: Ước chung và ước chung lớn nhất. | - Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai) |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (38 phút)

**Hoạt động 2.1: Khái niệm ước chung và ước chung lớn**

**a) Mục tiêu:**

- HS học được khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất.

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu làm HĐ1 SGK trang 47), phát biểu được khái niệm ước chung của hai số a và b, ước chung lớn nhất của hai số a và b, biết kí hiệu ước chung và ước chung lớn nhất.

- Làm các luyện tập vận dụng 1, 2 (SGK trang 48, 49).

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  -Yêu cầu HS làm HĐ1 theo SGK trang 47. Để trả lời câu hỏi đầu bài.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.  - Viết các ước của 30 và các ước của 48 theo thứ tự tăng dần vào bảng.  - Tìm các số vừa nằm trong cột ước của 30 vừa nằm cột ước của 48.  - Tìm số lớn nhất trong các số vừa tìm được ở bước trên  Thảo luận nhóm viết các kết quả.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV chọn 2 nhóm hoàn thành nhiệm vụ nhanh nhất lên trình bày kết quả.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV trả lời câu hỏi đầu bài và xác định HS trả lời đúng.  Thầy có thể chia vào 1, 2, 3 hay 6 dĩa và số dĩa nhiểu nhất thầy có thể chia là 6.  - GV giới thiệu các số 1, 2, 3, 6 được gọi là ước chung của 30 và 48. Số 6 được gọi là ước chung lớn nhất của 30 và 48.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Các số 1, 2, 3, 6 được gọi là ước chung của 30 và 48. Vậy số như thế nào là ước chung của hai số a và b.  - Số 6 được gọi là ước chung lớn nhất của 30 và 48. Vậy số như thế nào được gọi là ước chung lớn nhất của hai số a và b.  - Yêu cầu học sinh đọc khái niệm trong SGK.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS đọc khái niệm trong SGK trang 47.  - HS lắng nghe và quan sát GV giới thiệu cách viết gọn.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Với mỗi câu hỏi, GV yêu cầu vài HS nêu dự đoán (viết trên bảng).  - HS cả lớp quan sát, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV giới thiệu khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất như SGK trang 47, yêu cầu vài HS đọc lại.  - GV nêu quy ước và cách kí hiệu trong SGK trang 47, 48. | **I. Ước chung và ước chung lớn nhất. \* HĐ1**   |  |  | | --- | --- | | Các ước của 30 | Các ước của 48 | | 1 | 1 | | 2 | 2 | | 3 | 3 | | 5 | 4 | | 6 | 6 | | 10 | 8 | | 15 | 12 | | 30 | 16 | |  | 24 | |  | 48 |   **-** Các số 1, 2, 3, 6 được gọi là ước chung của 30 và 48.  **-** Số 6 được gọi là ước chung lớn nhất của 30 và 48.  **a) Khái niệm**  Số tự nhiên n được gọi là ước chung của hai số a và b nếu n vừa là ước của a vừa là ước của b.  Số lớn nhất trong các ước chung của a và b được gọi là ước chung lớn nhất của a và b.  **b) Kí hiệu :**  + Tập hợp ước chung của a và b là .  + Ước chung lớn nhất của a và b là: . |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Hoạt động cá nhân làm luyện tập vận dụng 1, luyện tập vận dụng 2 SGK trang 48.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Hướng dẫn hỗ trợ 3:** Nhắc lại số b được gọi là ước của số a khi .  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Lời giải luyện tập vận dụng 1, luyện tập vận dụng 2 SGK trang 48  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua luyện tập vận dụng 2, GV nêu chú ý như trong SGK trang 48.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - Hoạt động cá nhân xem lời giải ví dụ 2 SGK trang 48.  - Rút ra cách tìm ước chung lớn nhất của hai số a và b bằng cách liệt kê (chú ý chỉ sử dụng đối với cặp số tương đối bé, có thể dễ dàng tìm ước của chúng).  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - Nêu cách tìm ước chung lớn nhất của hai số a và b bằng cách liệt kê (chú ý chỉ sử dụng đối với cặp số tương đối bé, có thể dễ dàng tìm ước của chúng).  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV chính xác hóa các kết quả và nhận xét mức độ hoàn thành của HS.  - Qua luyện tập vận dụng 2, GV giới thiệu các bước tìm ước chung lớn nhất của hai số a và b bằng cách liệt kê (chú ý chỉ sử dụng đối với cặp số tương đối bé, có thể dễ dàng tìm ước của chúng). | **Luyện tập vận dụng 1 (SGK trang 48)**  a) Số 8 là ước chung của 24 và 56 vì 8 vừa là ước của 24, vừa là ước của 56.  b) Số 8 không là ước chung của 14 và 48 vì 8 là ước của 48 nhưng không là ước của 14.  **Luyện tập vận dụng** **2 (SGK trang 48)**  Số 7 là ước chung của 14, 49, 63 vì 7 là ước của cả ba số 14, 49, 63.  **\*Chú ý:** Số tự nhiên n được gọi là ước chung của ba số a, b, c nếu n là ước của cả ba số a, b, c.  **\* Ví dụ 2 SGK trang 48**  **\* Cách tìm ước chung lớn nhất của hai số a và b bằng cách liệt kê** (chú ý chỉ sử dụng đối với cặp số tương đối bé, có thể dễ dàng tìm ước của chúng).  *Bước 1.*  Tìm tập hợp ước của a.  Tìm tập hợp ước của b.  Bước 2.  Tìm tập hợp ước chung của a và b.  Bước 3.  Tìm số lớn nhất trong tập hợp ước chung của a và b ở bước 2.  Số tìm được là ước chung lớn nhất của a và b. |

**Hoạt động 2.2: Mối liên hệ giữa ước chung và ước chung lớn nhất.**

**a) Mục tiêu:**

- HS học được mối liên hệ giữa ước chung và ước chung lớn nhất. Biết tìm các ước chung của hai số khi biết ước chung lớn nhất của hai số đó.

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc ví dụ 2, và thực hiện HĐ2, SGK trang 48 từ đó dự đoán và phát biểu mối liên hệ giữa ước chung và ước chung lớn nhất của hai số.

- Làm các bài tập ví dụ 3, luyện tập 3

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

- Lời giải hoạt động 2, luyện tập vận dụng 3 SGK trang 48, 49.

- Hs ghi được vào vở mối liên hệ giữa ước chung và ước chung lớn nhất của hai số

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 5:**  - Hoạt động theo nhóm 4 thực hiện yêu cầu của phần HĐ2 SGK trang 48.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 5:**  - HS thực hiện các nhiệm vụ trên theo hình thức nhóm 4 bằng kỹ thuật khăn trải bàn.  **\* Báo cáo, thảo luận 5:**  - Các nhóm treo bảng phụ sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác quan sát và đánh giá.  **\* Kết luận, nhận định 5:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả.  - Qua HĐ 2, GV nêu chú ý: Ước chung của hai số là ước của ước chung lớn nhất của chúng.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 6:**  - Hoạt động cá nhân thực hiện yêu cầu của luyện tập vận dụng 3 SGK trang 49.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 6:**  - HS thực hiện các nhiệm vụ.  **\* Báo cáo, thảo luận 6:**  - Một cá nhân ghi sản phẩm là bài giải lên bảng, các cá nhân khác quan sát và đánh giá.  **\* Kết luận, nhận định 6:**  - GV đánh giá kết quả của học sinh, chính xác hóa kết quả.  - Qua luyện tập vận dụng 3, GV nhấn mạnh lại: Ước chung của hai số là ước của ước chung lớn nhất của chúng. Gọi một số HS đọc lại | **c. Quan hệ giữa ước chung và ước chung lớn nhất.**  HĐ2.  a) .  b)  c)  **\*Nhận xét:** Ước chung của hai số là ước của ước chung lớn nhất của chúng.  **Luyện tập vận dụng** **3 (SGK trang 49).**  Vì ước chung của a và b đều là ước của .  Nên tất cả các số có hai chữ số là ước chung của a và b là: 10, 16, 20, 40, 80. |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** ( 2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: khái niệm ước chung của hai số a và b, ước chung lớn nhất của hai số a và b cùng các chú ý.

- Làm bài tập 1; 2 SGK trang 51.

- Đọc nội dung phần còn lại của bài, tiết sau học tiếp.

**Tiết 2**

**Hoạt động 2.3: Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.** (25 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS học được các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc HĐ3 SGK trang 43 từ đó nêu lên các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.

- Lời giải luyện tập vận dụng 4 SGK trang 50.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Đọc HĐ3 trong SGK trang 49.  - Rút ra các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ3.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng bước.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ3, chuẩn hóa các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân thực hiện yêu cầu của luyện tập vận dụng 4 trang 50.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các nhiệm vụ.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Một cá nhân ghi sản phẩm là bài giải lên bảng, các cá nhân khác quan sát và đánh giá.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV đánh giá kết quả của học sinh, chính xác hóa kết quả.  - Qua luyện tập vận dụng 4, GV nêu chú ý như trong SGK trang 50. Gọi một số HS đọc lại. | **II. Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.**  Bước 1. Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố.  Bước 2. Chọn ra các thừa số nguyên tố chung.  Bước 3. Với mỗi thừa số nguyên tố chung, ta chọn lũy thừa với số mũ nhỏ nhất.  Bước 4. Lấy tích của các lũy thừa đã chọn, ta nhận được ước chung lớn nhất cần tìm.  **Luyện tập vận dụng** **4 (SGK trang 50)**  Ta có:      Vậy  **\* Chú ý**  -Nếu hai số đã cho không có thừa số nguyên tố chung thì ƯCLN của chúng bằng 1.  - Nếu  thì  Chẳng hạn: |

**Hoạt động 2.4: Hai số nguyên tố cùng nhau.** (18 phút)

**a) Mục tiêu:**

Học sinh học được khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau, khái niệm phân số tối giản.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu thực hiện HĐ4 SGK trang 50 từ đó phát biểu khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau.

- Vận dụng làm luyện tập vận dụng 5 SGK trang 50.

- HS được yêu cầu thực hiện HĐ5 SGK trang 50 từ đó phát biểu khái niệm phân số tối giản.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau..

- Lời giải luyện tập vận dụng 5 SGK trang 50.

- Khái niệm phân số tối giản.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Thực hiện HĐ4 trong SGK trang 50.  - Phát biểu khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau.  - Làm luyện tập vận dụng 5 SGK trang 50.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, cặp đôi.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ4.  - GV yêu cầu vài HS phát biểu khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau.  - Cặp đôi nhanh nhất trình bày kết quả phần luyện tập vận dụng 5.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ4, khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau.  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - Thực hiện HĐ5 trong SGK trang 50.  - Phát biểu khái niệm phân số tối giản.  - Làm ví dụ 6 SGK trang 50.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, cặp đôi.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thực hiện HĐ5.  - GV yêu cầu vài HS phát biểu khái niệm phân số tối giản.  - Gọi 1 HS lên bảng làm ví dụ 6 SGK trang 50.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV chính xác hóa kết quả của HĐ5, khái niệm phân số tối giản.  - GV chính xác hóa kết quả của Ví dụ 6 - GV chính xác hóa kết quả của HĐ5. | **III. Hai số nguyên tố cùng nhau.**  **HĐ4 SGK trang 50:**  Ta có: ;  .    \* Hai số nguyên tố cùng nhau là hai số có ước chung lớn nhất bằng 1.  **Luyện tập vận dụng 5 (SGK trang 50)**  Hai số 24 và 35 là hai số nguyên tố cùng nhau vì  **HĐ5 SGK trang 50**  a) Ta có: ;  .    b) Không thể rút gọn  được nữa.  \* Phân số tối giản là phân số có tử và mẫu là hai số nguyên tố cùng nhau.  **- Ví dụ 6 SGK trang 50.** |

**Hoạt động 3: Tìm tòi và mở rộng.**

**a) Mục tiêu:**

Học sinh biết được cách tìm ước chung lớn nhất bằng thuật toán Ơ - clit.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu đọc cách tìm ước chung lớn nhất bằng thuật toán Ơ - clit.

- Làm phần áp dụng tìm ước chung lớn nhất bằng thuật toán Ơ - clit.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Đọc cách tìm ước chung lớn nhất bằng thuật toán Ơ – clit.  - Làm phần áp dụng.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân, cặp đôi.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu HS lên bảng trình bày bài giải.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV chính xác hóa kết quả. | \* Cách tìm ước chung lớn nhất bằng thuật toán Ơ – clit (SGK trang 52). |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.

cùng các chú ý.

- Làm bài tập 3; 4; 5; 6; 7; 8 SGK trang 51.

- Đọc nội dung phần còn lại của bài, tiết sau học tiếp.

**Tiết 3:**

**3. Hoạt động luyện tập** (38 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất, khái niệm hai số nguyên tố cùng nhau, các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố để làm các bài tập, giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập từ 1 đến 7 SGK trang 51.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập từ 1 đến 7 SGK trang 51.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Nhắc lại khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất.  - Làm các bài tập: Làm bài tập 1 và bài tập 2 SGK trang 51.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 1 HS nhắc lại khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất.  - GV yêu cầu 1 HS đứng tại chổ trả lời bài tập 1.  - GV gọi 2 HS lần lượt làm bài tập 2a, 2b.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 1. Tìm ước chung và ước chung lớn nhất.**  Số tự nhiên n được gọi là ước chung của hai số a và b nếu n vừa là ước của a vừa là ước của b.  Số lớn nhất trong các ước chung của a và b được gọi là ước chung lớn nhất của a và b.  **Bài tập 1 (SGK trang 51)**  Số 1 là ước chung của hai số tự nhiên bất kì vì số 1 là ước của mọi số tự nhiên.  **Bài tập 2 (SGK trang 51)**  a)  b) |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Nêu các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.  - Hoạt động nhóm 4 làm bài tập 3 SGK trang 51.  - Làm cá nhân bài tập 4 SGK trang 51.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu vài HS phát biểu tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.  - GV yêu cầu đại diện 2 nhóm HS lên trình bày, lưu ý chọn cả bài tốt và chưa tốt.  - GV gọi HS lên bảng trình bày bài giải của bài tập 4 SGK trang 51.  - Cả lớp quan sát và nhận xét  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS. | **Dạng 2. Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.**  **Bài tập 3 SGK trang 51**  a) Ta có:  31 = 31  22 = 2.11  34 = 2.17        b) Ta có:  105 = 3.5.7  128 = 27  135 = 33.5        **Bài tập 4 SGK trang 51**  Ta có :  126 = 2.32.7  150 = 2.3.52 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Làm bài tập 5 SGK trang 51.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: tìm ước chung lớn nhất của tử và mẫu, sau đó chia tử và mẫu cho ước chung lớn nhất của chúng.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu 3 HS lên bảng trình bày bài tập 5.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS, lưu ý HS có thể trình bày ngắn gọn. | **Dạng 3. Rút gọn phân số.**  **Bài tập 5 SGK trang 51**  Ta có:    Nên  Ta có:    Nên  Ta có:    Nên |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - Làm bài tập 7 SGK trang 51.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện yêu cầu trên.  - Hướng dẫn, hỗ trợ: tìm ước chung lớn nhất của 24 và 30.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu 1 HS lên bảng trình bày bài tập 7.  - Cả lớp quan sát và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS, lưu ý HS có thể trình bày ngắn gọn. | **Dạng 4. Một số bài toán thực tế.**  **Bài tập 7 SGK trang 51**  Gọi số đội chơi có thể chia được theo yêu cầu bài toán là x (đội).  Ta có: ;  và x là số lớn nhất  Nên  24 = 23.3  30 = 2.3.5    Vậy số đội chơi có thể chia được theo yêu cầu bài toán là 6 (đội) |

**4. Hoạt động vận dụng** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học về ước chung và ước chung lớn nhất để xác định, giải thích rõ được những khái niệm sử dụng hàng ngày.

**b) Nội dung:**

- Tìm ứng dụng trong thực tế của ước chung và ước chung lớn nhất.

- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ như mục Nội dung**

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

**Bài tập về nhà:**

1) Tìm ước chung lớn nhất của các số sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. ƯCLN (10; 28) | 1. ƯCLN (24; 84; 180) | 1. ƯCLN (24; 36) |
| 1. ƯCLN (56; 140) | 1. ƯCLC (12; 14; 8; 20) | 1. ƯCLN (16; 80; 176) |
| 1. ƯCLN (6; 8; 18) | 1. ƯCLN (7; 9; 12; 21) |  |

2) Tìm số tự nhiên x lớn nhất, biết rằng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. 420  x và 700  x | 1. 17  x ; 21  x và 51  x | 1. 48  x và 60  x |

3) Có 96 cái bánh và 84 cái kẹo được chia đều vào mỗi đĩa. Hỏi có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu đĩa. Khi ấy mỗi đĩa có bao nhiêu cái bánh, bao nhiêu cái kẹo?

4) Một lớp 6 có 24 nữ và 20 nam được chia thành tổ để số nam và số nữ được chia đều vào tổ. Hỏi chia được nhiều nhất bao nhiêu tổ? Khi ấy tính số nam và số nữ mỗi tổ.

- Chuẩn bị giờ sau: các em hãy ôn lại khái niệm bội, cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố, các bước tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố và đọc trước nội dung bài 13 – Bội chung và bội chung nhỏ nhất, SGK trang 53.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn: Ngày dạy:

Tiết theo KHDH: 29; 30; 31

**§13. BỘI CHUNG VÀ BỘI CHUNG NHỎ NHẤT**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được học các kiến thức về:

- Khái niệm về bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số.

- Tìm được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số bằng cách liệt kê các bội của mỗi số; phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

- Tìm được tập hợp các bội chung của hai hay nhiều số thông qua tìm bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số.

- Làm các phép tính cộng, trừ các phân số không cùng mẫu.

- Vận dụng tìm bội chung, bội chung nhỏ nhất trong các bài toán thực tế đơn giản.

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS phát biểu, nhận biết được khái niệm khái niệm bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số; cách tìm BCNN qua BC hay phân tích các số ra thừa số nguyên tố; cách viết kí hiệu.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa,… để hình thành khái niệm bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số; cách tìm BCNN qua BC hay phân tích các số ra thừa số nguyên tố; vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập về bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số; quy đồng mẫu nhiều phân số; giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** ( 3 phút)

Hoạt động trải nghiệm

**a) Mục tiêu :** Đưa học sinh vào vấn đề cần tìm hiểu, giải quyết.

**b) Nội dung:** Khởi động SGK.

**c) Sản phẩm:** Tìm tòi, khám phá nội dung.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:**  - Đọc phần khỏi động và cho biết: Số bóng bàn và số cốc cần mua như thế nào? Trong siêu thị đóng gói bóng bàn và số cốc như thế nào?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Đọc và tìm hiểu yêu cầu.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - Đóng gói: Bóng bàn 6 quả một hộp, cốc 8 chiếc 1 bộ.  **\* Kết luận, nhận định:**  - Vậy khi mua chúng ta phải mua: Theo hộp bóng bàn, bộ cốc. | **1. Khởi động** |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (40 phút)

**Hoạt động 2.1: Bội chung, bội chung nhỏ nhất** (40 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được khái niệm bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai số; mối liên hệ giữa bội chung và bội chung nhỏ nhất; cách tìm bội chung của nhiều số thông qua bội chung nhỏ nhất của nhiều số.

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc SGK phần hoạt động 1, hoạt động 2; phát biểu được khái niệm bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai số, nhiều số. Tìm được quan hệ giữa bội chung và bội chung nhỏ nhất.

- Làm các bài tập: Ví dụ 1, Ví dụ 2, Ví dụ 3, Luyện tập 1, Luyện tập 2, Bài tập 1 (SGK trang 57)

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Hoàn thành các yêu cầu của mục a, b, c của hoạt động 1  - Đổi vở, kiểm tra chéo giữa hai thành viên trong cặp  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - Hoàn thành số liệu trong bảng.  - Tìm số có trên cả 2 hàng.  - Tìm số bé nhất khác 0 ở trên 2 hàng.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Gọi học sinh ở cặp bất kỳ lên trình bày.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét, bổ sung, sửa chữa nếu có.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - Đưa ra khái niệm bội chung và bội chung nhỏ nhất, cách kí hiệu  - Yêu cầu HS đọc, ghi nhớ khái niệm, cách kí hiệu | **1. Bội chung và bội chung nhỏ nhất**  **a) Khái niện bội chung và bội chung nhỏ nhất**  **\* Hoạt động 1:** SGK trang 53  **\* Khái niệm:** Trọng tâm kiến thức 1 SGK trang 53  **\* Kí hiệu**  - Tập hợp các bội chung của a và b kí hiệu là .  - Bội chung nhỏ nhất của a và b kí hiệu là . |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 1, Ví dụ 2 SGK trang 54  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Gọi 2 HS lên bảng giải ví dụ 1, Ví dụ 2.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  **-** Ví dụ 1: Cho ta biết cách kiểm tra một số có là bội chung của 2 hay nhiều số hay không bằng cách xem nó có chia hết cho các số không.  - Ví dụ 2: Củng cố lại cách tìm bội chung, BCNN bằng cách liệt kê các số chia hết của 2 số, lựa chọn BC, BCNN. | **\* Áp dụng**  **Ví dụ 1:** SGK trang 54  **Ví dụ 2:** SGK trang 54 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Hoạt động cá nhân làm luyện tập 1 SGK trang 54  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - Thực hiện tìm 4 bội chung của 5 và 9.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Gọi học sinh làm nhanh nhất báo cáo kết quả.  - Học sinh khác nhận xét, bổ sung, sửa chữa.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - Có rất nhiều bội chung của hai số.  - Mở rộng bội chung, bội chung của ba số, nhiều số  - Cho học sinh đọc phần chú ý: SGK trang 54 | **Luyện tập 1:** SGK trang 54  **Giải**  Bốn bội chung của 5 và 9 là:    **Chú ý:** SGK trang 54 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - Hoàn thành các yêu cầu của hoạt động 2  - Hãy cho biết BC có chia hết cho BCNN không? Rút ra kết luận gì?  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - Hoạt động cặp đôi thực hiện nhiệm vụ.  - Quan sát, hỗ trợ HS  - Cử HS làm tốt hỗ trợ cặp HS làm chưa tốt  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - Gọi học sinh ở cặp bất kỳ lên trình bày, cho điểm cả cặp (nếu làm tốt)  - HS cả lớp quan sát, nhận xét, bổ sung, sửa chữa nếu có.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả.  - Cho điểm của cặp HS.  - Yêu cầu học sinh đọc và ghi nhớ: Trọng tâm kiến thức 2 và lưu ý 1: SGK trang 55. | **b) Mối liên hệ giữa bội chung và bội chung nhỏ nhất**  **Hoạt động 2:** SGK trang 54  **Giải**  a) Ba bội chung của 8 và 12:    b)  c)        **\* Bội chung của nhiều số là bội của bội chung nhỏ nhất của chúng**  **Lưu ý:** SGK trang 55 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 5:**  - Hoạt động cá nhân làm Ví dụ 3, Luyện tập 2 SGK trang 55  - Đổi vở kiểm tra chéo  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 5:**  - HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  **\* Báo cáo, thảo luận 5:**  - Gọi 2 HS lên bảng giải ví dụ 3, Luyện tập 2.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 5:**  - GV đánh giá kết quả của HS, chính xác hóa kết quả.  - Cho điểm cá nhân.  - Bài làm đã vận dụng mối quan hệ giữa BC và BCNN: BC chia hết cho BCNN. | **Ví dụ 3:** SGK trang 55  **Luyện tập 2:** SGK trang 55  **Giải**  Vì  nên tất cả các số có ba chữ số là bội chung của a và b là: |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 6:**  - Làm bài tập 1 SGK trang 57  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 6:**  - Hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ  **\* Báo cáo, thảo luận 6:**  - GV yêu cầu HS1 lên phát biểu khái niệm BC và BCNN của 2 số  - Gọi học sinh làm nhanh nhất báo cáo kết quả.  - Học sinh khác nhận xét, bổ sung, sửa chữa.  **\* Kết luận, nhận định 6:**  **-** Nhận định bài làm của học sinh.  - Sửa chữa nếu có. Học sinh sửa lại bài làm của mình nếu có.  - Cho điểm HS.  - Cho học sinh đọc phần lưu ý 2: SGK trang 57 | **Bài 1:** SGK trang 57  **Giải**  a)  b) 7 và 8 là hai số nguyên tố cùng nhau vì  c)    **Lưu ý:** SGK trang 57  Bội chung nhỏ nhất của hai số nguyên tố cùng nhau bằng tích của hai số đó. |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Học thuộc: cách tìm BCNN

- Làm bài tập 2 SGK trang 57.

- Đọc nội dung phần còn lại của bài, tiết sau học tiếp.

**Tiết 2:**

**Hoạt động 2.2: Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố** ( 22 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được cách tìm bội chung nhỏ nhất bằng phân tích ra thừa số nguyên tố

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc SGK phần hoạt động 3, phát biểu được các bước tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.

- Làm các bài tập: Ví dụ 4, Ví dụ 5, Luyện tập 3

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Đọc SGK phần hoạt động 3  - Để tìm  người ta đã thực hiện mấy bước, nêu rõ các bước đó.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - Hoạt động cặp đôi thực hiện nhiệm vụ  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Gọi học sinh ở cặp bất kỳ lên trình bày.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét, bổ sung, sửa chữa nếu có.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả.  **-** Chiếu hoạt động 3 và phân tích rõ các bươc cho HS thấy  - Chốt kiến thức, yêu cầu HS học thuộc các bước tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố: SGK trang 55 | **2. Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố**  **\* Hoạt động 3:** SGK trang 55  **\* Các bước thực hiện:** Trọng tâm kiến thức 2 SGK trang 55 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Làm Ví dụ 4, Ví dụ 5 SGK trang 54  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS hoạt động cặp lần lượt thực hiện các nhiệm vụ trên.  - Quan sát, hỗ trợ HS  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Gọi 2 HS lên bảng giải ví dụ 4, Ví dụ 5.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả.  - Cho điểm của nhóm.  - Đây là một cách khác cho chúng ta cách tìm BCNN của 2 hay nhiều số. | **\* Áp dụng**  **Ví dụ 4:** SGK trang 56  **Ví dụ 5:** SGK trang 56 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Làm luyện tập 3 SGK trang 56  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - Hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Gọi học sinh làm nhanh nhất báo cáo kết quả.  - Học sinh khác nhận xét, bổ sung, sửa chữa.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV đánh giá kết quả của HS, chính xác hóa kết quả.  - Cho điểm HS.  - Cho học sinh đọc phần chú ý: SGK trang 56 | **Luyện tập 3:** SGK trang 56  **Giải**  Ta có:    **Chú ý:** SGK trang 56 |

**Hoạt động 2.3: Ứng dụng bội chung nhỏ nhất vào cộng trừ các phân số không cùng mẫu** ( 20 phút)

**a) Mục tiêu:**

- Hs học được cách cộng, trừ hai hay nhiều phân số không cùng mẫu bằng cách chọn mẫu số chung là BCNN

**b) Nội dung:**

- Học sinh được yêu cầu đọc SGK phần hoạt động 4, nêu được các bước cộng, trừ hai hay nhiều phân số không cùng mẫu.

- Làm các bài tập: Ví dụ 6, Luyện tập 4

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Đọc nội dung hoạt động 4  - So sánh hai cách thực hiện phép tính trong hoạt động 4 và cho biết cách thực hiện nào cho ta kết quả không quá cồng kềnh.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  Hoạt động nhóm đôi thực hiện nhiệm vụ  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Gọi học sinh báo cáo.  - HS cả lớp quan sát, nhận xét, bổ sung, sửa chữa nếu có.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - Ta thấy mẫu chung là  . Để cho kết quả đỡ cồng kềnh ta nên chọn mẫu chung là  - GV hướng dẫn học sinh cách thực hiện phép tính bằng cách chọn mẫu chung là | **3. Ứng dụng bội chung nhỏ nhất vào cộng trừ các phân số không cùng mẫu**  **\* Hoạt động 4:** SGK trang 56 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Làm Ví dụ 6 SGK trang 57  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - Hoạt động cá nhân thực hiện các nhiệm vụ.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Gọi 1 HS lên bảng.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV đánh giá kết quả của HS, chính xác hóa kết quả. | **Ví dụ 6:** SGK trang 57 |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Làm Luyện tập 4 SGK trang 57  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - Hoạt động cặp đôi thực hiện nhiệm vụ  - GV quan sát, hỗ trợ HS  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Gọi học sinh một cặp bất kì lên bảng báo cáo kết quả.  - Học sinh khác nhận xét, bổ sung, sửa chữa.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV đánh giá kết quả của HS, chính xác hóa kết quả.  - Cho điểm HS. | **Luyện tập 4:** SGK trang 57  **Giải**  Ta có:        Ta có      Vậy |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (3 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Làm bài tập 3, 4, 5, 6 SGK trang 58.

- Tiết sau luyện tập.

**Tiết 3:**

**3. Hoạt động luyện tập** ( 35 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được tổng hợp và ứng dụng các kiến thức đã học về: BC, BCNN, ƯCLN trong thực hiện tính toán.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập từ 3, 4, 5, 6 SGK trang 57, 58.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập 3, 4, 5, 6 SGK trang 57, 58.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - Phát biểu cách tìm BCNN bằng phân tích các số ra thừa số nguyên tố.  - Làm bài tập 3 SGK trang 58  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - Hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Gọi 1 HS đúng tại chỗ nêu cách tìm BCNN bằng phân tích các số ra thừa số nguyên tố  - Gọi 3 học sinh lên bảng trình bày.  - Học sinh khác nhận xét, bổ sung, sửa chữa.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV đánh giá kết quả của HS, chính xác hóa kết quả.  - Cho điểm HS. | **4. Luyện tập**  **\* Quy tắc: SGK trang 55**  **\* Dạng 1. Tìm BCNN của các số cho trước**  **Bài 3:** SGK trang 58  **Giải**  a)  b) Ta có  nên    c) Ta có: |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Làm bài tập 4 SGK trang 58  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - Hoạt động cá nhân thực hiện các nhiệm vụ.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Gọi 2 HS lên bảng.  - HS cả lớp theo dõi, nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV đánh giá kết quả của HS, chính xác hóa kết quả.  - Cho điểm HS | **\* Dạng 2. Ứng dụng BCNN vào cộng, trừ các phân số không cùng mẫu**  **Bài 4:** SGK trang 58  **Giải**  a) Ta có:      Ta có    Vậy  b)  Ta có:      Ta có    Vậy |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3:**  - Làm bài tập 5 SGK trang 57  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - Hoạt động cặp đôi thực hiện nhiệm vụ  - GV quan sát, hỗ trợ HS  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - Gọi học sinh một cặp bất kì lên bảng báo cáo kết quả.  - Học sinh khác nhận xét, bổ sung, sửa chữa.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả. | **\* Dạng 3. Bài toán có lời văn**  **Bài 5:** SGK trang 58  **Giải**  Gọi số còn lại là a  Vì  nên a là ước của 45 và a là bội của 9  Do đó |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4:**  - Làm bài tập 6 SGK trang 57  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - Hoạt động nhóm thực hiện nhiệm vụ  - GV quan sát, hỗ trợ các nhóm  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - Gọi học sinh một nhóm lên bảng báo cáo kết quả.  - Học sinh khác nhận xét, bổ sung, sửa chữa.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả.  - Cho điểm nhóm HS | **Bài 6:** SGK trang 58  **Giải**  Gọi số học sinh của câu lạc bộ là a  .  Vì khi chia số học sinh trong câu lạc bộ thành từng nhóm 5 học sinh hoặc 8 học sinh thì vừa hết nên a chia hết cho  Ta có  nên    Mà  nên do đó  suy ra .  Vậy câu lạc bộ có 40 học sinh. |

**4. Hoạt động vận dụng** ( 8 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học về bội chung và bội chung nhỏ nhất để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập 7 SGK trang 58, tìm hiểu mục có thể em chưa biết SGK trang 58.

**c) Sản phẩm:** kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

- Lời giải các bài tập 7 SGK trang 58, tìm hiểu cách giải bài tập phần có thể em chưa biết.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  Làm bài tập 7 (SGK trang 57)  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS hoạt động cặp đôi thực hiện nhiệm vụ vào bảng nhóm.  - Thi đua giữa các cặp đôi.  - GV quan sát, hỗ trợ HS (nếu cần).  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - Cặp đôi nào nhanh nhất được lên bảng trình bày.  - Các cặp đôi còn lại quan sát, nhận xét, đưa ra câu hỏi phản biện (nếu có), bổ sung (nếu cần)  **\* Kết luận, nhận định 1:**  GV đánh giá, chốt kiến thức (như bên) | **Bài 7:** SGK trang 58  **Giải**  Gọi a là số ngày ít nhất ba tàu lại cùng cập bến . Theo bài ra ta có:    .  Mà a là nhỏ nhất nên  Ta có:  Vậy sau ít nhất 60 ngày thì ba tàu lại cùng cập bến. |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - Đọc phần có thể em chưa biết (SGK trang 58)  - Giải thích tại sao cứ 60 năm thì năm Giáp tý được lặp lại  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS nhóm 4 thực hiện nhiệm vụ  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - Nhóm nào nhanh nhất đứng tại chỗ trả báo cáo.  - HS về nhà hoàn thành lời giải vào vở  **\* Kết luận, nhận định 2:**  GV đánh giá, chốt kiến thức. | **Có thể em chưa biết:** SGK trang 58  **Giải**  Gọi a là số năm ít nhất để năm Giáp tý được lặp lại . Theo bài ra ta có:  Mà a là nhỏ nhất nên  .  Ta có:  Vậy sau 60 năm thì năm Giáp tý được lặp lại. |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.

- Làm bài tập phần có thể em chưa biết SGK trang 58, Bài tập 119, 120, 121, 126 (SBT trang 36, 37)

- Tiết sau ôn tập chương I.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày soạn: | Ngày dạy: |

|  |  |
| --- | --- |
| Tiết theo KHDH: 32, 33 |  |

**ÔN TẬP CUỐI CHƯƠNG I**

**I. Mục tiêu**:

*1. Kiến thức:* HS được ôn tập các kiến thức về:

Tập hợp, tập hợp các số tự nhiên, các phép tính trong tập hợp số tư nhiên, quan hệ chia hết, số nguyên tố, hợp số, ước chung và bội chung,ƯCLN, BCNN .

*2. Năng lực:*

*\* Năng lực chung:*

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

\**Năng lực chuyên biệt*:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS nhắc lại được tính chất, các phép tính trong N, thứ tự thực hiện phép tính, dấu hiệu chia hết, các bước tìm BCNN, ƯCLN...

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: Thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, vận dụng các kiến thức trên để giải các bài tập liên quan, giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

*3. Về phẩm chất:*

- Chăm chỉ: Thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: Thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: Hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu :**

**1. Giáo viên:** SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu, hộp đựng câu hỏi ôn chương I.

**2. Học sinh:** SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

**III. Tiến trình dạy học:**

**Tiết 1**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu** (15 phút)

Trò chơi “***Tặng quà cho bạn***”

**a) Mục tiêu :**

- HS ôn tập lại các kiến thức cơ bản về tập hợp, các phép toán trên tập hợp số tự nhiên, dầu hiệu chia hết, các bước tìm ƯCLN, BCNN.

**b) Nội dung:** HS được yêu cầu:

Trả lời các câu hỏi thông qua trò chơi “ *Tặng quà cho bạn*”, từ đó nhớ lại được các kiến thức cơ bản trong chương I.

**c) Sản phẩm:** Các câu trả lời đúng của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập:** GV yêu cầu HS nghe nhạc, hát theo, đồng thời chuyền tay nhau hộp quà đựng số từ 1 đến 8.  - Khi nhạc dừng, hộp quà đang trên tay bạn nào, bạn đó sẽ bốc thăm 1 câu hỏi.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Bốc thăm câu hỏi và trả lời.  - HS khác nhận xét.  **\* Báo cáo, thảo luận:**  - GV gọi HS thực hiện hết các câu hỏi.  - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định:**  - GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án.  - GV chốt lại kiến thức tổng hợp chương I trên bảng phụ hoặc màn hình chiếu. | **I. Kiến thức cần nhớ:**   |  |  | | --- | --- | | STT | Nội dung | | 1 | Nêu các cách viết tập hợp? | | 2 | Cách so sánh 2 số tự nhiên? | | 3 | Nêu thứ tự thực hiện các phép toán? | | 4 | Nêu dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5? | | 5 | Nêu dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9? | | 6 | Thế nào là số nguyên tố? Hợp số? | | 7 | Cách tìm ƯCLN? | | 8 | Cách tìm BCNN? | |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới** (không có)

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

**Hoạt động 3.1: Các phép toán về số tự nhiên** (25 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS rèn luyện được cách viết tập hợp, khái niệm số nguyên tố, thứ tự thực hiện phép tính để làm các bài tập và giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

**b) Nội dung:**

**-** HS được yêu cầu làm các bài tập từ 1, 2, 7, 8 SGK trang 59, 60.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

- Lời giải các bài tập từ 1, 2,7, 8 SGK trang 59, 60.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 1:**  **-** HS làm bài tập 2 SGK tr 59  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 2: Áp dụng tính chất chia hết của một tổng …  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu 1 HS trả lời và giải thích .  - Cả lớp nghe và nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.  **\* GVgiao nhiệm vụ học tập 2:**  **-** HS làm bài tập 7 SGK tr 60 theo nhóm  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo nhóm.  - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 7b: So sánh các số tự nhiên ( đường kính) để sắp xếp  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu nhóm trưởng trả lời.  - Cả lớp nghe và nhận xét chéo giữa các nhóm.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của các nhóm.  **GVgiao nhiệm vụ học tập 3:**  **-** HS làm bài tập 1 SGK tr 59 lên bảng  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - 4 HS lên bảng thực hiện các yêu cầu của bài tập 1SGK tr 59  - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 1: Nhớ thứ tự thực hiện phép tính để làm bài  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV yêu cầu HS dưới lớp làm vào vở.  - GV gọi HS nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV khẳng định kết quả đúng, chữa lỗi sai, và đánh giá mức độ hoàn thành của mỗi HS.  **GVgiao nhiệm vụ học tập 4:**  GV hướng dẫn bài tập 8: Cách tính tiền điện theo bậc tăng dần.  **-** HS làm bài tập 8 SGK tr 60 vào vở,  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS thực hiện các yêu cầu của bài tập 8 SGK tr 60 vào vở của mình.  - Hỗ trợ bài 8: Có thể dung máy tính để tính nhanh kết quả.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV yêu cầu HS dưới lớp làm vào vở.  - GV gọi HS nêu cách làm và kết quả của mình.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV khẳng định kết quả đúng, chữa lỗi sai (nếu có), và đánh giá mức độ hoàn thành của mỗi HS. | **II. Bài tập:**  **Dạng 1: Tập hợp**  **Bài 2: (SGK – tr 59)**     3. với 4. với   **Bài 7: (SGK – tr 60)**   1. A = {Sao Thủy, Sao Kim, Trái Đất, Sao Hỏa, Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên Vương, Sao Hải Vương} 2. Sắp xếp kích thước theo thứ tự tăng dần: Sao Thủy, Sao Hỏa,   Sao Kim, Trái Đất, Sao Hải Vương, Sao Thiên Vương, Sao Thổ, Sao Mộc.   1. B = {Sao Thủy, Sao Hỏa, Sao Kim, Trái Đất}   C = {Sao Hải Vương, Sao Thiên Vương, Sao Thổ, Sao Mộc}  **Dạng 2: Thứ tự thực hiện phép tính**  **Bài 1: (SGK – tr 59)**            **Bài 8: (SGK – tr 60)**   1. Số tiền điện gia đình bác Vân phải trả trong tháng 2 là:     (đồng).   1. Số tiền điện gia đình bác Vân phải trả trong tháng 4 là:   (đồng).  Vậy số tiền phải trả tăng lên so với tháng 2 là:  (đồng) |

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (5 phút)

- Xem lại các kiến thức cơ bản trong chương I và các bài tập đã chữa.

- Làm bài tập 128, 129, 130, 140 SBT trang 37, 38.

- Gv hướng dẫn bài 129- SBT tr 37 :



**Tiết 2 :**

**Hoạt động 3.2: Ôn tập về quan hệ chia hết** (35 phút)

**a) Mục tiêu:**

- HS ôn tập lại dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

- HS ôn tập lại về số nguyên tố.

- HS ôn tập lại về ƯC, BC, ƯCLN, BCNN.

- HS vận dụng được các kiến thức trên vào các bài tập tính toán và các bài toán liên quan đến thực tiễn cuộc sống.

**b) Nội dung:**

- HS được yêu cầu làm các bài tập 4, 5 SGK tr 59; bài 134 SBT tr 38.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở:

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV giao nhiệm vụ học tập 1:**  - HS nêu lại các bước tìm ƯCLN?  - Áp dụng làm bài 4 – SGK tr 59.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 1:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 1:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trả lời các bước tìm ƯCLN.  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng làm ý a, b bài 4.  - GV gọi HS trả lời ý c bài 4.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 1:**  - GV chính xác hóa kết quả của bài 4, chữa lỗi sai của HS (nếu có).  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 2:**  - HS nêu lại các bước tìm BCNN?  - Áp dụng làm bài 5 – SGK tr 59.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 2:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 2:**  - GV yêu cầu HS đứng tại chỗ trả lời các bước tìm BCNN.  - GV yêu cầu 2 HS lên bảng làm ý a, b bài 5.  - GV gọi HS trả lời ý c bài 5.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 2:**  - GV chính xác hóa kết quả của bài 5, chữa lỗi sai của HS (nếu có).  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 3 :**  - HS làm bài 132 – SBT tr 37.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 3:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo nhóm học tập.  **\* Báo cáo, thảo luận 3:**  - GV gợi ý để HS đưa ra phương án làm bài tập.  - HS đại diện các nhóm trả lời, nhóm khác lắng nghe, và nhận xét chéo.  **\* Kết luận, nhận định 3:**  - GV chính xác hóa kết quả của bài 132 thông qua câu trả lời của một số nhóm, chữa lỗi sai của HS (nếu có).  **\* GV giao nhiệm vụ học tập 4 :**  - HS làm bài 134 – SBT tr 38.  **\* HS thực hiện nhiệm vụ 4:**  - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân.  **\* Báo cáo, thảo luận 4:**  - GV gợi ý để HS đưa ra phương án làm bài tập.  - HS cả lớp lắng nghe, quan sát và nhận xét lần lượt từng câu.  **\* Kết luận, nhận định 4:**  - GV chính xác hóa kết quả của bài 134, chữa lỗi sai của HS (nếu có). | **Dạng 3: Tìm ƯCLN, BCNN**  **Bài 4: SGK- tr 59: Tìm ƯCLN**   1. 40 và 60   40 = 23 .5  60 = 22 .3 .5  ƯCLN (40; 60) = 22 .5 = 20   1. 16 và 124   16 = 24  124 = 22 .31  ƯCLN (16; 124) = 22 = 4   1. 41 và 47   Vì 41 và 47 là 2 số nguyên tố cùng nhau nên ƯCLN (41; 47) = 1  **Bài 5: SGK- tr 59: Tìm BCNN**   1. 72 và 540   72 = 23 .32  540 = 22 .33 .5  BCNN (72; 540) = 23. 33 .5 = 1080   1. 28; 49; 64   28 = 22 .7  49 = 72  64 = 26  BCNN (28; 49; 64) = 26. 72 = 3136   1. 43 và 53   Vì 43 và 53 là 2 số nguyên tố nên BCNN (43; 53) = 43.53 = 2279  **Dạng 4: Bài toán thực tế**  **Bài 132 (SBT- tr 37):**   * Có tất cả 105  số có 5 chữ số * Có 10 số có 5 chữ số bắt đầu từ số 7233 * Có nhiều nhất số mật khẩu có 5 chữ số không bắt đầu bằng dãy số 7233 là:   105 – 10 = 99 990 số.  **Bài 134 (SBT- tr 38):**  Số tiền cô bán hàng phải trả lại là:  200 000 – 17 000 = 183 000 (đồng)  Muốn bạn Minh nhận được ít số tờ tiền nhất thì cô bán hàng cần phải chọn các tờ tiền có mệnh giá lớn (càng nhiều càng tốt) để trả lại. Vậy số tiền 183 000 có thể chọn như sau:  3 tờ mệnh giá 50 000 đồng  1 tờ mệnh giá 20 000 đồng  1 tờ mệnh giá 10 000 đồng  1 tờ mệnh giá 2000 đồng  1 tờ mệnh giá 1000 đồng  Vậy Minh nhận được ít nhất 7 tờ tiền từ cô bán hàng. |

**4. Hoạt động vận dụng:** (5 phút)

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học về tập hợp, ƯC, BC, ƯCLN, BCNN để giải thích rõ được những khái niệm sử dụng hàng ngày, đồng thời giải được các bài toán cơ bản trong thực tiễn đời sống.

**b) Nội dung:**

- Nhóm 1: Hãy hỏi bố mẹ về giá điện hiện nay, và số kWh mà gia đình đã sử dụng, em hãy tính ra giá tiền điện của gia đình mình.

- Nhóm 2: Hỏi năm sinh của người than trong gia đình, dựa vào “Lịch can chi” để tìm ra cách gọi năm sinh đó theo âm lịch.

- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV giao nhiệm vụ như mục Nội dung

- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

- GV chọn một số HS nộp bài vào thời điểm thích hợp ở buổi sau, nhận xét, đánh giá quá trình

- GV nhận xét, đánh giá chung bài của các HS nộp bài để các HS khác tự xem lại bài làm của mình.

**⏩ Hướng dẫn tự học ở nhà** (5 phút)

- Xem lại các kiến thức cơ bản trong chương I và các bài tập đã chữa.

- Làm bài tập 131, 133, 137, 138 SBT trang 37, 38 ; bài 6 – SGK – tr 59.

- Gv hướng dẫn bài 6- SGK – tr 59:

+ Tính số cột điện cũ đã dựng ở 1 bên đường (từ đầu đường).

+ Tính số cột điện mới phải dựng ở 1 bên đường (từ đầu đường).

+ Tính số cột điện cũ được giữ lại.

+ Tính số cột điện phải thêm.

+ Tính số tiền cần chi phí = số cột điện thêm . 4 000 000

-Xem trước chương II – Số nguyên.

Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………